

**GIÁO TRÌNH**  
**TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH**  
**VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG**  
**(Lưu hành nội bộ )**

TÁC GIẢ: TS. NGUYỄN BÁ LÂM

Năm 2007

MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH

Chương I: Ngành du lịch và các bộ phận cấu thành 6

I. Du lịch là một ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp 6

II. Các bộ phận cấu thành 9

III. Sự hình thành và phát triển du lịch 17

Chương II: Sản phẩm du lịch và các loại hình du lịch 21

I. Những tiền đề phát triển du lịch 21

II. Động cơ du lịch 26

III. Các loại hình du lịch 32

Chương III: Tác động của du lịch đến kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường 42

I. Tác động kinh tế của du lịch 42

II. Tác động văn hoá xã hội của du lịch 46

III. Tác động môi trường của du lịch 49

Chương IV: Quy hoạch du lịch 52

I. Khái niệm, vai trò, nội dung và tiến trình của quy hoạch du lịch 52

II. Những yêu cầu cơ bản của quy hoạch du lịch 54

III. Tiến trình quy hoạch du lịch 57

Chương V: Quá trình hình thành, phát triển và quản lý Nhà

nước về du lịch 61

I. Quá trình hình thành và phát triển ngành du lịch 61

II. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động du lịch 66

PHẦN II: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG  
70

Chương VI: Tổng quan về môi trường và hiện trạng môi trường  
ở nước ta 78

I. Tổng quan về môi trường ở nước ta 78

II. Hiện trạng môi trường ở nước ta 80

III. Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường 87

Chương VII: Quan điểm, mục tiêu và các giải pháp bảo vệ môi  
trường 91

I. Môi trường và phát triển bền vững, quan điểm và mục tiêu  
bảo vệ môi trường. 91

II. Tiêu chuẩn chất lượng môi trường 94

III. Các giải pháp bảo vệ môi trường 98

Chương VIII: Môi trường thiên nhiên và sự phát triển ngành du  
lịch bền vững 102

I. Môi trường thiên nhiên là tài nguyên du lịch 102

II. Sự tác động của hoạt động du lịch đến môi trường 106

III. Bảo vệ môi trường và sự phát triển ngành du lịch bền vững  
108

Chương IX: Môi trường và sự hình thành, phát triển của các  
điểm du lịch và khu di tích. 112

I. Vai trò và các loại điểm du lịch, khu du lịch. 112

II. Môi trường thiên nhiên và sự hình thành, phát triển các  
điểm du lịch, khu du lịch. 115

III. Bảo vệ môi trường ở các điểm du lịch, khu du lịch. 118

Chương X: Bảo vệ môi trường ở các khách sạn 123

I. Vị trí, đặc điểm kinh doanh khách sạn 123

II. Bảo vệ môi trường ở các khách sạn. 125

III. Vệ sinh môi trường ở các khu vực và các bộ phận phục vụ khách hàng. 132

Chương XI: Vệ sinh ăn uống và vệ sinh môi trường ở nhà hàng ăn uống 137

I. Vai trò của kinh doanh ăn uống và đặc điểm của các hoạt động kinh doanh ăn uống theo khía cạnh vệ sinh môi trường. 137

II. Vệ sinh dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm 139

III. Vệ sinh môi trường trong nhà hàng ăn uống. 144

TÀI LIỆU THAM KHẢO 153

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, nhu cầu du lịch của các nước trên thế giới và Việt Nam không ngừng phát triển là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội. Để đáp ứng nhu cầu này, hệ thống các điểm du lịch khu du lịch và hệ thống các khách sạn và nhà hàng tăng nhanh về số lượng và ngày càng hoàn mỹ về chất lượng các sản phẩm du lịch.

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực giữ vị trí then chốt để đáp ứng phát triển ngành du lịch. Xuất phát từ nhu cầu du lịch và vị trí của nguồn nhân lực, hệ thống đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển ngành du lịch không ngừng tăng lên và mở rộng ở

các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, trong đó có trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội.

Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch đảm bảo chất lượng bao gồm nhiều môn học khác nhau, trong đó môn học Tổng quan về du lịch và phát triển du lịch bền vững giữ vị trí quan trọng. Từ đó giáo trình môn học này hình thành ở khoa du lịch trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội. Giáo trình này gồm hai phần:

Phần I: Tổng quan về du lịch. Phần này đề cập một cách tổng quát giúp cho sinh viên nắm được tổng quát các khái niệm về du lịch và ngành du lịch, các loại hình du lịch, những tiền đề hình thành và phát triển ngành du lịch, vị trí vai trò của ngành du lịch đối với phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển du lịch và quá trình hình thành phát triển du lịch thế giới và Việt nam.

Phần II: Môi trường và sự phát triển du lịch bền vững. Môi trường tài nguyên thiên nhiên là một trong những tiền đề để phát triển ngành du lịch, những hình thành và phát triển du lịch có tác động hai mặt tích cực và tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Vì vậy, phần học này nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về vị trí của môi trường tự nhiên đối với sự phát triển du lịch bền vững và trách nhiệm của những người làm công tác du lịch để bảo đảm phát triển du lịch bền vững.

Đây là giáo trình do Khoa du lịch trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội biên soạn lần đầu, có tham khảo các tài liệu nước ngoài và các trường đại học trong nước. Tuy vậy, giáo

trình không sao tránh được thiếu sót và hạn chế, đây cũng là quá trình hình thành và phát triển khoa du lịch.

## CHƯƠNG I

### NGÀNH DU LỊCH VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH

#### I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

##### 1.1. Các khái niệm về du lịch

Các nhà nghiên cứu khoa học và các nhà quản lý đề cập đến các khái niệm về du lịch nhằm xây dựng các chính sách phát triển du lịch của quốc gia, địa phương và doanh nghiệp. Khái niệm về du lịch được xem xét dưới các góc độ khác nhau, đó là trên giác độ văn hoá, cốt lõi của hoạt động du lịch là văn hoá, giác độ xã hội du lịch là một dạng nghỉ ngơi tích cực của con người, dưới giác độ kinh tế, du lịch là một ngành dịch vụ..v.v. Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng " có bao nhiêu tác giả nghiên cứu về du lịch thì có bấy nhiêu định nghĩa về du lịch". Trên quan điểm của nhà kinh doanh, người ta xem xét du lịch trên ba bộ phận cấu thành của nó đó là : khách du lịch, tài nguyên du lịch và các hoạt động du lịch trên cơ sở của Pháp luật hiện hành.

##### 1.1.1. Khái niệm về du lịch

Luật du lịch được Quốc hội thông qua năm 2005 đã đưa ra khái niệm: "Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyển đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định".

Từ những khái niệm trên, có thể rút ra những luận điểm cơ bản

về du lịch sau:

- Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên.
- Chuyển du lịch ở nơi đến mang tính tạm thời, trong một thời gian ngắn.
- Mục đích của chuyển du lịch là thoả mãn nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng hoặc kết hợp đi du lịch với giải quyết những công việc của cơ quan và nghiên cứu thị trường, nhưng không vì mục đích định cư hoặc tìm kiếm việc làm để nhận thu nhập nơi đến viếng thăm.
- Du lịch là thiết lập các quan hệ giữa khách du lịch với nhà cung ứng các dịch vụ du lịch, chính quyền địa phương và dân cư ở địa phương.

#### 1.1.2. Khái niệm về khách du lịch

Luật Du lịch năm 2005 của nước ta đã đề ra khái niệm: "Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến".

Từ những khái niệm trên, những người sau được coi là khách du lịch:

- Những người đi du lịch rời khỏi nơi cư trú thường xuyên đến nơi khác trong khoảng thời gian nhất định.
  - Những người đi thăm viếng ngoại giao, hội họp, hội thảo, trao đổi khoa học, công vụ, thể thao v.v...
  - Những người đi du lịch kết hợp kinh doanh
  - Việt kiều ở nước ngoài về thăm quê hương và người thân
- Những người sau đây không được công nhận là khách du lịch:

- Những người rời khỏi nơi cư trú thường xuyên đến nơi khác nhằm tìm kiếm việc làm hoặc định cư.
- Những người ở biên giới giữa hai nước thường xuyên đi lại qua biên giới.
- Những người đi học.
- Những người di cư, tị nạn
- Những người làm việc tại các Đại sứ quán, Lãnh sự quán
- Những người thuộc Lực lượng bảo an của Liên Hợp quốc

### 1.1.3. Khái niệm về hoạt động du lịch và ngành du lịch

Theo quan điểm của các nhà kinh tế du lịch: " Du lịch là một hệ thống tinh thần và vật chất, là một hiện tượng kinh tế xã hội tổng hợp do ba yếu tố cơ bản cấu thành là chủ thể du lịch (khách du lịch), khách thể du lịch (tài nguyên du lịch) và hoạt động du lịch (các doanh nghiệp, chính quyền các cấp, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư địa phương thực hiện được gọi là "ngành du lịch").

Tại điều 4 Luật Du lịch năm 2005 đã đưa ra khái niệm về hoạt động du lịch: "Hoạt động du lịch là hoạt động của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến du lịch".

Từ đó có thể rút ra ngành du lịch là tổng hợp các điều kiện, các hiện tượng và các mối quan hệ tác động qua lại giữa khách du lịch với các nhà cung cấp các sản phẩm du lịch, với chính quyền và cộng đồng dân cư ở địa phương trong quá trình thu hút và tiếp đón khách du lịch. Từ khái niệm này, các yếu tố cơ bản tham gia hoạt động du lịch bao gồm:

Khách du lịch là chủ thể của du lịch, là đối tượng phục vụ của

các ngành tham gia hoạt động du lịch.

Tài nguyên du lịch là khách thể của du lịch, nơi tạo ra sức thu hút con người đến tham quan, du lịch.

Các hoạt động du lịch gồm các doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm du lịch. Chính quyền trung ương và sở tại coi sự phát triển du lịch là một trong những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương, xây dựng các cơ chế, chính sách, luật pháp cho sự phát triển du lịch. Dân cư ở địa phương coi du lịch là cơ hội để giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập và giao lưu văn hoá.

#### 1.1.4. Tài nguyên du lịch:

Là khách thể của du lịch và là cơ sở phát triển của ngành du lịch. Các nhà nghiên cứu về du lịch đưa ra khái niệm sau: Mọi nhân tố có thể kích thích động cơ du lịch của khách du lịch được ngành du lịch tận dụng để sinh ra lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội đều được gọi là tài nguyên du lịch. Nói một cách khác, đã là nhân tố thiên nhiên, nhân văn và xã hội có thể thu hút được khách du lịch thì gọi chung là tài nguyên du lịch. Đây là một khái niệm rất rộng và rất bao quát, rất thiết thực. Người ta cũng chia ra 3 loại tài nguyên du lịch, đó là:

- Tài nguyên du lịch thiên nhiên bao gồm khí hậu, địa hình, phong cảnh..v.v, có thể nói chung là tất cả những gì thiên nhiên ban tặng con người.
- Tài nguyên du lịch nhân văn gồm có tài nguyên du lịch nhân văn vật thể và tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể. Đó là những di sản do con người tạo ra qua nhiều thế hệ và để lại cho các thế hệ mai sau. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể



bao gồm các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật..v.v. Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể bao gồm các truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, các phong tục tập quán, các loại hình nghệ thuật truyền thống..v.v.

- Tài nguyên du lịch xã hội bao gồm các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội do con người đương đại tổ chức cũng tạo ra sức hấp dẫn để thu hút khách du lịch. Ví dụ như : các sự kiện thể thao thế giới, các cuộc thi hoa hậu thế giới và khu vực, các hội nghị chính trị-kinh tế như : Hội nghị APEC, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN....v.v.

Các nhà khoa học cũng chia ra làm tài nguyên du lịch hiện thực (tức là có khả năng khai thác) và tài nguyên du lịch tiềm năng còn chưa khai phá. Chỉ có tài nguyên du lịch hiện thực mới có giá trị du lịch và mới có thể phát triển ngành du lịch.

Trên cơ sở của việc phân loại các tài nguyên du lịch, các nhà kinh doanh du lịch đã xây dựng các khu du lịch, các điểm du lịch.

Khu du lịch: Khu du lịch là đơn vị cơ bản của công tác quy hoạch và quản lý du lịch, là không gian có môi trường đẹp, cảnh vật tương đối tập trung, là tổng thể về địa lý lấy chức năng du lịch làm chính.

Để trở thành khu du lịch phải thoả mãn được hai điều kiện: Thứ nhất, tài nguyên du lịch trong khu du lịch có quy mô nhất định và tương đối tập trung. Thứ hai, có cơ sở đáp ứng nhu cầu du lịch như: ăn, ở, đi lại tham quan, vui chơi giải trí, mua sắm của khách du lịch...

Điểm du lịch bao gồm: Cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn và các

loại động thực vật; là kết quả sáng tạo do con người xây dựng nên, đó là bảo tàng, di tích cổ đại, di tích lịch sử, văn hóa nghệ thuật, du lịch nước, du lịch săn bắn, du lịch leo núi (mạo hiểm) và những nơi nghỉ mát; Chính phủ sẽ xác định các điểm du lịch và sự hấp dẫn về mặt du lịch tại các điểm đó.

Xây dựng một điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch còn phải chú ý những điểm sau:

- Có khả năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa tại địa phương.
- Đảm bảo gìn giữ được các giá trị văn hóa, tín ngưỡng và phong tục tập quán đang tồn tại tại địa phương.
- Giữ gìn được môi trường sinh thái.
- Đảm bảo sự phát triển du lịch lâu dài.

## 1.2. Các bộ phận cấu thành của hoạt động du lịch

Trước hết phải xác định "dịch vụ là sự trợ giúp của con người đối với con người nhưng phải trả tiền thù lao" và ngày nay kinh tế dịch vụ trở thành một khu vực kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Theo cách tiếp cận về mặt kinh tế thì rõ ràng du lịch nằm trong khu vực III (tức là khu kinh tế dịch vụ) cùng với các ngành khác như giao thông vận tải, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn..v.v. Theo cách tiếp cận của định nghĩa du lịch ở trên, cần xem xét yếu tố cơ bản thứ ba "hoạt động du lịch" gồm những bộ phận nào, các nhà nghiên cứu và doanh nghiệp chia ra theo nhiều tiêu thức. Đó là:

1.2.1. Căn cứ vào các hoạt động theo các loại dịch vụ trực tiếp phục vụ khách du lịch.

Loại hoạt động thứ nhất: Dịch vụ tổ chức du lịch bao gồm:

- Dịch vụ tổ chức các chương trình du lịch
- Dịch vụ bán buôn và bán lẻ các chương trình du lịch
- Dịch vụ đưa, đón khách du lịch
- Dịch vụ hướng dẫn du lịch
- Dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, hội chợ và triển lãm
- Dịch vụ thông tin du lịch
- Dịch vụ tư vấn du lịch

Một khi con người cần đến những sự trợ giúp khác thì những loại hình dịch vụ sẽ xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của con người trong quá trình thực hiện mong muốn đi du lịch.

Loại hoạt động thứ hai: Quản lý, phát triển điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch bao gồm việc xây dựng, quản lý và khai thác.

Hoạt động kinh doanh tại các điểm du lịch gồm ba nhóm sau:

- Nhóm thứ nhất: điểm du lịch thiên nhiên là việc tận dụng cảnh quan thiên nhiên để biến nó thành một điểm du lịch hấp dẫn.
- Nhóm thứ hai: Tận dụng các di tích lịch sử và các giá trị văn hóa để biến nó thành điểm du lịch hấp dẫn.
- Nhóm thứ ba: Tổ chức các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo sở thích và nguyện vọng của khách để tạo ra một sự hấp dẫn như một điểm du lịch.

Loại hoạt động thứ ba: Tổ chức các cơ sở vật chất phục vụ du lịch bao gồm việc xây dựng, quản lý và điều hành các cơ sở vật chất phục vụ du lịch và có các loại:

- Cung cấp về nơi ở và nghỉ ngơi (khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, biệt thự, nhà cho thuê, bungalows, camping...v.v).

- Cung cấp món ăn, đồ uống (nhà hàng các loại, quán bar,..v.v).
- Cung cấp các phương tiện vận chuyển khách đến các điểm du lịch như 🚗 máy bay, tàu biển, tàu thủy, ô tô, đường sắt và các loại phương tiện khác).
- Cung cấp các phương tiện thể thao (sân golf, sân tennis, phòng thể thao đa năng, bể bơi, các loại thể thao trên bộ, trên biển, trên không...v.v).
- Cung cấp các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh ( Massges, Spa, chữa bệnh bằng nước khoáng, bằng bùn, bằng thể dục, bằng châm cứu, bằng ăn, uống,..v.v).
- Cung cấp các phương tiện giải trí (các loại hình nghệ thuật, vũ trường, phòng karaoke, trò chơi điện tử, ...v.v).

## 2.2.2. Căn cứ vào các hoạt động chuyên môn hoá của các doanh nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch , các hoạt động du lịch bao gồm các hoạt động du lịch được chuyên môn hóa theo những hoạt động của các doanh nghiệp sau:

### 2.2.2.1. Các cơ sở vận chuyển du lịch

Nói đến du lịch là sự di chuyển của con người ra khỏi nơi cư trú và làm việc thường xuyên. Vì vậy du lịch gắn liền với sự di chuyển và vận chuyển khách du lịch. Vận chuyển du lịch giữ vị trí quan trọng đối với sự phát triển ngành du lịch, hệ thống giao thông vận tải càng phát triển, chất lượng các phương tiện vận tải càng tốt, thì ngành du lịch càng phát triển. Các nhà kinh tế du lịch đã khẳng định, để phát triển du lịch tại một khu du lịch, một địa phương, một đất nước thì nơi đó phải có ít nhất

ba trong năm loại phương tiện vận chuyển khách du lịch tới, đó là: đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và đường sông.

Tổ chức vận chuyển khách du lịch theo các hình thức:

- Do các doanh nghiệp vận tải vận chuyển khách du lịch, nghĩa là ngành du lịch ký các hợp đồng với các doanh nghiệp vận tải để vận chuyển khách du lịch. Đây là hình thức vận chuyển du lịch chủ yếu và có hiệu quả.

- Do các doanh nghiệp du lịch có phương tiện vận chuyển riêng để chuyên chở khách du lịch, áp dụng chủ yếu phương tiện vận chuyển đường ngắn, đi tham quan các điểm du lịch ở địa phương, đưa đón khách. Phương tiện vận tải được sử dụng chủ yếu là xe ô tô, xe thô sơ, đường dây cáp treo.

#### 2.2.2.2. Các cơ sở lưu trú.

Các cơ sở lưu trú đáp ứng nhu cầu về ở trọ của con người khi rời xa nơi cư trú thường xuyên của mình. Căn cứ và nhu cầu và khả năng thanh toán của con người nhiều loại hình cơ sở lưu trú xuất hiện như: khách sạn các hạng loại, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, khu du lịch, biệt thự, bungalows, bãi cắm trại..v.v. Tất cả các cơ sở có chung bản chất kinh doanh dịch vụ lưu trú (cho thuê buồng để ở trọ) được gọi ngành khách sạn, đối tượng cho thuê là những người cần nơi ở trọ trong đó chỉ một phần là khách du lịch. Ngành khách sạn có tính độc lập tương đối với ngành du lịch, muốn phát triển du lịch thì cần phải có ngành khách sạn, nhưng ngược lại khi du lịch chưa phát triển, nhưng xã hội vẫn cần đến ngành khách sạn để phục vụ nhu cầu ở trọ của con người.

### 2.2.2.3. Các cơ sở phục vụ ăn, uống.

Ăn uống là nhu cầu thiết yếu và cơ bản nhất của con người để tồn tại và phát triển. Cùng với sự phát triển kinh tế, với đời sống nhân dân tăng lên, nhu cầu về các dịch vụ phục vụ ăn, uống tăng nhanh nên các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn, uống phát triển mạnh mẽ và đa dạng (nhà hàng, quán ăn nhanh, bar..v.v) và trở thành một ngành kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao trong nền kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng. Ăn uống không chỉ thoả mãn nhu cầu sinh lý của con người tồn tại, mà còn thể hiện nền văn hoá mỗi dân tộc, nên được gọi là "văn hoá ẩm thực". Một trong những nhu cầu quan trọng của khách du lịch là tìm hiểu và thưởng thức các món ăn đặc trưng của mỗi dân tộc, nền văn hoá dân tộc thông qua các món ăn dân tộc.

### 2.2.2.4. Lữ hành hoặc Đại lý du lịch ( Travel agency hoặc Travel bureau)

Lữ hành ( Travel agency) được dịch từ tiếng Anh, nhưng bản chất của nó chính là hoạt động của đại lý du lịch gồm:

- Các hoạt động liên quan đến việc nhận dịch vụ vận chuyển khách với tư cách làm đại lý cho các cơ sở vận chuyển, dịch vụ đăng ký chỗ ở, ăn trong khách sạn với tư cách làm đại lý cho các cơ sở ngành khách sạn, làm dịch vụ thu xếp các yêu cầu của khách (lữ khách).
- Dịch vụ tổ chức các chương trình du lịch trên cơ sở tổng hợp các dịch vụ đại lý nói trên và trên cơ sở yêu cầu của khách du lịch. Các chương trình du lịch có thể với giá trọn gói và giá của từng dịch vụ. Dịch vụ bán buôn, bán lẻ chương trình du lịch.

Dịch vụ đưa, đón khách, dịch vụ hướng dẫn du lịch.

- Thực hiện các dịch vụ khác liên quan đến việc đi lại của khách như: thủ tục về hộ chiếu, thị thực XN cảnh, mua vé vận chuyển, mua bảo hiểm, đăng ký chỗ ở khách sạn, ăn ở nhà hàng,...v.v. Về bản chất kinh tế các đại lý du lịch sẽ được hưởng hỏa hồng từ các cơ sở mà họ làm đại lý và được hưởng công dịch vụ từ việc phục vụ khách .

#### 2.2.2.4. Các cơ sở kinh doanh thương mại.

Ngoài nhu cầu lưu trú, ăn uống, giải trí, nhu cầu tiêu dùng một số hàng hoá thiết yếu hàng ngày và hàng lưu niệm trở thành một nhu cầu không thể thiếu được của khách du lịch. Chính vì vậy, các cơ sở kinh doanh thương mại ( như siêu thị, các cửa hàng bán đồ lưu niệm, thủ công mỹ nghệ kể cả bán thuốc đông y..v.v) đã trở thành những điểm tham quan du lịch đồng thời đáp ứng nhu cầu về mua sắm của khách du lịch.

Kinh doanh thương mại không chỉ đáp ứng nhu cầu hàng hoá cho khách du lịch có ý nghĩa chiến lược với sự phát triển nền kinh tế nói chung và phát triển ngành du lịch nói riêng, thực hiện chiến lược xuất khẩu tại chỗ hàng hoá thu ngoại tệ với hiệu quả cao, đồng thời thúc đẩy sản xuất phát triển, đặc biệt là khôi phục được các ngành, nghề truyền thống.

#### 2.2.2.5. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng và chữa bệnh.

Mục đích của con người khi đi du lịch nhằm phục hồi sức khoẻ sau một khoảng thời gian lao động căng thẳng. Có những người đi du lịch để chữa các bệnh của thời đại như: stress, mỡ trong máu, áp huyết, tiểu đường..v.v. Các cơ sở kinh doanh du lịch

dựa vào tài nguyên du lịch sẵn có tổ chức các dịch vụ nghỉ dưỡng và chữa bệnh như : Massage, Spa, chữa bệnh bằng nước khoáng, chữa bệnh bằng ngâm bùn, chữa bệnh bằng thuốc dân tộc, bằng chế độ ăn, uống..v.v. nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Đây là một xu hướng kinh doanh có rất nhiều triển vọng trong tương lai.

#### 2.2.2.6. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ tham quan.

Tổ chức đưa khách du lịch đi thăm quan các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc văn hoá, tôn giáo, ở các công viên, sở thú, vườn bách thảo, viện bảo tàng, lễ hội dân gian, làng quê, làng nghề, nơi danh lam thắng cảnh, các vùng sinh thái tự nhiên hấp dẫn ..v.v là một hoạt động cơ bản và cốt lõi của du lịch. Con người khi đi du lịch bao giờ họ cũng có nhu cầu mở mang nhận thức về thế giới chung quanh của mình và đây là điểm cốt lõi của các chương trình du lịch.

Để đáp ứng nhu cầu của khách đòi hỏi các nhà kinh doanh du lịch phải có trí tuệ và sức sáng tạo để biến các tài nguyên du lịch trở thành điểm tham quan hấp dẫn có sức thu hút mọi người đến tham quan lớn. Mặt khác, tại các nơi khách đến tham quan, các cơ sở kinh doanh dịch vụ tại đây phải đảm bảo chất lượng phục vụ cao nhằm không ngừng nâng cao danh tiếng, uy tín của điểm đến.

#### 2.2.2.7. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí.

Hoạt động giải trí cho con người trong xã hội nói chung và cho khách du lịch nói riêng ở các nước phát triển đã trở thành ngành công nghiệp giải trí. Đối với hoạt động du lịch, nó là một bộ phận cấu thành quan trọng để phát triển du lịch, tạo sản



phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng bản sắc văn hoá dân tộc, đặc biệt là truyền thống văn hoá lịch sử, nghệ thuật, những phong tục tập quán, nền văn hoá dân gian đặc sắc.

## II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Du lịch chỉ có thể hình thành và phát triển trong những điều kiện nhất định, trong đó có những điều kiện khách quan và những điều kiện chủ quan. Trong quá trình hình thành và phát triển du lịch có rất nhiều yếu tố tác động tới như : chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và ngoại giao. Tất cả những điều kiện này đều tác động lên nhu cầu du lịch của con người và sự phát triển của hoạt động du lịch.

### 1. Những điều kiện hình thành nhu cầu du lịch

Thế giới hiện nay có trên 6 tỷ người, nhưng theo thông kê của Tổ chức Du lịch thế giới hàng năm có khoảng trên 800 triệu lượt người đi du lịch nước ngoài, tức chỉ khoảng trên 10% dân số thế giới. Phần lớn dân cư có mong muốn được đi du lịch, nhưng để một người mong muốn trở thành khách du lịch phải có những điều kiện vật chất và xã hội nhất định. Những điều kiện đó là :

1.1. Phải có thu nhập cao và có khả năng thanh toán cho các chuyến đi du lịch của mình.

Các nhà kinh tế du lịch khẳng định, nhu cầu du lịch là nhu cầu thứ hai của con người sau khi nhu cầu về sinh lý được đảm bảo.

Hộp 1: Đẳng cấp về nhu cầu .

Theo " Đẳng cấp về nhu cầu " của Maslow, nhu cầu của con người được phân thành 5 đẳng cấp : nhu cầu về sinh lý, nhu cầu về an toàn, nhu cầu về quan hệ xã hội, nhu cầu về sự kính

trọng và nhu cầu về tự thực hiện. Nhu cầu về sinh lý là nhu cầu cơ bản nhất của con người bao gồm nhu cầu về ăn, uống, ở, mặc, thư giãn và thể dục. Những nhu cầu này phải được đáp ứng trước khi con người tiếp tục suy nghĩ về các nhu cầu khác. Hầu hết con người đều có một khát vọng mạnh mẽ là được cảm thấy an toàn, yên ổn và tránh được những điều bất trắc- đó chính là nhu cầu về sự an toàn. Khát vọng của con người được tham gia vào các tổ chức xã hội, tham gia vào các mối quan hệ giữa con người và con người- nhu cầu về quan hệ xã hội. Nhu cầu về sự kính trọng thể hiện khát vọng có được địa vị, sự thành đạt và sự tôn trọng của chính mình và những người khác. Nhận ra năng lực và bộc lộ chính bản thân mình là nhu cầu tự thực hiện. Như vậy, con người muốn trở thành khách du lịch trước hết phải thoả mãn được các nhu cầu cấp thấp như nhu cầu sinh lý, nhu cầu an toàn.

Nguồn: Marketing du lịch

Đối với một người có khả năng đi du lịch được hay không phải xem xét mức độ giàu có và thu nhập của gia đình. Mức thu nhập của một gia đình hay của một người là một trong những yếu tố quyết định người đó có thể trở thành khách du lịch hay không. Theo công trình nghiên cứu về du lịch đã nêu ra mối quan hệ giữa tổng thu nhập quốc nội ( GDP) trên đầu người và mục đích du lịch :” Nếu GDP trên đầu người đạt từ 800 USD đến 1.000 USD thì dân cư thường đi du lịch trong nước. Khi đạt tới 4.000 USD – 10.000 USD thì sẽ đi du lịch nước ngoài và trên 10.000 USD sẽ đi du lịch vượt châu lục”.Thực tế đã chứng minh luận điểm này, khách du lịch quốc tế hầu hết đều từ các

nước có nền kinh tế phát triển như ở Tây Âu và Mỹ, Nhật bản..v.v. Chính vì vậy, các chuyên gia về du lịch khẳng định: “Mức thu nhập của con người là nhân tố kinh tế quan trọng nhất ảnh hưởng tới nhu cầu du lịch”.

1.2. Thời gian nhàn rỗi là một điều kiện cơ bản để một người có mong muốn trở thành khách du lịch. Theo Maslow – nhà tâm lý học người Pháp “Thời gian nhàn rỗi tức là tên gọi chung khi một người thoát ra khỏi vị trí làm việc, nghĩa vụ gia đình và xã hội, tự do tham gia hoạt động xã hội, tự do phát huy sức sáng tạo vì bản năng nghỉ ngơi, tiêu khiển, không liên quan gì tới việc mưu sinh và là hoạt động tùy ý”. Xét về mặt cấu thành thời gian rảnh của con người trong một ngày có thể chia làm bốn phần: thời gian hoạt động mưu sinh (thời gian làm việc nghề nghiệp theo pháp luật quy định); thời gian sinh hoạt sinh lý (ăn, ngủ, việc gia đình); thời gian sinh hoạt xã hội (quan hệ bạn bè, hội họp) và thời gian nhàn rỗi (thời gian có thể tự do chi phối). Thời gian nhàn rỗi nhiều hay ít và hình thức chi phối là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống. Xã hội càng phát triển, kinh tế càng giàu có thời gian nhàn rỗi càng nhiều.

Bảng 1- Thời gian làm việc của các nước công nghiệp phát triển chủ yếu trên thế giới.

Năm	Ngày làm việc trong tuần	Số giờ làm việc trong ngày	Số ngày làm việc trong năm	Số giờ làm việc trong năm
-----	--------------------------	----------------------------	----------------------------	---------------------------

1870	6	10	288	2.880
------	---	----	-----	-------

1930	6	8	288	2.304
------	---	---	-----	-------

1970	5	8	240	1.920
------	---	---	-----	-------

1990	5	7	240	1.680
------	---	---	-----	-------

2000 4 5 192 960

Nguồn :Kinh tế du lịch và du lịch học

Theo các nhà tâm lý học, thời gian nhàn rỗi được con người sử dụng theo hai hình thức, đó là : tích cực ( activ) và thụ động ( pasiv). Theo hình thức tích cực, con người sử dụng thời gian nhàn rỗi của mình vào các hoạt động như : thể thao, du lịch, vui chơi giải trí ngoài trời..v.v.Theo hình thức thụ động thì con người sử dụng thời gian nhàn rỗi vào việc nhà hoặc nghỉ ngơi tại nhà..v.v. Chính vì vậy, mối quan hệ giữa du lịch và thời gian nhàn rỗi hết sức mật thiết.Thời gian nhàn rỗi của con người là điều kiện tất yếu của du lịch và ngược lại du lịch là hoạt động lý tưởng để con người sử dụng thời gian nhàn rỗi nhằm tái hồi sức lao động và mở mang nhận thức về thế giới xung quanh. Mặt khác để phát triển du lịch cần nghiên cứu thời gian nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư với mục tiêu thu hút họ tham gia vào các chương trình du lịch.

1.3. Con người khi có khả năng về kinh tế và có thời gian nhàn rỗi,nhưng chưa chắc họ đã đi du lịch nếu như họ động cơ đi du lịch. Theo các nhà tâm lý “Động cơ là nhân tố chủ quan khuyến khích mọi người hành động. Động cơ du lịch chỉ ra nguyên nhân tâm lý khuyến khích người ta đi du lịch, đi đâu, theo loại hình du lịch nào, điều này thường được biểu hiện ra bằng các hình thức như nguyện vọng, hứng thú, yêu thích, tìm kiếm điều mới lạ”. Chính vì vậy, ngành du lịch phải tiến hành tuyên truyền,quảng cáo một cách thiết thực, có hiệu quả để kích thích được động cơ du lịch của mọi người. Xét về mặt khoa học, động cơ du lịch được hình thành bởi hai nhân tố rất cơ bản đó

là nhân tố tâm lý và nhân tố cụ thể. Nhân tố tâm lý- đó là việc tìm kiếm cảm giác mới lạ, thay đổi nếp sống thường ngày, mở rộng thêm kiến thức, mở rộng tầm nhìn, tìm cách thể hiện mình để được người khác ngưỡng mộ và tôn trọng. Vì thế, người ta thường gọi du lịch là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ chất lượng cuộc sống của mỗi người.

Để nắm bắt được động cơ du lịch của mọi người nhằm kích thích họ đi du lịch theo các loại hình du lịch, các nhà tâm lý đã chia làm năm loại động cơ chủ yếu sau :

+ Động cơ tái hồi sức khoẻ: thông qua du lịch như nghỉ ngơi, điều dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, tham quan..v.v để giải toả tâm lý căng thẳng và phục hồi sức khoẻ.

+ Động cơ về giao tiếp xã hội : thông qua du lịch để thăm người thân, bạn bè, thăm lại nơi đã từng ở và công tác, tiếp xúc với các dân tộc khác nhau, khảo sát xã hội..v.v.

+ Động cơ về mở rộng kiến thức về văn hoá : thông qua du lịch để tìm hiểu phong tục tập quán, nghệ thuật, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng.

+ Động cơ về thể hiện mình : thông qua du lịch để đi khảo sát khoa học, giao lưu học thuật, tham dự hội nghị, hội thảo..v.v tạo ra sự chú ý của mọi người đối với mình.

+ Động cơ về kinh tế : thông qua du lịch để tìm hiểu thị trường, tìm các cơ hội đầu tư, xây dựng các mối quan hệ kinh doanh..v.v nhằm đạt mục đích kinh tế.

Nghiên cứu về động cơ du lịch của con người có một ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác thị trường khách du lịch cũng như giải quyết mối quan hệ cung-cầu của ngành du lịch.

1.4. Ngoài ba điều kiện trên, con người muốn trở thành khách du lịch đòi hỏi phải có sức khoẻ để di chuyển từ nơi ở thường xuyên đến các điểm du lịch. Nhằm khắc phục tình trạng sức khoẻ của con người, ngành du lịch đã tổ chức nhiều loại hình du lịch chữa bệnh như : chữa bệnh bằng nghỉ dưỡng, bằng nước khoáng, bằng bùn, bằng chế độ ăn uống, bằng châm cứu..v.v. Bên cạnh đó, ngành du lịch cùng ngành bộ phận liên quan tổ chức phục vụ tốt cho những người khuyết tật đi du lịch, đồng thời tổ chức các khu nghỉ dưỡng cho những người cao tuổi, thường được gọi là các khu dưỡng lão.

Bốn điều kiện cơ bản, còn những điều kiện khác như: trào lưu theo một thời đại, theo ý tưởng đặc biệt..v.v. Những điều kiện này là cơ sở để ngành du lịch tổ chức nghiên cứu và lựa chọn thị trường, tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch nhằm thu hút khách du lịch cũng như xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực..v.v, tạo ra những dịch vụ thoả mãn nhu cầu du lịch của con người với chất lượng cao.

## 2. Những điều kiện phát triển hoạt động du lịch.

Hoạt động du lịch của một quốc gia, một địa phương và doanh nghiệp du lịch chỉ có thể phát triển được trong những điều kiện nhất định. Có những điều kiện mang tính chất toàn cầu, có những điều kiện mang tính chất khu vực và quốc gia và có những điều kiện mang tính chất ngành du lịch hoặc cộng đồng dân cư địa phương.

2.1. Những điều kiện phát triển hoạt động du lịch của quốc gia. Một quốc gia muốn phát triển mạnh mẽ hoạt động du lịch, cần phải có những điều kiện cơ bản sau:

2.1.1. Điều kiện chính trị ổn định và đất nước hoà bình. Đây là điều kiện quyết định cho các hoạt động du lịch phát triển.

Chiến tranh, các cuộc xung đột vũ trang trong từng khu vực, sự bất ổn định về chính trị đã hạn chế rất lớn đến việc phát triển du lịch. Điều này được minh chứng rằng, du lịch trên thế giới chỉ phát triển mạnh mẽ sau chiến tranh thế giới lần thứ II(1945), đất nước Irắc mặc dù nổi tiếng với vườn treo Babilon, là trung tâm của nền văn minh Trung Đông, nhưng do chiến tranh và nội chiến nên hoạt động du lịch không thể phát triển. Ở Việt Nam, trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, hoạt động du lịch rất hạn chế.

2.1.2. Điều kiện xã hội an ninh và an toàn. Bất cứ một đất nước hoặc một vùng lãnh thổ hoặc địa phương nào không đảm bảo được điều kiện về an ninh, an toàn cho khách du lịch thì không thể phát triển hoạt động du lịch. Con người đi du lịch với nhiều mục đích trong đó có mục đích được đảm bảo an ninh, an toàn tính mạng, thoải mái về tinh thần, vì thế những địa điểm du lịch dù có nổi tiếng đến đâu, nhưng điều kiện trên không đảm bảo thì không thể nào thu hút được khách du lịch. Khu du lịch Bali( Indonexia) nổi tiếng trong khu vực và trên thế giới thu hút rất nhiều khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới, nhưng chỉ một sự kiện khủng bố tại khu du lịch này, số lượng khách đã giảm sút nghiêm trọng. Trong những năm qua, số lượng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam không ngừng tăng và nước ta được đánh giá là” điểm đến du lịch an toàn và thân thiện của khu vực và thế giới”.

2.1.3. Cơ chế, chính sách và luật pháp của Nhà nước về phát

triển hoạt động du lịch. Nhận thức vai trò của du lịch đối với sự phát triển kinh tế-xã hội nhiều nước đã xác định "phát triển du lịch là quốc sách", hoặc "đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn", việc xây dựng các cơ chế, chính sách và luật pháp tạo điều kiện cho du lịch phát triển là điều kiện mang tính quyết định. Đó là việc xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi và dễ dàng cho: khách du lịch quốc tế vào-ra, cho việc đầu tư, liên doanh, liên kết các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, cho việc phát triển các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, việc phát triển cơ sở hạ tầng cho hoạt động du lịch phát triển..v.v. Nhiều nước xây dựng cơ chế miễn thị thực cho khách du lịch nước ngoài nhằm thu hút nhiều khách hoặc có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực khách sạn và du lịch..v.v. Xây dựng Luật Du lịch, Luật Khách sạn, Luật Hướng dẫn viên du lịch, Luật Đại lý du lịch...v.v để tạo một môi trường pháp lý cho hoạt động du lịch phát triển.

2.1.4. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phát triển. Đây là điều kiện quan trọng cho phát triển kinh tế nói chung và phát triển các hoạt động du lịch nói riêng. Đó là hệ thống đường bộ, đường sắt, bến cảng, sân bay, điện năng, viễn thông, cung cấp nước sạch,..v.v, tất cả những vấn đề này đều tác động mạnh mẽ đến việc phát triển kinh tế-xã hội và phát triển các hoạt động du lịch. Một đất nước muốn phát triển du lịch, nhưng hệ thống đường bộ và đường sắt lạc hậu, sân bay có công suất đón khách ít, bến cảng nhỏ không thể đón những tàu du lịch lớn, điện năng thiếu..v.v thì không thể đón tiếp và phục vụ số lượng



khách du lịch lớn.

## 2.2. Các điều kiện phát triển du lịch của ngành du lịch

2.2.1. Hệ thống cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch. Đó là các khu du lịch(resorts), các cơ sở lưu trú, các nhà hàng, các điểm tham quan, các cơ sở giải trí, các phương tiện vận chuyển khách du lịch, các cơ sở thương mại..v.v. Đây là những cơ sở có tính quyết định đến việc đón tiếp và phục vụ khách du lịch và khai thác các tài nguyên du lịch của địa phương và của đất nước.

## 2.2.2. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch

Nguồn nhân lực phục vụ du lịch là điều kiện có tính chất quyết định đến việc phát triển hoạt động du lịch. Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực du lịch bao gồm tất cả những người trực tiếp (những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các doanh nghiệp du lịch, các đơn vị sự nghiệp trong ngành du lịch) và gián tiếp tham gia vào quá trình phục vụ khách du lịch (các cơ quan, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư nơi khách du lịch đến thăm quan). Du lịch là ngành dịch vụ, dịch vụ trước hết phụ thuộc vào con người với trí tuệ cao, khả năng sáng tạo các ý tưởng mới lớn. Con người làm du lịch đòi hỏi phải có kỹ năng nghề nghiệp cao, kỹ năng giao tiếp tốt, có ý thức trách nhiệm cao đối với công việc và giới ngoại ngữ. Chính vì vậy, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch là điều kiện không thể thiếu được nhằm phát triển ngành du lịch.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Những đối tượng nào được coi là khách du lịch và những đối tượng nào không được công nhận là khách du lịch. Sự khác

nhau và giống nhau giữa hai đối tượng này.

2. Hãy nêu các bộ phận cấu thành của ngành du lịch và trình bày vị trí và nội dung cơ bản của từng bộ phận cấu thành ngành du lịch.

3. Tài nguyên du lịch là một khái niệm rộng, hãy nêu những loại tài nguyên cơ bản có thể khai thác để phát triển du lịch. Những điều kiện cơ bản để khai thác tài nguyên này.

4. Trong bảy hoạt động cơ bản của du lịch, hãy nêu những hoạt động nào chủ yếu phục vụ nhu cầu của xã hội ( trong đó có du lịch) và những hoạt động nào chủ yếu đáp ứng nhu cầu du lịch.

5. Hãy nêu những yếu tố hình thành nhu cầu du lịch, vận dụng cụ thể vào Việt Nam, nhu cầu du lịch hình thành ở nơi nào nhiều nhất(thành phố, nông thôn, vùng núi, vùng biển) và ở nghề nghiệp nào?

6. Hãy nêu những điều kiện cơ bản để phát triển du lịch, vận dụng vào điều kiện cụ thể của địa phương Anh( Chi) sinh sống xem xét còn thiếu những điều kiện gì để phát triển hoạt động du lịch?

## CHƯƠNG II

### SẢN PHẨM DU LỊCH VÀ CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH

#### 1. Khái niệm về sản phẩm du lịch

##### 1.1.Những quan niệm khác nhau về sản phẩm du lịch.

Một trong những vấn đề được tranh luận nhiều trong quá trình nghiên cứu cũng như trong thực tiễn, đó là sản phẩm du lịch. Ai cũng thống nhất là đã nói đến ngành phải nói đến nghề. Đã nói đến nghề phải xem xét sản phẩm của nghề đó là gì? Người

nông dân làm nghề nông nghiệp có sản phẩm là hạt lúa, củ khoai, củ sắn. Mang các sản phẩm này ra thị trường ( chợ ) để bán thì chúng trở thành hàng hoá.. Đây là ví dụ về sản phẩm hữu hình hay còn gọi là vật chất. Muốn bán được sản phẩm trên thị trường đòi hỏi người sản xuất phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hoá sản phẩm sao cho phù hợp với tâm lý thị hiếu của người tiêu dùng.

Vậy sản phẩm của ngành du lịch là gì? Có nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này.

Có người nói – Sản phẩm của ngành du lịch chính là khách du lịch, bởi vì không có khách du lịch thì không thể có ngành du lịch. Khách du lịch chính là đối tượng phục vụ của ngành du lịch chứ không thể là sản phẩm của ngành du lịch được.

Người khác lại nói, sản phẩm du lịch chính là các tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn. Điều này cũng chưa phải, vì đây là những sản phẩm của tự nhiên và con người mà khách du lịch chỉ có quyền chiêm ngưỡng, hưởng thụ tại chỗ chứ không thể mang đi để làm sở hữu riêng của mình được.

Có người lại quan niệm sản phẩm của ngành du lịch là các khách sạn, nhà hàng, cơ sở giải trí ...v.v. Quan niệm này cũng không đúng. Tôi thường hỏi các sinh viên là sản phẩm của khách sạn là gì? Có em trả lời đó là buồng và giường. Phải chăng các khách sạn bán buồng? Nếu đúng như vậy thì không phải là ngành kinh doanh khách sạn nữa mà là ngành xây dựng bán buồng ở. Khách sạn cũng không thể bán giường vì như vậy họ là những ông thợ mộc. Xét một cách toàn diện, khách sạn cho thuê buồng ngủ, và kinh doanh dịch vụ ở trọ. Trả lời câu

hỏi sản phẩm du lịch là gì , cần phải xem xét quá trình đi du lịch của khách họ cần gì và tiêu thụ những gì của các ngành khác cung ứng.

Bảng 2: Phân tích quá trình tiêu thụ sản phẩm của khách du lịch.

Cơ sở cung cấp Sản phẩm Người tiêu dùng cuối cùng

1- Hãng hàng không Dịch vụ vận chuyển hàng không khách du lịch

2- Tàu biển Dịch vụ vận chuyển đường biển khách du lịch

3- Tàu thuỷ Dịch vụ vận chuyển đường thuỷ khách du lịch

4- Đường sắt Dịch vụ vận chuyển đường sắt khách du lịch

5- Đường bộ Dịch vụ vận chuyển đường bộ bằng các phương tiện ô tô,mô tô ... khách du lịch

6- Lữ hành Dịch vụ thiết kế chương trình du lịch. Dịch vụ điều hành chương trình du lịch. Khách du lịch

7- Hướng dẫn du lịch Dịch vụ hướng dẫn du lịch khách du lịch.

8- Khách sạn Dịch vụ cho thuê buồng ngủ và các dịch vụ bổ xung khác khách du lịch

9- Nhà hàng :

a- Chế biến món ăn, đồ uống

b- Phục vụ món ăn ,đồ uống

các món ăn, đồ uống ( hàng hoá)

Dịch vụ phục vụ món ăn, đồ uống

khách du lịch

khách du lịch

10- Cơ sở giải trí Dịch vụ phục vụ giải trí khách du lịch

11- Cơ sở chữa bệnh Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ

12- Các cơ sở tham quan Dịch vụ phục vụ tham quan khách du lịch

13- Các cơ sở bán hàng hoá Dịch vụ bán hàng khách du lịch

14- Các cơ sở bưu điện Dịch vụ bưu chính viễn thông khách du lịch

15- Các ngân hàng Dịch vụ chuyển tiền hoặc đổi tiền khách du lịch

16- Các công ty bảo hiểm Dịch vụ bảo hiểm khách du lịch

17- Các cơ sở quảng cáo Dịch vụ thông tin khách du lịch

18- Các hội chợ Dịch vụ thông tin khách du lịch

Bảng thống kê trên mới thống kê những dịch vụ cơ bản, khi đi du lịch, khách thường sử dụng các dịch vụ và một phần hàng hoá.

Để thực hiện được dịch vụ tốt yếu tố con người với trí tuệ thông minh, khả năng sáng tạo các ý tưởng tốt và kỹ năng nghề nghiệp thành thạo đóng một vai trò quyết định. Ngoài ra còn đòi hỏi đến các yếu tố khác như : cơ sở vật chất kỹ thuật, các trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội, các điều kiện về tự nhiên và nhân văn , các điều kiện để tổ chức hoạt động kinh doanh ,hệ thống cơ chế chính sách..v.v. Chính vì vậy, khi nói đến sản phẩm của ngành dịch vụ nói chung và của ngành du lịch nói riêng cần phải nhìn nhận một cách toàn diện và đồng bộ.

Nói đến "sản phẩm du lịch" cần phải xem xét rất nhiều yếu tố trực tiếp và gián tiếp cấu thành nên "sản phẩm". Theo Tổ chức Du lịch Thế giới(UNWTO), hoạt động du lịch được cấu thành bởi trên 70 loại dịch vụ trực tiếp và trên 70 dịch vụ gián tiếp.

Sản phẩm du lịch là một loại sản phẩm đặc biệt do nhiều loại dịch vụ hợp thành và mục đích cơ bản là thoả mãn nhu cầu tiêu thụ của khách du lịch trong hoạt động du lịch.

1.1.1. Nếu xét đến cơ cấu của sản phẩm du lịch vô cùng phong phú và liên quan tới rất nhiều ngành, nghề. Nhưng xét về mặt ý nghĩa của các bộ phận hợp thành có thể chia ra làm 3 loại :

+ Sức thu hút khách du lịch- đó là tất cả các hiện tượng, sự vật, sự kiện của tự nhiên và xã hội tạo thành sức thu hút đối với khách du lịch mà các nhà kinh doanh du lịch giới thiệu cho khách nhằm đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội. Đây chính là cơ sở để phát triển du lịch.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển du lịch. Trong cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch được chia làm 2 loại : Cơ sở vật chất kỹ thuật trực tiếp phục vụ khách du lịch gồm : các phương tiện vận chuyển, các cơ sở lưu trú, các cơ sở phục vụ ăn, uống; các cơ sở phục vụ tham quan..v.v. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tuy không chỉ trực tiếp phục vụ khách du lịch mà còn phục vụ dân sinh như : đường xá, điện , nước , thông tin liên lạc..v.v.

+Hạt nhân của sản phẩm du lịch phần lớn là dịch vụ. Trong dịch vụ cũng được chia thành 2 loại cơ bản : dịch vụ của các cơ sở kinh doanh trực tiếp đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của khách du lịch và dịch vụ gián tiếp(thường gọi là dịch vụ công) như: về thị thực xuất nhập cảnh, kiểm tra hải quan..v.v.

1.1.2. Xét trên giác độ kinh tế, khi sản phẩm đưa ra thị trường để bán thì nó trở thành hàng hoá và có thể nói đây là hàng hoá đặc biệt. Nó cũng có thuộc tính chung của hàng hoá, nghĩa là

có giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị sử dụng của sản phẩm du lịch là nó thoả mãn nhu cầu có tính chất đa dạng của khách du lịch trong quá trình đi du lịch, trong đó có những nhu cầu về sinh lý như: ăn, uống, ở, đi lại, có những nhu cầu về tinh thần : tham quan , tìm hiểu, mở rộng nhận thức, tăng cường giao lưu, được tôn trọng..v.v.

Chính vì vậy , giá trị sử dụng của sản phẩm du lịch có tính đa chức năng. Sản phẩm du lịch là sự kết hợp của những sản phẩm vật chất, sản phẩm tinh thần và dịch vụ nên giá trị sử dụng của sản phẩm du lịch cũng trừu tượng, vô hình và chỉ có thể thông qua khách du lịch để đánh giá, đo lường giá trị sử dụng của sản phẩm du lịch.

Về giá trị của sản phẩm du lịch- là sự kết tinh lao động phổ biến của con người, là kết quả tiêu hao sức lực, trí tuệ của con người . Giá trị của sản phẩm du lịch có thể chia ra làm 3 nội dung đó là giá trị của sản phẩm vật chất, giá trị của dịch vụ và giá trị của sức thu hút khách. Giá trị của sản phẩm vật chất có thể dùng thời gian lao động tất yếu của xã hội để đánh giá. Giá trị của dịch vụ được quyết định bởi trang thiết bị, lực lượng lao động với tay nghề , kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và tố chất văn hoá..v.v, những yếu tố này rất khác nhau nên khó xác định giá trị của nó. Giá trị của sức thu hút khách là một khái niệm trừu tượng, nhưng lại là một trong những nội dung quan trọng của sản phẩm du lịch, vì thế nó cũng rất khó xác định.

Thông qua việc phân tích sản phẩm du lịch trên các mặt khác nhau có thể thấy việc thống nhất nhận thức về sản phẩm du

lịch là khó khăn, nhưng đối với những người làm kinh doanh du lịch cần phải suy nghĩ để không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm của mình nhằm cạnh tranh được khách trên thị trường trong nước và quốc tế. Điều rất cơ bản để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch cần phải đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch một cách thường xuyên và liên tục.

## 1.2. Những đặc điểm cơ bản của dịch vụ du lịch.

Dịch vụ nói chung và dịch vụ du lịch nói riêng có những đặc điểm khác biệt với sản phẩm là hàng hoá. Đó là:

1.2.1. Tính vô hình. Dịch vụ là sự trợ giúp của con người với con người, nên người tiêu dùng chỉ có thể đánh giá được chất lượng của dịch vụ sau khi đã tiêu dùng. Nó không thể sờ mó được, không thể nhìn thấy được mà chỉ có thể nghe nói về dịch vụ đó. Chính vì vậy, để bán được dịch vụ trên thị trường, người ta phải sử dụng đến các loại phương tiện tuyên truyền, quảng cáo. Mặt khác, do tính vô hình của dịch vụ mà người tiêu dùng thường sử dụng dịch vụ của những người và những tổ chức đã quen biết hoặc cơ thương hiệu. Vì thế đối với các doanh nghiệp và cá nhân làm dịch vụ thì chữ tín và thương hiệu đóng vai trò quan trọng. Ví dụ: khách du lịch mua một chương trình du lịch, trước khi mua họ chỉ thấy hình ảnh và nghe giới thiệu về các dịch vụ trong chương trình này, còn đánh giá cụ thể chất lượng dịch vụ phải đợi đến khi họ đi du lịch về mới đánh giá được chất lượng của các dịch vụ.

1.2.2. Thời gian "sản xuất" trùng với thời gian "tiêu thụ". Khi khách du lịch cần đến dịch vụ thì người hoặc tổ chức làm dịch



vụ trợ giúp ngay. Người làm dịch vụ hoặc doanh nghiệp làm dịch vụ không thể "sản xuất" dịch vụ xong rồi lưu kho được. Ví dụ: Một buồng trong khách sạn không cho thuê được trong ngày hôm nay thì không thể để ngày mai bán gấp đôi giá được hoặc một ghế trên chuyến máy bay, chuyến trên ô tô nếu không có khách thì không thể bán gấp đôi giá cho các chuyến sau được. Điều này đòi hỏi người làm dịch vụ hoặc doanh nghiệp làm dịch vụ phải linh hoạt trong việc xử lý giá cả cũng như tạo ra uy tín và thương hiệu để thu hút nhiều khách hàng.

1.2.3. Tính không thể thay thế được. Tính chất này của dịch vụ đòi hỏi người làm dịch vụ hoặc doanh nghiệp làm dịch vụ phải nghiêm túc, cẩn thận, giữ chữ tín khi làm dịch vụ cho khách hàng. Nếu làm hỏng thì không thể đền hoặc thay thế bằng dịch vụ khác được. Ví dụ: khi khách đã mua chương trình du lịch và chuẩn bị ngày, giờ đi du lịch, nhưng doanh nghiệp du lịch lại tuyên bố hoãn chương trình du lịch, như vậy không thể đền cho khách được bằng chuyến đi du lịch khác. Hoặc khi khách đã mua vé cho chuyến bay nhất định, đã ra sân bay, nhưng chuyến bay hoãn thì hãng hàng không không chỉ phải phục vụ trong thời gian khách chờ đợi mà còn bị mất uy tín dẫn đến việc mất khách hàng.

## II. Các loại hình du lịch

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và trên cơ sở của tài nguyên du lịch có khả năng khai thác và các điều kiện phát triển du lịch, người ta thường kết hợp các yếu tố này với nhau để xác định các loại hình du lịch. Mục đích của việc xác định các loại hình du lịch nhằm vào việc xây dựng chiến lược phát triển du

lịch của quốc gia, của địa phương và định hướng chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp du lịch. Mỗi một loại hình du lịch có một thị trường khác nhau và có những đòi hỏi về quy trình, cách thức tổ chức, con người phục vụ, trang thiết bị và chất lượng phục vụ khác nhau. Tuy nhiên, trong thực tế hoạt động du lịch có sự đan xen giữa các loại hình du lịch trong quá trình phục vụ khách du lịch.

Việc phân loại các loại hình du lịch căn cứ vào những tiêu thức cơ bản sau:

### 1. Căn cứ vào phạm vi địa lý lãnh thổ

Cùng với sự phát triển kinh tế và quan hệ ngoại giao giữa các nước, nhu cầu đi du lịch của khách không chỉ trong phạm vi quốc gia mà phát triển vượt ra ngoài biên giới của quốc gia.

Căn cứ vào phạm vi địa lý lãnh thổ, có thể chia ra làm ba loại hình du lịch sau:

#### 1.1. Du lịch nội địa

Du lịch nội địa là khách du lịch thực hiện chuyến đi du lịch trong phạm vi quốc gia của mình. Ví dụ: người Việt Nam đi du lịch trong các điểm du lịch ở trong nước như: Hạ Long, Đồ Sơn, Nha Trang, Mũi Né, Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt,...v.v. Kinh tế của đất nước phát triển, thu nhập của nhân dân tăng lên, tuần làm việc 5 ngày và các ngày nghỉ lễ tết tăng nên hoạt động du lịch nội địa phát triển mạnh mẽ. Các trung tâm du lịch lớn của đất nước và các khu du lịch đều quá tải trong những ngày nghỉ. Theo dự báo năm 2007, cả nước có 20 triệu lượt khách du lịch nội địa. Phát triển du lịch nội địa có ý nghĩa rất lớn về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Về chính trị, đây là một phương

tiện giáo dục truyền thống tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào với truyền thống lịch sử, văn hoá của dân tộc đối với mọi công dân trong nước. Về kinh tế, du lịch nội địa thực hiện việc tài phân chia nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, tái phân chia nguồn thu nhập giữa các vùng và địa phương trong nước. Khách có thu nhập cao tại các thành phố lớn và khu công nghiệp sẽ chi tiêu tại các vùng, các tỉnh phát triển du lịch. Về mặt xã hội, du lịch nội địa sẽ tạo ra nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp phục vụ du lịch và tạo ra sự giao lưu giữa người dân trong nước. Về văn hoá, du lịch nội địa sẽ góp phần vào việc bảo tồn, duy tu và khôi phục các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, các loại hình nghệ thuật và làng nghề truyền thống. Đây là tiền đề cho việc phát triển du lịch quốc tế chủ động. Theo định nghĩa về khách du lịch, khách tham quan đến các điểm du lịch cũng rất lớn trong những ngày lễ, hội như: Hội Chùa Hương, Hội Đền Hùng, Hội Bà Chúa Kho, Hội Yên Tử...v.v. Hoặc số lượng khách đến tham quan và viếng Lăng Hồ Chủ Tịch, viện bảo tàng, đến các khu vui chơi giải trí như: Suối Tiên, Đầm Sen (Thành phố Hồ Chí Minh), công viên nước Hồ Tây...v.v. Người nước ngoài làm việc tại các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của nước ngoài ở Việt Nam, ngày nghỉ cuối tuần họ thường đi du lịch, chơi golf đều được tính là khách du lịch nội địa nếu họ nghỉ qua đêm tại nơi đến du lịch, còn lại là khách tham quan.

1.2. Du lịch quốc tế chủ động hay còn gọi là xuất khẩu dịch vụ. Đó là việc đón khách du lịch nước ngoài đến tham quan và du lịch ở nước ta. Trong những năm qua, số lượng khách du lịch

nước ngoài đến nước ta tham quan và du lịch ngày càng tăng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt trên 10%/năm. Dự báo trong năm 2006 số lượng khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam sẽ đạt gần 3,6 triệu lượt người và thu nhập ngoại tệ đạt 2,83 tỷ USD đứng hàng thứ nhất trong xuất khẩu dịch vụ. Phát triển du lịch quốc tế chủ động với rất nhiều mục tiêu như: tăng thu ngoại tệ, thực hiện " xuất khẩu tại chỗ", xuất khẩu vô hình với hiệu quả kinh tế cao, tạo ra việc làm cho xã hội, quảng bá hình ảnh Việt Nam với nhân dân trên thế giới...v.v.

Bảng 3: Số lượng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam

Đơn vị: Lượt người

Số TT Năm 2002 Năm 2003 Năm 2004 Năm 2005 Năm 2006

1. Tổng số khách 2.627.998 2.428.736 2.927.876 3.467.757  
3.583.486

2. Theo mục đích

2.1 Đi du lịch, nghỉ ngơi 1.460.546 1.238.584 1.583.985  
2.041.529 2.068.875

2.2 Đi công việc 445.751 468.429 521.666 493.335 575.812

2.3 Thăm thân nhân 430.994 392.256 467.404 505.327  
560.903

2.4 Các mục đích khác 290.697 330.514 354.821 427.566  
377.896

Nguồn : Tổng cục Thống kê

Chính vì lợi ích của phát triển du lịch quốc tế chủ động mà nhiều nước đã tập trung phát triển loại hình du lịch này và đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

1.3. Du lịch quốc tế thụ động hay còn gọi là nhập khẩu dịch vụ.

Đó là việc đưa công dân của Việt Nam đi du lịch nước ngoài. Trong mấy năm gần đây, do đời sống của một số tầng lớp dân cư có thu nhập cao và với chính sách cởi mở của Nhà nước, nên người Việt Nam đi nước ngoài tăng lên. Điểm đến du lịch của khách Việt Nam là Thái Lan, Malayxia, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông, Macao và một số ít đi du lịch ở châu Âu, Úc và Mỹ. Theo thống kê, năm 2006 có khoảng gần 1 triệu lượt người Việt Nam đi du lịch nước ngoài và chi tiêu khoảng trên 1 tỷ USD . Phát triển loại hình du lịch này với mục đích tạo cho con người được mở rộng tầm nhìn, giao lưu với các dân tộc khác nhau, mở rộng các mối quan hệ kinh tế, học hỏi kinh nghiệm để áp dụng vào đất nước..v.v. Bên cạnh đó, khi ra nước ngoài khách tiêu thụ một số lượng lớn hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài, vì vậy người ta gọi loại hình du lịch này là nhập khẩu dịch vụ.

## 2. Căn cứ vào mục đích của chuyến đi du lịch

Con người đi du lịch với nhiều mục đích khác nhau, nhưng trong đó có mục đích chính của chuyến đi. Căn cứ vào tiêu thức này có thể phân ra một số loại hình du lịch sau:

2.1. Du lịch tham quan văn hoá-lịch sử. Đây là một loại hình du lịch mang tính phổ biến nhất và là cốt lõi của các chương trình du lịch. Con người khi đi du lịch với những mục đích khác nhau, nhưng cái cốt lõi vẫn là tìm hiểu truyền thống văn hoá, phong tục tập quán, nếp sống của cộng đồng dân cư nơi họ đến du lịch. Vì thế, việc khai thác tài nguyên du lịch nhân văn và xã hội ở đây để phục vụ khách du lịch( trong đó cả khách du lịch nội địa lẫn khách du lịch quốc tế)đóng một vai trò quyết định. Ví dụ: Khi khách du lịch đến Hà Nội ai cũng mong muốn được

biết Hà Nội có từ bao giờ và ngay cả những người ở Hà Nội cũng không thể biết hết được các di tích lịch sử nổi tiếng ở đây và mong muốn được đi tham quan tìm hiểu.

2.2. Du lịch nghỉ dưỡng. Du lịch được coi như một phương tiện nhằm tái hồi sức lao động của con người sau những tháng, năm lao động vất vả. Loại hình du lịch này có từ rất lâu, đặc biệt khi du lịch chưa trở thành hiện tượng xã hội phổ biến mà chỉ giành cho tầng lớp giàu có và giai cấp thống trị. Ngày nay, loại hình du lịch nghỉ dưỡng đã thu hút đông đảo các tầng lớp dân cư tham gia. Đông đảo nhất là những người lao động có thu nhập tương đối cao, những người sống ở thành phố chịu nhiều áp lực của tiếng ồn, ô nhiễm môi trường do khói và bụi, những người già có tiền tích lũy sau nhiều năm làm việc hoặc có con thành đạt trợ cấp cho đi du lịch nghỉ dưỡng.

Loại hình du lịch nghỉ dưỡng được phân ra theo tiêu thức địa lý như sau:

2.2.1. Du lịch nghỉ dưỡng ven biển và đảo. Đây là một trong những loại hình du lịch phổ biến ở các nước vùng Đông Nam Á và ở nước ta. Các nước trong khu vực phát triển rất mạnh các khu du lịch ở ven biển và đảo để thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Phần lớn khách du lịch đều đi đến những vùng ven biển và đảo để nghỉ dưỡng và du lịch. Biển và đảo không chỉ có khí hậu trong lành, bơi trong nước biển trong xanh có tác dụng chữa bệnh tốt, bãi cát trắng có thể phơi mình suốt ngày để tận hưởng ánh nắng mặt trời mà còn được tham gia vào các loại hình du lịch đa dạng như : lặn biển, lướt ván, bơi thuyền..v.v. Những khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển và đảo nổi

tiếng trong khu vực như: Pattaya, Phuket (Thailand), Bali (Indonesia), Đảo Hai Nam (Trung Quốc)..v.v. Nước ta có trên 3.260 km đường bờ biển với hàng trăm bãi tắm, có những bãi tắm có chiều dài từ 15 đến 18km đủ điều kiện để phát triển du lịch. Có những bãi biển đã nổi tiếng trong nước từ xa xưa như : Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Đại Lãnh, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Hà Tiên.. . v.v. Hoạt động du lịch tại 28/64 tỉnh ven biển và các đảo phát triển mạnh mẽ phục vụ khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa. Số lượng khách du lịch hàng năm đến các bãi biển, các khu du lịch của các tỉnh có biển chiếm trên 60% số lượng khách du lịch trong cả nước. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch vùng ven biển ngày càng phát triển, hiện nay có tới 3.428 cơ sở lưu trú phục vụ du lịch với trên 71.085.000 buồng , chiếm 42% tổng số buồng khách sạn trong cả nước và cùng với các cơ sở phục vụ ăn, uống, mua sắm, giải trí, chữa bệnh khác. Những hoạt động du lịch đã tạo ra nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp phục vụ khách du lịch, tạo ra nguồn thu nhập cho các tầng lớp dân cư và địa phương. Có thể nói, đây là một tiềm năng to lớn cho ngành du lịch Việt Nam phát triển loại hình du lịch này.

2.2.2. Du lịch nghỉ dưỡng ở vùng núi. Từ thời Pháp thuộc, những địa danh du lịch nghỉ dưỡng vùng núi như: SaPa, Tam Đảo, Đà Lạt.. đã nổi tiếng phục vụ những người giàu và giai cấp thống trị. Khách du lịch(đặc biệt là những người có tuổi) rất thích nghỉ dưỡng trên vùng núi vì nơi đây có khí hậu trong lành, không gian yên tĩnh, cảnh quan đẹp để giúp cho con

người mau chóng hồi phục sức khoẻ. Trong xu thế hiện nay, số lượng người cao tuổi ở các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore có nhu cầu về loại hình du lịch này rất lớn. Du lịch Việt Nam đã và đang định hướng phát triển loại hình du lịch này.

2.2.3. Du lịch nghỉ dưỡng ở vùng nước khoáng. Nghỉ dưỡng và chữa bệnh tại những nơi có nguồn nước khoáng xuất hiện từ thế kỷ thứ V ở châu Âu và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay. Những nơi này không chỉ là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng mà còn là nơi du lịch chữa bệnh bằng nước khoáng thông qua việc ngâm mình trong nước khoáng, uống nước khoáng để điều trị nhiều loại bệnh của thời đại. Nước ta có rất nhiều nơi có nguồn nước khoáng có tác dụng chữa bệnh tốt như : Kim Bôi( Hoà Bình), Thanh Thủy( Hà giang), Ninh Bình, Nha trang,..v.v. Những nơi này đã trở thành nơi nghỉ dưỡng cho cán bộ, công nhân viên là đoàn viên công đoàn từ thời kỳ bao cấp, ngày nay các cơ sở này đã và đang nâng cấp để phục vụ khách du lịch trong nước và quốc tế.

2.3. Du lịch công vụ. Đó là loại hình du lịch của những người đi công tác, dự các cuộc hội nghị, hội thảo, tham dò đầu tư, thương mại và kết hợp với mục đích du lịch. Số lượng khách đi theo loại hình du lịch này rất lớn và nhiều nước đặt ta mục tiêu là trung tâm hội nghị, hội thảo và triển lãm của thế giới và khu vực. Loại hình du lịch này có ưu thế, đối tượng khách tham gia có khả năng thanh toán cao, họ là cán bộ cao cấp của Nhà nước, của các tổ chức và các tập đoàn lớn. Ngoài việc chi phí cho chuyến đi do các tổ chức này bảo trợ với mức cao, họ còn



có khả năng thanh toán cao do vậy doanh thu từ loại hình du lịch này rất lớn. Mặt khác, do mối quan hệ họ còn là người xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch cho đất nước đến tham quan và du lịch. Trong những năm gần đây, số lượng khách du lịch nước ngoài đến nước ta theo loại hình du lịch này rất lớn ( xem bảng 3), đặc biệt khi nước ta tổ chức các Hội nghị quốc tế lớn như: APEC năm 2006 và nhiều hội nghị, hội thảo của quốc tế và khu vực khác.

2.4. Du lịch thăm thân nhân. Đây là loại hình du lịch phát triển mạnh mẽ trong điều kiện thế giới rộng mở, con người có thể đi làm việc và định cư ở bất cứ nơi nào trên trái đất, họ mong muốn trở về quê hương để thăm người thân kết hợp với du lịch. Ở nước ta hiện có trên 3 triệu người Việt Nam sống ở nước ngoài, với chính sách của Nhà nước miễn thị thực cho các đối tượng này, hàng năm họ trở về thăm người thân và kết hợp với đi du lịch ngày càng đông.

2.5. Du lịch chữa bệnh. Là một trong những loại hình du lịch phát triển từ xa xưa, loại hình du lịch này chủ yếu phát triển tại những nơi có nguồn nước khoáng, vùng núi và vùng ven biển với mục tiêu khai thác các tài nguyên thiên nhiên ( đất, nước, không khí, cỏ cây thiên nhiên,..v.v) phục vụ việc điều dưỡng và chữa bệnh cho con người. Ngày nay, nhiều nước đã phát triển du lịch chữa bệnh như một loại hình du lịch cơ bản để thu hút khách từ mọi điểm dân cư trên thế giới đến du lịch và chữa bệnh. Singapore, Thái lan sử dụng những thành quả của y tế hiện đại thu hút khách du lịch đến chữa bệnh và điều dưỡng, Trung Quốc sử dụng nền y học dân tộc để chữa bệnh và điều

dưỡng cho khách du lịch, đồng thời cũng phát triển ngành dược học dân tộc để sản xuất thuốc bán cho khách du lịch.

2.6. Du lịch thể thao. Loại hình du lịch thể thao gồm hai nhóm, đó là du lịch thể thao giành cho các vận động viên thi đấu và khách du lịch đi xem các sự kiện thi đấu thể thao. Đối với loại thứ nhất, du lịch phục vụ các đoàn vận động viên đi thi đấu trong các giải thế giới, khu vực,( Olympic, Wodl Cup, SeaGame ..v.v) hoặc đi tập huấn kết hợp với tham quan du lịch. Loại thứ hai là các cổ động viên, khán giả đi xem các cuộc thi đấu thể thao kết hợp với tham quan du lịch. Không phải ngẫu nhiên, các nước thường cạnh tranh với nhau trong việc đăng cai các cuộc thi đấu thể thao của quốc tế và khu vực nhằm phát triển các hoạt động du lịch.

2.7. Du lịch tôn giáo.Tín ngưỡng, tôn giáo đã hình thành và tồn tại hàng ngàn năm, cuộc sống của một bộ phận dân cư dựa vào các thần linh, chúa trời. Con người ngoài đời sông vật chất còn có đời sống tinh thần trong đó có vấn đề tâm linh. Một bộ phận dân cư đã hình thành các tôn giáo: thiên chúa giao, đạo tin lành, phật giáo, cao đài hoà hảo, cơ đốc giáo, đạo hồi...Các tín đồ đạo giáo hình thành nhu cầu tín ngưỡng được bộc lộ rõ nét trong các cuộc hành hương đến nơi có ý nghĩa tâm linh. Ví dụ: vào đầu xuân có hàng vạn người Việt Nam đi hành hương với mục đích tâm linh tới các chùa, đền để cầu nguyện cho cuộc sống tốt đẹp hoặc hàng năm có hàng triệu người từ khắp nơi trên thế giới đến Vatican ( Italia) để thăm nơi thánh địa của thiên chúa giáo...v.v.

Xuất phát từ nhu cầu trên, loại hình du lịch tôn giáo đã hình

thành, tồn tại lâu đời và phổ biến ở các quốc gia.

2.8. Du lịch giải trí. Giải trí là hoạt động nghỉ ngơi tích cực của con người sau những ngày lao động mệt mỏi nhằm nghỉ dưỡng phục hồi thể lực và tinh thần. Để thoả mãn nhu cầu của con người, đã hình thành một ngành công nghiệp giải trí phục vụ con người bao gồm: các nhà hát biểu diễn các loại hình nghệ thuật, các rạp chiếu phim, các vũ trường, các casino( trung tâm đánh bạc), các cuộc cá cược cho đua ngựa, các công viên chuyên đề ..v.v. Nhiều nước đã hình thành những trung tâm Casino lớn và nổi tiếng để thu hút khách du lịch đến giải trí như : Macao ( Trung Quốc), Lavegas ( Mỹ)..v.v.

2.9. Du lịch mạo hiểm. Đây là loại hình du lịch giành cho những người yêu thích mạo hiểm để chứng tỏ lòng cam đảm và ý chí kiên cường, như: trèo núi cao ( Francifang, Everet, Hymalya..v.v), vượt thác, vượt sông đại dương,..v.v. Loại hình du lịch này chủ yếu phát triển ở những nước ở châu Âu và châu Mỹ.

2.10. Du lịch sinh thái. Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững. Khách du lịch lựa chọn loại hình du lịch này nhằm thưởng thức phong cảnh thiên nhiên đẹp đẽ và trở về với đời sống tự nhiên hoang dã.

Du lịch sinh thái là loại hình du lịch phổ biến ở nước ta và các nước trên thế giới. Đây là hình thức du lịch thiên nhiên có mức độ giáo dục cao về sinh thái và môi trường, có tác dụng khuyến khích mọi tầng lớp xã hội bảo vệ môi trường và văn hoá, bảo

đảm mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho cộng đồng ở địa phương. Xuất phát từ đó, nhiều nước trên thế giới, trong đó có nước ta đã xác định đưa phát triển du lịch sinh thái thành một trong những chiến lược quan trọng để phát triển ngành du lịch nhằm triệt để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên đưa vào phát triển du lịch, bảo tồn thiên nhiên và môi trường.

Trên là những loại hình du lịch cơ bản theo mục đích chuyến đi của khách du lịch và còn có thể kể ra nhiều loại hình du lịch khác theo tiêu thức này, nhưng nó không mang tính phổ biến .

3. Căn cứ việc sử dụng các phương tiện vận chuyển khách du lịch.

Khi đi du lịch khách du lịch phải sử dụng các loại phương tiện vận chuyển khác nhau không chỉ từ nơi ở thường xuyên của khách tới điểm đến du lịch mà còn vận chuyển trong điểm đến du lịch. Trên cơ sở đó, người ta thường đưa ra hai loại tiêu chí để xác định loại hình du lịch, đó là:

3.1. Căn cứ việc sử dụng phương tiện vận chuyển khách du lịch tới điểm đến du lịch.

3.1.1. Du lịch bằng hàng không. Đây là loại hình du lịch mà phần lớn khách du lịch sử dụng. Với việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ vào việc sản xuất các phương tiện vận chuyển hàng không, ngày nay con người có thể đi đến khắp mọi nơi trên trái đất. Từ kinh khí cầu, các chuyến bay vượt đại dương, Air Taxi ( máy bay nhỏ không cần sân bay) đến cả tàu vũ trụ, trong đó các hãng hàng không đóng một vai trò quan trọng trong việc vận chuyển khách du lịch.

3.1.2. Du lịch bằng đường bộ. Khi hệ thống đường bộ phát triển không chỉ nối liền các địa phương trong một quốc gia mà còn nối liền với các quốc gia khác, du lịch bằng đường bộ sẽ thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển mạnh mẽ. Không chỉ các phương tiện vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô loại lớn, mà khách có thể tự lái xe đưa gia đình và người thân đi du lịch trong nước và nước ngoài. Điển hình là sự phát triển du lịch của các nước ở châu Âu và châu Mỹ, số lượng khách du lịch đi bằng ô tô rất lớn.

3.1.3. Du lịch bằng đường sắt. Đây là loại hình du lịch phát triển đầu tiên ở Anh do Tomac Kook, người được coi là cha đẻ của ngành đại lý du lịch( lữ hành) trên thế giới tổ chức. Ngày nay, các phương tiện vận tải đường sắt được hiện đại hoá với tiện nghi sang trọng, tốc độ nhanh và an toàn đang cạnh tranh nguồn khách du lịch với các hãng hàng không.

3.1.4. Du lịch bằng tàu biển. Loại hình du lịch này phát triển mạnh mẽ ở châu Âu và châu Mỹ, ngày nay đang phát triển trong khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Khách du lịch đi theo loại hình du lịch này chủ yếu là những người giàu có không chỉ về tiền bạc mà cả về thời gian. Thông thường một chương trình du lịch thường kéo dài hàng tháng và đi qua nhiều nước có cảng biển, họ đỗ lại và lên bờ tham quan. Những chiếc tàu biển này như một khách sạn 5 sao nổi trên mặt biển và trong tàu không chỉ có buồng ngủ cho khách mà còn có cả bể bơi, sân thể thao, phòng chiếu phim, vũ trường..v.v, đáp ứng nhu cầu của khách trong thời gian đi du lịch theo loại hình này.

3.1.5. Du lịch bằng tàu thủy. Loại hình du lịch này chủ yếu

phát triển ở những vùng có nhiều sông và với những con sông chảy qua nhiều quốc gia như sông Đanuyt ( Châu Âu), sông Mê Kông ( châu Á)..v.v. Khách du lịch đi trên du thuyền này đi tham quan các quốc gia có dòng sông đi qua. Loại hình du lịch bằng đường thuỷ này rất phát triển khi kết hợp với loại hình du lịch tham quan văn hoá- lịch sử

3.2. Căn cứ vào việc khách du lịch sử dụng phương tiện vận chuyển tại điểm đến du lịch. Các phương tiện vận chuyển khách du lịch tại các khu du lịch, các điểm du lịch rất phong phú và đa dạng, trước hết bằng xe ô tô, sau đó là các loại xe thô sơ như: xích lô, ngựa kéo, trâu, bò kéo hoặc bằng thuyền, bằng xe kéo bằng acquy, cáp treo..v.v. Các nhà kinh doanh du lịch còn tạo ra nhiều phương tiện vận chuyển mang tính chất đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn để tạo ra sức thu hút khách. Còn rất nhiều tiêu thức khác để phân loại các loại hình du lịch, nhưng những loại hình du lịch trên mang tính chất phổ biến và đang được khai thác rộng rãi trong các doanh nghiệp du lịch.

#### CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích các yếu tố hình thành sản phẩm du lịch, trong các yếu tố đó yếu tố nào là quan trọng nhất.
2. Hãy phân tích những đặc điểm của sản phẩm du lịch trên góc nhìn về mặt kinh tế và mặt giá trị.
3. Hãy nêu những đặc trưng của dịch vụ.
4. Hãy phân tích các loại hình du lịch theo tiêu thức phạm vi địa lý. Trong ba loại hình du lịch theo tiêu thức này, du lịch Việt Nam nên tập trung vào loại hình nào?
5. Phân tích các loại hình du lịch theo tiêu thức mục đích

chuyển đi. Trong các loại hình du lịch trên, du lịch Việt Nam tập trung vào loại hình du lịch nào?

6. Các tiêu thức phân loại các loại hình du lịch, tiêu thức nào có ý nghĩa quan trọng nhất đối với khách du lịch và các doanh nghiệp du lịch.

7. Thông qua tiêu thức phân loại loại hình du lịch theo phương tiện vận chuyển khách, hãy nêu những giải pháp để phát triển các loại hình du lịch này

.

### CHƯƠNG III

#### TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH

#### ĐỐI VỚI KINH TẾ – VĂN HOÁ – XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Có thể nói rằng, du lịch vừa là một hiện tượng kinh tế-xã hội, nhưng vừa là một hiện tượng văn hoá xã hội. Sự phát triển nhanh chóng của hoạt động du lịch đã tác động trực tiếp đến các mặt của đời sống xã hội trong đó có những tác động tích cực và những tác động tiêu cực. Đây là sự phát triển biện chứng của hai mặt đối lập, những tác động tích cực cần được phát huy và những tác động tiêu cực cần được biết đến để phòng ngừa và hạn chế.

1. Những tác động tích cực của du lịch đối với kinh tế-văn hoá-xã hội và môi trường.

Phát triển du lịch đem lại những tác động tích cực cho đời sống kinh tế văn hoá, xã hội và môi trường trên các mặt cơ bản sau :

1.1. Về mặt kinh tế

1.1.1. Phát triển du lịch thực hiện xuất khẩu " vô hình" với hiệu

quả kinh tế cao các giá trị tự nhiên và giá trị văn hoá thông qua việc thu hút khách đến tham quan du lịch và thưởng thức các giá trị đó.

Các giá trị tự nhiên và giá trị văn hoá, đặc biệt là các giá trị văn hoá vật thể và giá trị văn hoá phi vật thể là tài sản của quốc gia, của địa phương và của cộng đồng cần được gìn giữ không chỉ cho thế hệ mai sau mà cho cả toàn nhân loại. Cả nước có trên 4 vạn di tích, trong đó có 2.873 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 5 di tích, thắng cảnh được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Có 115 viện bảo tàng, 2.971 làng nghề truyền thống, 8.902 lễ hội và nhiều loại hình văn hoá phi vật thể có giá trị khác. Những giá trị này không thể mang ra thị trường bán được mà chỉ có thể thu hút khách du lịch đến tham quan chiêm ngưỡng. Nếu người làm du lịch có trí tuệ và sức sáng tạo ra những ý tưởng phù hợp với nhu cầu của khách du lịch để khai thác các giá trị văn hoá này thì sẽ thu được nhiều ngoại tệ thông qua việc thu vé tham quan và dịch vụ hướng dẫn tham quan. Sau khi khách tham quan và cảm thụ các giá trị văn hoá và thiên nhiên này không mất đi, mà ngày càng được tôn tạo và gìn giữ tốt hơn. Nguồn thu từ vé tham quan bằng ngoại tệ, các nhà kinh tế gọi là "xuất khẩu vô hình".

1.2. Du lịch thực hiện "xuất khẩu tại chỗ" các sản phẩm của các ngành ( nông nghiệp, công nghiệp..v.v) và các giá trị văn hoá mang tính vật thể từ văn hoá ẩm thực đến việc mua sắm các vật lưu niệm và hàng hoá mang tính dân tộc.

Khách du lịch nước ngoài đến tham quan và du lịch, họ tiêu thụ một số lượng lớn hàng hoá và dịch vụ sản xuất trong nước và



thanh toán bằng ngoại tệ. Đây là một hình thức xuất khẩu, nhưng là xuất khẩu tại chỗ với hiệu quả kinh tế cao. Vì nó tiết kiệm được rất nhiều khoản chi phí khi xuất khẩu hàng hoá này ra thị trường thế giới, đó là : chi phí về vận chuyển, chi phí bảo quản, chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí hao hụt trong quá trình vận chuyển mặt khác lại bán được giá cao hơn giá thị trường thế giới. Ví dụ: 1kg thịt gà bán trên thị trường thế giới chỉ được 2USD, nếu bán cho các khách sạn, nhà hàng để chế biến thành món ăn bán cho khách nước ngoài thì giá trị tăng lên gấp trên 5 lần. Hoặc 1kg cà chua xuất khẩu ra thị trường thế giới chỉ bán được 1USD/kg, nhưng bán cho các khách sạn, nhà hàng chế biến các món ăn cho khách thì giá trị tăng lên đến 10 lần.

1.1.3. Du lịch gửi công dân ra nước ngoài du lịch được gọi là nhập khẩu dịch vụ, nhưng có tác động mạnh mẽ đến việc sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhật Bản hàng năm có tới trên 16 triệu lượt người đi du lịch nước ngoài. Mỗi người đi ít nhất từ 1 tuần trở lên và các nhà kinh tế Nhật Bản cho rằng nước Nhật sẽ tiết kiệm được ngoại tệ để nhập khẩu lương thực, thực phẩm và hàng hoá tiêu dùng cho những người đi du lịch. Mặt khác, những người đi du lịch họ sẽ đem về những kinh nghiệm làm ăn, buôn bán, những thông tin về thị trường và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

1.1.4. Du lịch nội địa thực hiện tái phân chia nguồn thu nhập giữa các địa phương, giữa các tầng lớp dân cư và làm tăng giá trị của hàng hoá. Khách du lịch nội địa đem tiền kiếm được từ một địa phương này sang địa phương khác tiêu dùng, như vậy địa phương đón khách sẽ có thu nhập và dân cư ở địa phương

này cũng có thu nhập từ việc bán hàng hoá và dịch vụ cho khách. Hàng hoá và dịch vụ này nếu bán cho cư dân của địa phương thì giá sẽ rẻ, nhưng khi bán cho khách du lịch tại các khách sạn, nhà hàng giá sẽ cao hơn dẫn đến làm gia tăng giá trị của hàng hoá và dịch vụ.

1.1.5. Phát triển du lịch tạo ra môi trường xúc tiến đầu tư, kinh doanh và mở cửa ra bên ngoài. Thông qua du lịch thúc đẩy việc giao lưu giữa con người và con người để trao đổi kinh nghiệm, hợp tác đầu tư trên các lĩnh vực thông tin, kỹ thuật, công nghệ và nguồn vốn. Thực tế đã chứng minh, trong những năm qua, du lịch phát triển đã góp phần vào việc mở rộng mối quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư ở nước ta.

1.1.6. Phát triển du lịch là động lực để thúc đẩy các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân phát triển thông qua việc tạo ra một thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành.

Khi du lịch phát triển đã tạo ra cho các ngành từ nông nghiệp, thuỷ hải sản, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp hàng tiêu dùng, điện lực, nước sạch, bưu chính, viễn thông...v.v, tiêu thụ được sản phẩm thông qua bán sản phẩm và dịch vụ cho khách du lịch và doanh nghiệp du lịch.

1.1.7. Phát triển du lịch là động lực để chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế quốc dân từ nông nghiệp, công nghiệp chuyển sang dịch vụ.

Một đất nước, một địa phương có chính sách phát triển du lịch nhằm mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ để thu hút nhiều lực lượng lao động và tạo ra một thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành khác.

1.1.8. Phát triển du lịch nhằm khôi phục và phát triển các nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống, các làng nghề nhằm mục đích cho khách du lịch tham quan và tìm hiểu cũng như mua những sản phẩm này.

Khôi phục và phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống không chỉ để sản xuất ra các sản phẩm lưu niệm bán và để xuất khẩu mà mỗi một làng nghề là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn đối với khách du lịch. Nhiều nước phát triển du lịch đã thành công trong vấn đề này.

## 1.2. Về mặt văn hoá

1.2.1. Phát triển du lịch góp phần giới thiệu về truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, đất nước và con người với bạn bè năm châu nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, xây dựng tình đoàn kết hữu nghị, hoà bình với các dân tộc khác nhau trên thế giới.

1.2.2. Phát triển du lịch góp phần bảo tồn, khai thác những giá trị di sản văn hoá, lịch sử truyền thống của dân tộc không chỉ để phục vụ cho du lịch mà còn để cho những thế hệ mai sau.

1.2.3. Phát triển du lịch góp phần bảo vệ và phát triển các loại hình văn hoá nghệ thuật dân gian truyền thống nhằm phục vụ khách du lịch. Mục tiêu của con người khi đi du lịch là tìm hiểu văn hoá và phong tục tập quán của địa phương thông qua các làn điệu dân ca, âm nhạc dân tộc, múa, kịch...v.v đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn.

1.2.4. Phát triển du lịch góp phần thúc đẩy việc nâng cao nhận thức và văn minh tinh thần cho người dân thông qua việc mở rộng tầm nhìn, tăng cường sự hiểu biết, nâng cao lòng tự hào

dân tộc, truyền thống lịch sử, văn hoá của địa phương.

### 1.3. Về mặt xã hội :

1.3.1. Phát triển du lịch tạo ra nhiều công ăn, việc làm cho xã hội. Thực hiện xoá đói, giảm nghèo ở những vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói. Du lịch là một ngành dịch vụ nên cần rất nhiều người phục vụ, không chỉ những người trực tiếp phục vụ mà cả những người gián tiếp phục vụ. Mặt khác, các khu du lịch, các khu nghỉ dưỡng, các sân golf thường được xây dựng ở những vùng ven biển, vùng núi, vùng dân cư vẫn còn nghèo sẽ làm thay đổi diện mạo của khu vực và tạo ra thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của địa phương giúp người dân có việc làm, có thu nhập.

1.3.2. Du lịch là một trong những hình thức nhằm tái hồi sức lao động của con người sau thời gian lao động vất vả cần nghỉ ngơi, thư giãn và giải trí. Nhiều chuyên gia cho rằng, du lịch là một trong những hình thức nghỉ ngơi và giải trí tích cực của con người đảm bảo cho xã hội văn minh và lành mạnh. Mặt khác, du lịch không chỉ giúp cho con người phục hồi sức khoẻ mà còn chữa một số bệnh thời đại của con người.

1.3.3. Du lịch là một trong những phương tiện giáo dục có hiệu quả tình yêu quê hương, đất nước, tinh thần tự hào truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của người đối với việc bảo vệ tổ quốc, bảo vệ truyền thống dân tộc.

1.4. Về mặt môi trường. Để phát triển du lịch bền vững, đòi hỏi cộng đồng dân cư nơi là điểm đến du lịch và các doanh nghiệp du lịch, các cơ sở bán hàng hoá và dịch vụ cho khách du lịch

phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường, đó là:

1.4.1. Phát triển du lịch nâng cao ý thức của cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Cộng đồng dân cư nơi có khách du lịch đến tham quan bắt buộc phải giữ gìn môi trường tự nhiên xanh-sạch -đẹp nhằm thu hút khách du lịch. Về môi trường xã hội, giáo dục mọi người tôn trọng, văn minh, lịch sự với khách du lịch, không để xảy ra hiện tượng ăn xin, chèo kéo khách mua hàng, bán hàng đúng giá cho khách và giữ uy tín với khách.

1.4.2. Các doanh nghiệp du lịch và các cơ sở bán hàng hoá và dịch vụ cho khách nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thông qua việc xử lý rác thải, chất thải, nước thải để đảm bảo cho môi trường trong lành. Giữ vệ sinh sạch đẹp trong cơ sở phục vụ khách, trồng cây xanh và hoa tươi bên trong cơ sở.

1.4.3. Các điểm, khu du lịch và các doanh nghiệp du lịch có nội quy về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của khách du lịch trong vấn đề bảo vệ môi trường.

2- Những tác động tiêu cực của du lịch đối với đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường.

Bên cạnh những tác động tích cực của du lịch đối với đời sống kinh tế-xã hội còn có những tác động tiêu cực mà người ta thường gọi là "ô nhiễm du lịch" tại những nơi đón tiếp và phục vụ khách đó là ô nhiễm môi trường (môi trường tự nhiên và môi trường xã hội). Hoạt động du lịch chứa đựng nhiều mâu thuẫn đa dạng và phức tạp, vì vậy sự ô nhiễm môi trường xã hội tại các điểm du lịch tác động đến nhiều mặt và trong rất nhiều lĩnh vực như : kinh tế, văn hoá và xã hội. Điều này thể

hiện ở một số điểm chủ yếu sau:

## 2.1. Về mặt kinh tế.

2.1.1. Phát triển du lịch không có quy hoạch đồng bộ sẽ dẫn tới việc mất cân đối giữa cung và cầu trong việc cung ứng lương thực, thực phẩm và các hàng hoá nhu yếu phẩm phục vụ đời sống cộng đồng dân cư địa phương. Ví dụ: Trong mùa hè tại các bãi biển, lượng khách du lịch đến nghỉ với số lượng lớn, nhu cầu về lương thực, thực phẩm và hàng hoá lớn, giá cả tăng cao điều này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của dân cư địa phương.

2.1.2. Số lượng khách nước ngoài đến đông, dịch vụ tại các khu du lịch các điểm du lịch không được tổ chức chu đáo dẫn tới việc buôn lậu, đổi tiền chui, bán hàng hoá giả..v.v ảnh hưởng tới kinh tế của địa phương.

## 2.2. Về mặt văn hoá.

2.2.1. Để tạo ra sự hấp dẫn thu hút khách du lịch, các doanh nghiệp du lịch đã tự ý cải tạo và sáng tạo mới rất nhiều thứ vốn có trong bản sắc văn hoá dân tộc đã làm mất đi ý nghĩa và giá trị truyền thống của nó và biến thành tầm thường. Ví dụ : các kiến trúc phòng cổ, các đồ giả cổ, tranh, hoạ giả cổ..v.v bán cho khách, các loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian, các nghi thức tôn giáo đã trở thành trò diễn mua vui cho khách du lịch đã làm tổn thương đến lòng tự hào dân tộc.

2.2.2. Khách du lịch nước ngoài đem theo một số nếp sinh hoạt, hoặc văn hoá khác với truyền thống văn hoá của địa phương dẫn tới ảnh hưởng không nhỏ tới nếp sống của người dân đặc biệt là tầng lớp trẻ. Ví dụ: nếp sống thực dụng và

hưởng thụ không nghĩ tới tương lai, không phù hợp với thực trạng kinh tế-xã hội,..v.v

3. Về mặt xã hội. Du lịch tác động xấu đến quan niệm đạo đức truyền thống xã hội. Đại bộ phận khách du lịch quốc tế đến từ các nước có nền kinh tế phát triển với những, cùng với việc mang những nền văn hoá dân tộc tiến bộ đến nơi du lịch, họ cũng mang đến những lạc hậu, hủ bại như : chủ nghĩa sùng bái đồng tiền và hưởng lạc. Kết quả là xuất hiện những hiện tượng xấu như : Ma tuý, mại dâm, đầu cơ, buôn lậu, tham ô, hối lộ..v.v. ảnh hưởng không chỉ đối với trật tự xã hội mà còn tác động đến những quan niệm đạo đức truyền thống của cộng đồng dân cư tại điểm du lịch.

#### 4. Về mặt môi trường

Sức chứa khách du lịch tại một điểm chỉ có hạn, số lượng khách du lịch đến vượt quá sức chứa sẽ ảnh hưởng môi trường tự nhiên ô nhiễm không khí, ô nhiễm, mặt đất và ô nhiễm nguồn nước..v.v. Tất cả những điều này đã tạo ra sự bất mãn của cộng đồng dân cư đối với khách du lịch cũng như sự phát triển du lịch.

Câu hỏi thảo luận và ôn tập

1. Hãy phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đến phát triển kinh tế.
2. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đến đời sống văn hoá.
3. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đến đời sống xã hội.

4. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đối với môi trường.

## CHƯƠNG IV

### QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

#### 1. Khái niệm và các loại quy hoạch du lịch

Quy hoạch phát triển du lịch nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia, một địa phương theo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội trong một giai đoạn nhất định.

Quy hoạch du lịch là một phương án tập hợp các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và công nghệ tác động vào các tài nguyên du lịch để hình thành các điểm và khu du lịch nhằm thực hiện mục tiêu đã định trước là thoả mãn nhu cầu đa dạng ngày càng cao của khách du lịch và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của địa phương và hoạt động kinh doanh du lịch.

Quy hoạch phát triển ngành du lịch gồm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch được xây dựng cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm tỉnh, thành phố.

- Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch( quy hoạch) được xây dựng cho các khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia. Trong quy hoạch chuyên đề bao gồm :

1.1. Quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch. Quy hoạch này chủ yếu lập luận chứng về hiệu quả của việc khai thác các tài nguyên du lịch có khả năng khai thác trên các giác độ về kinh tế, xã hội và môi trường. Dự đoán quy mô đầu tư và thời hạn thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận và những tác động kinh



tế-xã hội đối với địa phương. Không phải bất cứ tài nguyên du lịch nào cũng có thể khai thác phục vụ du lịch mà chỉ có những tài nguyên có thể kích thích động cơ du lịch của khách du lịch được ngành du lịch sử dụng để tạo ra lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Để khai thác các tài nguyên du lịch này phải tuân theo những nguyên tắc sau:

1.1.1. Nguyên tắc thị trường. Theo quan điểm của kinh tế thị trường " thị trường cần gì thì nhà kinh doanh phải đáp ứng cái đó, tức là bán cái thị trường cần chứ không phải là bán cái gì mình có". Khi khai thác tài nguyên du lịch cần điều tra và nghiên cứu thị trường nhằm tạo ra những sản phẩm độc đáo, đặc sắc và hấp dẫn, có sức cạnh tranh nguồn khách lớn.

1.1.2. Nguyên tắc kinh tế. Việc khai thác các tài nguyên du lịch phải tính đến hiệu quả về kinh tế-xã hội làm mục tiêu. Để nâng cao hiệu quả này, phải ưu tiên khai thác tài nguyên có tính ưu việt về địa lý, điều kiện khí hậu và các điều kiện về cơ sở hạ tầng cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hiện có. Từng bước phát triển và mở rộng cả về quy mô cũng như về chất lượng của việc khai thác này.

1.1.3. Nguyên tắc về tính đặc sắc. Khai thác tài nguyên du lịch phải tạo ra cho được sự nổi tiếng đặc sắc của quốc gia, địa phương, dân tộc và mang tính thời đại nhằm tạo ra sức hấp dẫn và sự thu hút khách lớn. Đó chính là cốt lõi của hoạt động du lịch và là vũ khí cạnh tranh sắc bén trên thị trường du lịch.

1.1.4. Nguyên tắc phối hợp nhịp nhàng. Cùng với việc khai thác tài nguyên du lịch cần tính đến việc đáp ứng nhu cầu của khách du lịch về ăn, ở, tham quan, mua sắm, giải trí, nghỉ dưỡng..v.v.

Đồng thời phải có cơ chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và các doanh nghiệp du lịch khai thác tài nguyên du lịch này nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ cao.

1.1.5. Nguyên tắc bảo vệ. Mục tiêu của khai thác tài nguyên du lịch nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị của tài nguyên nhằm phát triển kinh tế-xã hội. Vì vậy, việc khai thác tài nguyên du lịch phải coi trọng bảo vệ môi trường thiên nhiên và sự cân bằng sinh thái, nghiêm cấm việc phá hoại cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt là những tài nguyên du lịch có giá trị đặc biệt.

1.2. Quy hoạch du lịch trong thành phố. Trong các thành phố điều kiện về giao thông, ăn, ở, cung ứng hàng hoá và dịch vụ tương đối tốt. Quy hoạch du lịch trong thành phố chia làm hai loại :

1.2.1. Quy hoạch tổng thể. Giải quyết các vấn đề về đất đai xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và môi trường của thành phố.

1.2.2. Quy hoạch chi tiết. Việc thực thi xây dựng cụ thể phân khu, phân loại các cơ sở trên nền tảng của quy hoạch tổng thể như quy hoạch cây xanh, quy hoạch các loại cơ sở vật chất kỹ thuật, quy hoạch đường giao thông..v.v.

1.3. Quy hoạch tuyến du lịch. Tuyến du lịch là mạng giao thông nối liền các điểm du lịch. Trên cơ sở của từ du lịch, du có nghĩa là đi, lịch có nghĩa là chơi nên người ta thường nói, “đi phải nhanh, chơi phải chậm”, đó là nguyên tắc thứ nhất khi quy hoạch các tuyến du lịch. Nguyên tắc thứ hai là dài- ngắn, có nghĩa thời gian ngắm cảnh, tham quan phải dài, thời gian đi

đường phải ngắn. Nguyên tắc thứ ba là nhiều( phong cảnh và các di tích nhiều), ít ( đường đi tham quan ít trùng lặp).

Nguyên tắc thứ tư cao và thấp, cao nghĩa là đi tham những nơi có sức hấp dẫn và tính độc đáo cao, thấp là chi phí cho chuyến tham quan này thấp. Các tuyến tham quan này có thể được chia ra theo thời gian như: nửa ngày, một ngày, hai ngày và nhiều ngày nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

1.4. Quy hoạch thị trường khách du lịch. Trong hoạt động du lịch, khách du lịch đóng vai trò quyết định cho sự phát triển kinh doanh của một điểm du lịch hoặc một khu du lịch, một địa phương, một đất nước muốn phát triển du lịch. Không có khách du lịch thì không thể phát triển du lịch, vì vậy quy hoạch thị trường khách du lịch đóng vai trò quan trọng trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch nói chung và quy hoạch chi tiết du lịch nói riêng. Trong quy hoạch thị trường khách du lịch có một số nội dung cơ bản đó là:

1.4.1. Xác định thị trường du lịch mục tiêu. Khi xác định thị trường mục tiêu cần có những thông tin sau: quan hệ ngoại giao với thị trường, các phương tiện vận chuyển khách đến, số lượng người đi du lịch nước ngoài hàng năm, cơ cấu của nguồn khách, sở thích của nguồn khách, các đối thủ cạnh tranh,...v.v.

1.4.2. Tổ chức tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch nhằm thu hút khách thông qua : các phương tiện tuyên truyền và quảng cáo, tham gia các hội chợ du lịch, tổ chức các Road shows, ..v.v.

1.4.3. Kế hoạch hoá việc đón tiếp và phục vụ khách. Trong nội dung này cần tiến hành cân đối giữa cơ sở vật chất kỹ thuật

phục vụ du lịch và số lượng khách sẽ đến, giữa mùa đông khách và mùa vắng khách nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ tốt, giữ được danh tiếng và uy tín của điểm hoặc khu du lịch.

1.5. Quy hoạch cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch rất phong phú và đa dạng bao gồm: Khách sạn các hạng, loại, các nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, các khu thể thao,..v.v. Điều quan trọng khi quy hoạch xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cần phải tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng nhu cầu của thị trường để xác định quy mô, cấp, hạng, loại của các cơ sở này.

1.6. Quy hoạch các cơ sở sản xuất và bán hàng hoá cho khách du lịch.

Các cơ sở sản xuất, cung ứng và bán hàng hoá cho du lịch gồm những cơ sở sản xuất, cung ứng lương thực, thực phẩm hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ để cung ứng cho các cơ sở du lịch. Những cơ sở này không chỉ là nơi sản xuất mà còn là cơ sở tham quan hấp dẫn đối với khách du lịch. Mạng lưới các cửa hàng bán hàng hoá và đồ lưu niệm cho khách du lịch.

2. Trình tự xây dựng quy hoạch các khu du lịch du lịch

Quá trình xây dựng quy hoạch khu du lịch là một quá trình xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác có hiệu quả các tài nguyên du lịch, vì vậy khi xây dựng quy hoạch phải tìm ra được những phương án tối ưu và khả thi cần được tiến hành theo trình tự sau:

2.1. Xác định mục tiêu của quy hoạch phát triển du lịch.

Sơ bộ đặt ra mục tiêu quy hoạch là nhiệm vụ cơ bản của giai đoạn đầu quy hoạch trong việc xác định những bối cảnh của

nhệm vụ quy hoạch, nguyên nhân và quá trình lịch sử của các vấn đề tồn tại, tính tất yếu của việc giải quyết vấn đề căn cứ vào các văn bản pháp quy của nhà nước. Trên cơ sở đó xác định mục tiêu cuối cùng của quy hoạch.

## 2.2. Điều tra nghiên cứu các điều kiện phát triển du lịch.

Quy hoạch phát triển du lịch phải được xác định trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của đất nước. Để thực hiện quy hoạch này cần phải xem xét kỹ lưỡng những vấn đề sau:

- Khu vực dự kiến quy hoạch phát triển du lịch có phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương hoặc vùng hay không.
- Điều kiện cơ sở hạ tầng có đủ để hỗ trợ cho sự phát triển của du lịch hay không.
- Đã có những điều tra nghiên cứu về tính độc đáo, tính đặc sắc và tính hấp dẫn về mặt du lịch của khu du lịch hay chưa.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (nơi đón tiếp, nơi ở, chỗ ăn, nơi tham quan, nơi mua sắm, nơi giải trí,..v.v) có đáp ứng cho nhu cầu của thị trường hiện tại và nhu cầu trong tương lai. Có thể phát triển theo từng giai đoạn hay không?
- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch có thể hiện được bản sắc văn hoá dân tộc của vùng đó hay không. Có đa dạng cho khách lựa chọn không chỉ trong một lần đến du lịch mà còn cả những lần khác. Khách du lịch mong muốn gì ở các cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch.
- Phương án về các kênh thị trường khách du lịch cho khu du lịch và các loại cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

Sau khi đã xây dựng được các luận chứng trên cần thiết phải có sự tham gia của các chủ thể sau:

Thứ nhất : Phải có sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Cộng đồng địa phương là những người sinh sống lâu năm trên đất quy hoạch. Có truyền thống lịch sử, văn hoá và thói quen sinh hoạt. Đã và đang sử dụng các tài nguyên tự nhiên để sinh sống. Do đó việc phát triển du lịch phải đem lại lợi ích cho việc bảo tồn và phát triển cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng phải bình đẳng trong việc sử dụng đất và các tài nguyên vốn là sở hữu của cộng đồng, trong việc xây dựng và lập kế hoạch phát triển. Chính sự tham gia này góp phần giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển môi trường , bản sắc văn hoá của cộng đồng nhằm phát triển du lịch.

Box 1:

Bali (Indonexia) là một ví dụ điển hình về sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Bali là một đảo nghèo khó vì đất đai khô cằn và núi lửa luôn đe dọa hoạt động. Thuận lợi của Bali là có những bãi biển rất đẹp.

Để giải quyết vấn đề kinh tế-xã hội của Bali nói riêng và

Indonexia nói chung, năm 1970 Chính phủ Indonexia đã nhờ Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) quy hoạch phát triển du lịch tại hòn đảo này trở thành một trung tâm du lịch lớn của khu vực.

Các nhà quy hoạch đã thảo luận với cộng đồng dân cư tại đây về quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch để tìm ra một sự đồng thuận.

Ngoài việc Nhà nước có những cơ chế, chính sách đặc biệt cho

hòn đảo này như:

- + Xây dựng cảng quốc tế và sân bay quốc tế
- + Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật (đường xá, điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc...v.v)
- + Miễn thị thực nhập cảnh cho công dân của 40 nước trên thế giới có nhiều người đi du lịch.
- + Tạo ra cơ chế ưu đãi thuận lợi và thông thoáng thu hút các nhà đầu tư khách sạn lớn như : Accor, Hillton, Sharaton, Shanglia, Meritos, Câu lạc bộ Địa trung hải...v.v.
- + Những quy định chặt chẽ trong quy hoạch về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (ví dụ: các khách sạn không được xây cao quá ngọn cây dừa) và việc bảo vệ môi trường sinh thái ( hệ thống thoát nước thải ra biển phải được xử lý trước khi thoát).

Các nhà quy hoạch thống nhất với cộng đồng dân cư địa phương về:

- + Tạo việc làm cho người dân tham gia trực tiếp vào quá trình phục vụ du lịch như: làm việc trong các khách sạn, nhà hàng. Làm hướng dẫn du lịch. Tổ chức các hoạt động văn hoá mang bản sắc Bali. Làm các đồ thủ công mỹ nghệ để bán cho khách du lịch. Lái tàu ra biển và làm hướng dẫn viên lặn biển...v.v
- + Giữ gìn môi trường xã hội và môi trường sinh thái nhằm phát triển du lịch bền vững.
- + Đào tạo và bồi dưỡng cộng đồng dân cư địa phương về nghiệp vụ du lịch và các nghề cơ bản.

Ngày nay, Bali không chỉ là khu du lịch nổi tiếng trong khu vực mà cả trên thế giới về loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch hội

ngại mà cả du lịch sinh thái. Mỗi một năm Bali đã đón tiếp trên 2 tr lượt khách quốc tế đem lại một thu nhập ngoại tệ lớn cho đất nước và cải thiện điều kiện sống và thu nhập của cộng đồng dân cư địa phương từ sản xuất nông nghiệp sang làm dịch vụ và sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ khách du lịch..

Nếu không có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương và họ không thấy được lợi ích trong việc phát triển du lịch thì việc quy hoạch cũng như phát triển du lịch sẽ không đem lại kết quả như mong muốn.

## Box 2

### Chùa Hương ( Tỉnh Hà tây)

Chùa Hương là một trong những danh thắng nổi tiếng của cả nước nằm trong khu di tích danh thắng Hương Sơn cách Hà nội 70km. Nơi đây có phong cảnh rất đa dạng và hấp dẫn như : núi cao, rừng đẹp, suối dài nằm trong vùng đồng bằng phì nhiêu với những cánh đồng lúa tốt tươi. Đặc biệt là có động Hương Tích được Chúa Trịnh Sâm ( thế kỷ thứ 17) đến vãn cảnh đã tự tay viết năm chữ Hán lên cửa động " Nam Thiên đệ nhất động"(Động đẹp nhất trời Nam). Trong động ngoài sự kỳ diệu của ánh sáng huyền ảo với những màu sắc lung linh, ở giữa động có pho tượng đức Phật Quan Thế Âm Bồ Tát. Xung quanh là những nhũ đá với những hình như các: cây vàng, cây bạc, cây gạo, hình cô, hình cậu..v.v

Hàng năm từ tháng 1 đến tháng 3 đã thu hút hàng triệu khách du lịch nội địa và quốc tế hành hương đến thăm quan.

Do quy hoạch và kế hoạch phát triển không được bàn bạc tìm



sự đồng thuận của cộng đồng dân cư địa phương và họ chưa thấy được lợi ích thiết thực của mình trong việc phát triển du lịch nên trong rất nhiều năm nay vẫn còn những tình trạng:

+ Môi trường xã hội và môi trường tự nhiên bị xâm hại nghiêm trọng.

+ Sự xung đột lợi ích giữa cộng đồng dân cư, các nhà kinh doanh và khách du lịch thường xuyên xảy ra.

+ Quy hoạch bị phá vỡ và chưa đồng bộ với sự phát triển các loại hình du lịch ( chủ yếu là loại hình du lịch tôn giáo) mà chưa phát triển loại hình du lịch sinh thái.

+ Hiệu quả kinh tế-xã hội trong việc phát triển du lịch hạn chế và không đạt được những mục tiêu như mong muốn.

Thứ hai : Phải có sự tham gia của các nhà chuyên môn trong việc xây dựng quy hoạch, đó là các nhà sinh vật học, nhân chủng học, địa lý học ( phong thủy), văn hoá học và các nhà chuyên môn về du lịch.

### Box 3

Kinh nghiệm sử dụng các nhà chuyên môn trong việc quy hoạch phát triển du lịch.

+ Phát triển du lịch đồng nghĩa với việc bảo tồn và phát triển các tài nguyên du lịch để phục vụ khách du lịch. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi phải có những nhà chuyên môn để họ đánh giá, bảo tồn và phát huy các tài nguyên du lịch. Các khu du lịch chuyên đề sinh thái như: vườn hoa, vườn bướm, vườn chim, vườn cá sấu, vườn bách thú...v.v ở các nước đã sử dụng rất nhiều nhà chuyên môn khác nhau không những để bảo vệ, chăm sóc và phát triển hệ sinh thái mà còn thuần hoá, huấn

luyện các loài động vật phục vụ khách du lịch.

+ Phát triển du lịch là bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của cộng đồng địa phương, vì vậy đòi hỏi có các nhà chuyên môn về văn hoá để họ sưu tầm, khai thác các loại hình văn hoá nghệ thuật truyền thống của cộng đồng vào các vấn đề trong quy hoạch, thiết kế, trang trí các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Trong việc phục vụ ăn, uống, giải trí cũng như sản xuất các đồ lưu niệm phục vụ khách.

+ Ngày nay, các nhà kinh doanh thường sử dụng các nhà địa lý (phong thủy) để xem thế đất bố trí các công trình cũng như bố trí không gian trong mỗi công trình. Trước đây, người ta coi việc này là mê tín, nhưng với thực tế khách quan cần phải quan tâm đến vấn đề này, vì trong tự nhiên không phải ngẫu nhiên mà các con chim chỉ làm tổ ở một số cây nhất định, các con chuột cũng chỉ đào hang ở những khoảng đất nhất định..v.v. Con người thường bị tác động bởi khí của đất và khí của trời nơi mình sinh sống thường xuyên hoặc tạm thời.

+ Cần có các nhà chuyên môn về du lịch để họ có thể tư vấn cho việc phát triển các loại hình du lịch nhằm khai thác có hiệu quả kinh doanh du lịch.

Thứ ba : Cần có sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch và các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp du lịch nói riêng là những người nắm bắt được nhu cầu của thị trường và xây dựng những sản phẩm để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm. Với quan điểm " bán những cái gì thị trường cần chứ không phải là bán những gì mà mình có", thì vai trò của các doanh nghiệp du lịch và các nhà đầu tư vào quy hoạch du lịch

đóng vai trò quan trọng. Căn cứ vào nhu cầu và hoàn cảnh của thị trường các doanh nghiệp du lịch sẽ đóng góp những vấn đề trong quy hoạch phát triển sao cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả và bền vững.

#### Box 4

Các loại doanh nghiệp du lịch.

Trong hoạt động du lịch, người ta thường chia các doanh nghiệp theo nhiều tiêu thức khác nhau. Một trong những tiêu thức cơ bản được nhiều nước phân loại là:

1- Các doanh nghiệp thuộc ngành khách sạn (Hotel and Hospitality industries): gồm các khách sạn và các cơ sở lưu trú: đảm bảo nơi ngủ, phục vụ ăn uống cho khách du lịch.

2- Các doanh nghiệp vận chuyển khách du lịch (Transportation): đảm bảo việc vận chuyển khách từ nơi ở thường xuyên của họ đến nơi du lịch, đi tham quan và ngược lại.

3- Các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành (Travel trade : Travel operators Business, Travel Agency Business)-tổ chức các chương trình du lịch trọn gói và các dịch vụ liên quan đến việc đi du lịch của khách. Tổ chức thu hút khách theo các chương trình du lịch.

4- Các điểm thu hút khách (Attractions/Tourism Products): đây chính là các điểm đến du lịch cho khách gồm các điểm tham quan, mua sắm, giải trí...v.v

Thứ tư : Sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ.

Chính phủ cũng như các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc quy hoạch phát triển du lịch sinh thái.

Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương sẽ phê duyệt các

bản quy hoạch này sao cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của đất nước. Đồng thời ban hành các cơ chế, chính sách và luật pháp cho việc thực hiện quy hoạch phát triển, hỗ trợ tài chính cho việc phát triển cơ sở hạ tầng. Các tổ chức phi chính phủ đóng góp vào việc nghiên cứu các chuyên đề phát triển hệ sinh thái, tư vấn, giáo dục cho cộng đồng dân cư địa phương làm du lịch, quảng bá giới thiệu và thu hút hội viên đến du lịch..v.v.

### 3. Quy hoạch chi tiết khu du lịch

Nói đến khu du lịch, người ta thường nghĩ rằng đến sẽ được sống trong một không gian yên tĩnh, khí hậu trong lành, cảnh quan đẹp đẽ và độc đáo, môi trường trong sạch. Chính vì vậy rất khó khăn trong việc lượng hoá những mong muốn của khách du lịch để thực hiện quy hoạch chi tiết. Nhưng rõ ràng, thiên nhiên sẽ là nguồn cảm hứng cho việc thiết kế các khu du lịch. Theo Kiến trúc sư Frank Lloyd Wright "Những nhà thiết kế phải có một cách nhìn mới mẻ đối với các cơ hội nhằm tạo ra dạng kiến trúc hữu cơ như được mọc ra từ thiên nhiên độc đáo của mỗi địa điểm và như một bông hoa trên thảm rừng tự nhiên. Kiến trúc phải đi xa hơn các yêu cầu về nơi lưu trú thuần túy để trở thành một sản phẩm tự nhiên của thiên nhiên và là một sự đáp ứng độc đáo đối với nhu cầu và sự thoải mái của khách". Điều này đòi hỏi sự thiết kế phải đáp ứng yêu cầu "Cái hồn của công trình phải sinh trưởng một cách tự nhiên từ đất và đậu nhẹ nhàng lên cảnh quan".

Khi tiến hành quy hoạch và thiết kế chi tiết cần có sự tham gia

của cộng đồng địa phương, vì như vậy sẽ có lợi ích trên ba phương diện: "kiến thức về sinh thái và văn hoá địa phương có thể bổ trợ cho thiết kế; tạo điều kiện tham gia và cung cấp lợi ích cho địa phương, đây là vấn đề rất quan trọng nhằm lấy sự ủng hộ của địa phương cho việc phát triển du lịch lâu dài; sự tham gia này có thể làm giảm những tác động tiêu cực về văn hoá".

Quy hoạch chi tiết và thiết kế cần phải chú ý đến vấn đề an toàn cho khách và tài sản của họ trong quá trình nghỉ tại khu du lịch. Tuân theo nguyên tắc " Du lịch làm cho con người sống tốt hơn, chứ không cần thiết đem lại nhiều vật chất hơn".

Sau đây là những vấn đề cơ bản trong quy hoạch chi tiết khu du lịch

### 3.1. Quy hoạch mặt bằng.

Trước hết, cần phải tính toán cẩn thận việc thiết kế các tuyến đường trong khu du lịch và đặc biệt chú ý tới những tuyến đường đi qua những khu còn hoang sơ để hạn chế tối đa sự ảnh hưởng đến hệ sinh thái thực vật đang tồn tại. Mặt bằng xây dựng phải tránh việc phá huỷ các cây to, lâu năm và làm ảnh hưởng tới đặc điểm tự nhiên khác. Các công trình xây dựng phải tương đối cách xa nhau để đảm bảo cho sự phát triển của hệ sinh thái thực vật. Hệ thống thoát nước phải tốt tránh việc sỏi mòn cũng như đọng nước khi mưa. Đặt các biển báo ở đầu đường mòn nhằm nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường thiên nhiên và xác định rõ nội quy của khu vực. Cần có biển ghi tên các loài cây, các thảm thực vật xung quanh khu nghỉ, ăn của khách để khách có thể tìm hiểu và bảo vệ.

### 3.2. Thiết kế các công trình

Việc thiết kế các công trình nên có một kiến trúc hoà hợp với các triết lý môi trường và mục đích nghiên cứu khoa học của khu du lịch. Hình dáng và vẻ bề ngoài của các công trình phải hài hoà với cảnh quan thiên nhiên. Nguyên tắc thiết kế phải dựa trên tiêu chuẩn phát triển môi trường lâu dài chứ không phải căn cứ vào tiêu chuẩn vật chất trước mắt. Cần ưu tiên đến sự duy trì hệ sinh thái hơn việc phô trương mỹ thuật thiết kế. Khi thiết kế các công trình phải chú ý đến việc tận dụng kỹ thuật xây dựng, vật liệu và các giá trị văn hoá của địa phương nếu phù hợp với môi trường. Công trình xây dựng phải tôn trọng các tiêu chuẩn văn hoá và đạo đức địa phương. Cần khuyến khích sự tham gia của nhân dân địa phương trong việc cung cấp các ý tưởng kiến trúc và nguyên vật liệu, thiết bị và đồ dùng cho các công trình. Các thiết bị và đồ nội thất phải được làm từ nguyên liệu địa phương, trừ những nguyên liệu sử dụng cho các vật dụng phục vụ đặc biệt không có ở địa phương. Tránh sử dụng các vật liệu và phương tiện tiêu thụ nhiều năng lượng. Cần phải tính toán các phương án bảo vệ các công trình và trang thiết bị nội thất của công trình khỏi bị phá hỏng do các loài côn trùng (mối...), bò sát và gặm nhấm với phương châm là giảm thiểu sự xâm nhập của chúng. Cần xem xét đến việc phục vụ thuận tiện nhất cho những người tàn tật. Trong thiết kế các công trình cũng cần dự kiến cho sự phát triển của tương lai và các vấn đề về địa chấn.

### 3.3. Vấn đề về năng lượng và quản lý rác thải.

Các yếu tố cảnh quan phải được chú ý để tạo ra sự thông thoáng cho các cơ sở phục vụ khách, tiếp cận được với thiên nhiên, sử dụng triệt để ánh sáng mặt trời, sự thông gió và lợi dụng không khí ấm nhằm tiết kiệm năng lượng. Nên cân nhắc sử dụng năng lượng mặt trời ( chủ động hoặc thụ động) hoặc năng lượng gió ở những nơi có thể. Cần tận dụng thủy điện với mục tiêu giảm tối thiểu tác động đến môi trường. Bố trí các đường ống nước sao cho hạn chế đến sự tổn hại của đất, tốt nhất là bố trí liền kề với đường mòn. Phải bố trí những phương tiện thu gom rác thải cũng như chất thải như các thùng chứa rác tránh được côn trùng và súc vật xâm phạm tại các đường mòn cũng như các cơ sở phục vụ khách. Sử dụng các công nghệ thích hợp để xử lý chất thải vô cơ cũng như hữu cơ như sử dụng hố rác tự hoại hoặc bể khí sinh học..v.v. Sử dụng các phương pháp tái chế nước thải và xử lý nước bẩn trước khi chúng trở lại với môi trường thiên nhiên.

#### Box 5

Kinh nghiệm bố trí cơ sở hạ tầng và trang thiết bị tiện nghi của một khu du lịch Basbarne ( Úc).

Đó là một hòn đảo trên biển với trên 100ha:

- + Nước được khoan và xử lý thành nước sạch, sau khi dùng rồi lại tiếp tục được xử lý thành nước sạch để dùng.
- + Điện được dùng bằng năng lượng mặt trời hoặc bằng gas.
- + Chất thải được tập trung và phân loại xử lý nhằm : làm phân vi sinh bón cho cỏ, cây và rau, nấm. Làm thức ăn nuôi giun để phục vụ cho du lịch câu cá và nuôi cá.
- + Nguồn thực phẩm cung cấp cho khách chủ yếu từ khu du lịch

và là nguồn thực phẩm tự nhiên và sạch.

+ Các hàng lưu niệm đều được sản xuất từ nguyên liệu của khu du lịch.

### 3.4. Những chỉ tiêu đánh giá quy hoạch

Mặc dù các nhà quy hoạch đã thực hiện những nguyên tắc cơ bản cho sự phát triển của khu du lịch trên các mặt cụ thể, nhưng cũng cần có những tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá sự thành công và hạn chế của các bản quy hoạch và thiết kế này. Những tiêu chuẩn cơ bản để phản biện các bản quy hoạch phát triển du lịch như sau:

+ Liệu quy mô phát triển có phù hợp với cộng đồng địa phương và khả năng của môi trường khi xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và sức chứa khách của khu du lịch.

+ Các tuyến đường mòn và đường giao thông có được thiết kế để có thể giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên không.

+ Việc thiết kế cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đã mang bản sắc văn hoá cộng đồng chưa, đã tận dụng những nguyên, vật liệu của địa phương chưa.

+ Có xuất hiện mâu thuẫn nào giữa phát triển du lịch và việc bảo tồn hệ sinh thái hay không. Việc thiết kế các tuyến tham quan có mang tính đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn của địa phương và khu du lịch sinh thái hay không.

+ Nguồn năng lượng cung cấp cho khu du lịch sinh thái có hợp lý về môi trường và bền vững không. Các công nghệ xử lý nước thải có phù hợp không, có tiến hành tái chế được không. Các thiết bị và đồ nội thất trong các cơ sở phục vụ khách du lịch có



phù hợp với thiết kế chung và các thông số của môi trường hay không.

+ Có xây dựng các cơ sở kỹ thuật phục vụ người già và người tàn tật hay không. Điều quan trọng là các thành viên của cộng đồng địa phương có tích cực tham gia vào quá trình quy hoạch, thiết kế và xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hay không.

Câu hỏi thảo luận và ôn tập

1. Phân tích những nguyên tắc trong qui hoạch khai thác tài nguyên du lịch.
2. Hãy phân tích những loại quy hoạch quy hoạch du lịch cơ bản.
3. Hãy phân tích trình tự xây dựng quy hoạch khu du lịch.
4. Hãy phân tích quy hoạch chi tiết khu du lịch.

## CHƯƠNG V

### QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN

### NGÀNH DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH

#### I. Quá trình hình thành và phát triển ngành du lịch

Từ du lịch "Tourism" xuất hiện trong cuốn từ điển Oxford xuất bản năm 1811, ở Anh. ở Việt Nam trong giai đoạn Pháp thuộc thường dùng từ đi "tour" là đi một vòng rồi lại trở về chỗ xuất phát đó là nghĩa thông thường và hẹp. Nghĩa rộng được hiểu là du lịch, đi xa nhà trong một thời gian ngắn tới một nơi khác (một hay nhiều địa phương hoặc quốc gia) để tham quan, tìm hiểu. Hoạt động du lịch đã có từ lâu và có quá trình phát triển lâu dài. Trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, hoạt động du lịch có những hình thức biểu hiện và đặc trưng khác nhau. Để

tìm hiểu và nắm vững những xu hướng phát triển của hoạt động này cần khái quát sự hình thành và phát triển của hoạt động du lịch trên thế giới và Việt Nam.

1. Khái quát sự hình thành và phát triển hoạt động du lịch trên thế giới.

Có rất nhiều công trình nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của hoạt động du lịch. Mỗi một công trình nghiên cứu có một cách nhìn, cách đánh giá và nhận xét riêng. Để mang tính hệ thống theo thời gian, có thể khái quát lịch sử phát triển hoạt động du lịch trên thế giới thành ba giai đoạn cơ bản, đó là giai đoạn I từ những năm 40 của thế kỷ XIX trở về trước, giai đoạn II từ những năm 40 của thế kỷ XIX đến năm 1950 và giai đoạn III từ năm 1950 đến nay .

1.1. Sự phát triển hoạt động lữ hành và du lịch trong giai đoạn I (giai đoạn cổ đại) .

1.1.1. Hoạt động du lịch trong xã hội nguyên thủy.

Trong giai đoạn này con người sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên như săn bắn, hái lượm với những công cụ sản xuất thô sơ như : các dụng cụ bằng đá, bằng gỗ. Họ cũng di chuyển từ nơi này qua nơi khác, nhưng chủ yếu do những nguyên nhân tự nhiên như : thiên tai, chiến tranh giữa các bộ tộc. Những hoạt động di chuyển của con người ở thời kỳ này mang tính chất bắt buộc và mưu sinh, nó khác hẳn với hoạt lữ hành ngày nay về mặt ý nghĩa là nguyện vọng đi du lịch.

1.1.2. Hoạt động du lịch trong xã hội nô lệ.

Cuối xã hội nguyên thủy và đầu xã hội nô lệ, hoạt động du lịch

của con người nhanh chóng phát triển. Những hoạt động du lịch thời kỳ này không phải là hoạt động tiêu khiển và nghỉ ngơi mà là do sự phân công lao động lần thứ ba của xã hội loài người .

Sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền và hoạt động du lịch không ngừng phát triển, từ đó nhu cầu về du lịch của con người tăng cường.

Hoạt động du lịch đầu tiên được phát triển ở Ai Cập, Ấn Độ, Babilon, Hy Lạp, La Mã cổ đại và Trung Quốc, những nơi bước vào thời đại văn minh sớm nhất trên thế giới.

Hơn 3.000 năm trước công nguyên, Ai Cập cổ đại đã xây dựng Kim tự tháp và đền thần quy mô lớn, khiến Ai Cập cổ đại trở thành thắng cảnh du lịch nổi tiếng thế giới thời bấy giờ và đã thu hút nhiều người đến tham quan du lịch. Trong giai đoạn này, ở Ai Cập cổ cũng xuất hiện hoạt động du lịch mang mục đích tôn giáo đầu tiên trên thế giới.

Người Phoenicia được mệnh danh là " Dân tộc trên biển", họ đã có nghề đóng tàu biển sớm nhất thế giới. Từ 3.000 năm trước công nguyên, họ đã bắt đầu hoạt động du lịch thương mại và du lịch trên biển Địa Trung Hải, Bắc Âu, vịnh Ba Tư và Ấn Độ. Có thể nói, đây là những hoạt động du lịch mang tính chất thương mại và du lịch trên biển đầu tiên trên thế giới.

Giữa thế kỷ VI trước công nguyên, trên thế giới nổi lên đế quốc Ba Tư nằm ở vùng Tây Á bao trùm cả ba châu Á- Âu- Phi. Đế quốc Ba Tư đã xây dựng hai con đường dài mấy nghìn cây số đã tạo điều kiện cho thương nhân, các học giả và mọi người đi

lại thuận tiện góp phần quan trọng cho hoạt động du lịch phát triển, đặc biệt là hoạt động du lịch với mục đích thương mại. Chế độ nô lệ Hy Lạp cổ phát triển mạnh vào thế kỷ thứ V trước công nguyên. Nếu như các hoạt động du lịch tôn giáo xuất hiện sớm nhất tại Ai Cập thì trong giai đoạn này hoạt động du lịch với mục đích tôn giáo ở Hy Lạp phát triển mạnh mẽ. Lễ hội Olimpia là một lễ hội long trọng nhất và nổi tiếng nhất ở Hy Lạp thời kỳ này. Trong hoạt động của lễ hội ngoài mục đích tôn giáo còn có các hoạt động thể thao như : chạy thi, đua xe, đấu vật, đấu kiếm..v.v, những hoạt động này đã phát triển trở thành thể vận hội Olympic ngày nay.

Thời kỳ thịnh vượng của đế quốc La Mã cũng là thời kỳ thịnh vượng của hoạt động du lịch cổ đại. Hoạt động du lịch phát triển theo hướng đa dạng hoá về mục đích, ngoài các mục đích tôn giáo, thương mại, thể thao, còn xuất hiện lữ hành với mục đích thưởng thức nghệ thuật, tham quan các công trình kiến trúc, các danh lam thắng cảnh, nghỉ ngơi điều dưỡng. Đặc biệt một bộ phận trong giai cấp thống trị bắt đầu hoạt động du lịch với mục đích nghỉ ngơi và tìm thú vui. Du lịch sinh thái xuất hiện trong giai đoạn này, nhiều biệt thự sang trọng, lâu đài, khu nghỉ dưỡng được xây dựng ở những nơi có thiên nhiên đẹp đẽ.

Hoạt động du lịch trong giai đoạn xã hội nô lệ của loài người có một số đặc trưng sau :

- Xét về loại hình: Hoạt động du lịch mang mục đích thương mại chiếm vị trí chủ đạo.
- Xét về mục đích: Ngoài mục đích thương mại, hoạt động du

lịch còn có mục đích khác như: tôn giáo, thể thao, nghỉ dưỡng, đặc biệt là mục đích hưởng thụ và tiêu khiển của giai cấp giàu có nhưng phạm vi và quy mô còn nhỏ.

- Xét về hình thức tổ chức du lịch, chủ yếu là tự phát, tự đi, tự phục vụ là chính cho nên chưa xuất hiện dịch vụ để phục vụ khách.

- Xét về nội dung hoạt động du lịch tương đối đơn điệu, không thể xuất hiện các ngành dịch vụ lữ hành chuyên sắp xếp các chương trình lữ hành cho khách bộ hành. Tuy vậy, ngành khách sạn và ăn uống phát triển để phục vụ không chỉ cho lữ khách mà cả giai cấp thống trị và những người giàu có.

### 1.3- Hoạt động du lịch trong xã hội phong kiến.

Lịch sử phát triển hoạt động du lịch trong xã hội phong kiến có thể khái quát thông qua một số sự kiện đã được mọi người biết đến. Trong thời kỳ Trung cổ ở Tây Âu, do điều kiện chính trị và xã hội hoạt động du lịch không phát triển. Trong thế kỷ VII và VIII, đế quốc Ả Rập phát triển cực kỳ thịnh vượng có lãnh thổ bao trùm cả ba châu Á, Âu, Phi với thủ đô là Baghda. Đế quốc Ả Rập đã phát triển rất mạnh mạng lưới giao thông vận tải, các trạm dịch đều có ngựa trạm, lừa và lạc đà được xây dựng dày đặc trên các con đường nối với trung tâm thủ đô. Điều này tạo điều kiện rất thuận lợi cho hoạt động du lịch phát triển. Thời kỳ này, đạo Islam( đạo Hồi) đã có địa vị hợp pháp và quy định chế độ hành hương cho mỗi tín đồ. Thánh địa Mecca được xây dựng và tổ chức các lễ lớn để đón các tín đồ đến cầu nguyện. Trong thời gian tổ chức lễ, các thương nhân, nghệ nhân ở các nơi cũng đến đây để buôn bán, biểu diễn nghệ thuật, cung cấp các

dịch vụ và hàng hoá cho khách du lịch.

Sau thế kỷ XIII, các thành phố Trung cổ ở Tây Âu bắt đầu phục hưng, giai cấp trung lưu nhanh chóng phát triển nhờ vậy đã thúc đẩy sự phát triển về chính trị và thương mại. Cuối thời Trung cổ với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản nhu cầu về vàng và đất đai nên đã kích thích mọi người thực hiện các cuộc lữ hành với mục đích thám hiểm và khảo sát khoa học. Marco Polo, nhà lữ hành người Italia điển hình với mục đích thương mại đã vượt qua lưu vực sông Lưỡng Hà (Tây Á), qua cao nguyên Iran, cao nguyên Pamia để đến Trung Quốc. Ông đã ở lại Trung Quốc 17 năm (1275-1292) đã đi thăm nhiều nơi như: Tân Cương, Cam Túc, Nội Mông, Sơn Tây, Thiểm Tây, Vân Nam, Giang Nam, Chiết Giang...v.v. Ngoài ra Ông còn được đi thăm các nước như: Ấn Độ, Philippine, Việt Nam và Miến Điện... Trong cuốn "Du ký của Marco Polo", ông đã ca ngợi phương Đông giàu có và chỉ dẫn cho các thương nhân, các nhà hàng hải của châu Âu đến khám phá. Cristoforo Colombo, người Bồ Đào Nha, quốc tịch Italia đã vượt qua Đại Tây Dương tới quần đảo Bahama, Cu Ba, Haiti. Trong ba lần sau hành trình vượt đại dương đã phát hiện ra đại lục mới, tới các nơi như: Dominica, Puerto Rico, Jamaica, Honduras, Panama...v.v, mở ra tuyến hàng hải từ châu Âu đến châu Mỹ. Năm 1497, quốc vương Bồ Đào Nha đã cử Vasco de Gama hành trình sang phía Đông, qua bờ biển phía Tây châu Phi, vòng qua mũi Hảo Vọng tới Ấn Độ, từ đó mở ra tuyến hàng hải mới tới Ấn Độ. Năm 1519, Magellan Ferdinand, người Bồ Đào Nha đã hành trình 110 ngày trên biển mà không gặp một cơn bão nào nên đã đặt tên biển này là Thái Bình Dương.

Giữa thế kỷ XVIII, giai cấp tư sản đã đề ra phong trào giải phóng cá nhân và chủ nghĩa lãng mạn, việc quay trở về với thiên nhiên là một của thời đại và các khu phong cảnh thiên nhiên đã trở thành điểm hấp dẫn đối với khách du lịch. Trong thời gian này, đã có những cuộc hành trình dài ngày ở châu Âu, họ đến thăm các nơi như : Pari, Roma, Genevơ, Bruxell, Praha, Warsava..v.v. Các trạm bưu điện đã đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và mở rộng các hoạt động du lịch. Các trạm này cung cấp cho khách du lịch thông tin về đường xá, nơi ăn nghỉ, cho thuê phương tiện chủ yếu là xe ngựa kéo..v.v. Một trong những người được công nhận là người sáng lập ra các ấn phẩm quảng cáo là ông Teofrast Renodo , người Pháp. Ông là người tổ chức văn phòng mang tên " Con gà trống vàng" làm nhiệm vụ chỉ dẫn cho các cuộc hành trình du lịch. Văn phòng có ba nhiệm vụ cơ bản là đăng ký cho những người tham gia vào cuộc hành trình tập thể; tổ chức vận chuyển hành khách bằng ngựa, xe ngựa, xe kéo và tàu biển; đảm bảo nơi ăn nghỉ cho khách. Có thể nói đây là tiền đề đầu tiên của các hãng lữ hành. Trong thế kỷ XVIII ở Pháp, Italia, Đức đã xuất hiện nhiều văn phòng kiểu của T.Renodo đứng ra tổ chức đăng ký cho những người đi tham quan tập thể. Họ lo cho khách người dẫn đường, lo về phương tiện vận chuyển, lo về chỗ ngủ, ăn uống và dẫn đi tham quan các danh lam thắng cảnh. Những người dẫn đường cho khách thường là những sỹ quan bảo vệ, có hiểu biết rất kỹ về mặt địa lý và có kinh nghiệm trong việc chỉ huy hành quân. Tất cả những điều trên đã giúp cho khách tiết kiệm được thời gian và tiền bạc, đảm bảo sự an toàn trong chuyến đi cũng như

được hiểu biết kỹ về các giá trị văn hoá, lịch sử tại các điểm tham quan.

Hoạt động du lịch trong xã hội phong kiến có những đặc trưng cơ bản sau:

- Trong xã hội phong kiến, hoạt động du lịch lấy mục đích kinh tế làm chủ đạo.

- Các hoạt động du lịch không mang mục đích kinh tế như : công vụ, tôn giáo, tham quan, văn hoá, du học cũng phát triển trong giai đoạn này. Đặc biệt hoạt động du lịch với mục đích giải trí, nghỉ dưỡng đa phần do giai cấp thống trị và những người giàu có tham gia, số lượng không lớn và không mang tính phổ biến trong xã hội.

- Đã xuất hiện các văn phòng cung cấp dịch vụ lữ hành cho khách, đặc biệt cho các hoạt động lữ hành không mang mục đích kinh tế.

- Trong xã hội phong kiến, dân số nông thôn chiếm đa số, sản xuất nông nghiệp là cơ bản, kinh tế tự cung tự cấp nên nhu cầu về di chuyển và du lịch rất hạn chế.

2- Sự phát triển của hoạt động du lịch trong giai đoạn II ( Giai đoạn cận đại).

2.1-Những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp đối với hoạt động du lịch.

Đầu thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã thay thế công trường thủ công, điều này đã thúc đẩy sức sản xuất phát triển, làm cho kinh tế và xã hội thay đổi nhanh chóng đặt cơ sở vật chất cho sự phát triển các hoạt động du lịch. Sự giao lưu thương mại giữa các vùng, miền ngày một tăng hoạt động ngày



càng phát triển, việc ứng dụng các kỹ thuật máy hơi nước vào phương tiện vận tải đã làm cho sự đi lại của nhiều người nhanh chóng hơn, thuận tiện hơn. Sau khi Watt phát minh ra máy hơi nước, kỹ thuật mới này đã nhanh chóng áp dụng vào các phương tiện vận tải. Cuối thế kỷ XVIII tàu thủy dùng máy hơi nước đã bắt đầu được sử dụng trong vận tải đường sông và phát triển mạnh mẽ. Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất tới sự phát triển hoạt động du lịch đó là ngành vận tải đường sắt ở châu Âu.

Xã hội đã phân hoá giai cấp, phân hoá giàu nghèo đã có rất nhiều người có tiền để đi du lịch. Mặt khác, cường độ làm việc công nghiệp căng thẳng, môi trường ô nhiễm, tiếng ồn, công nhân được nghỉ phép có lương vì vậy nhu cầu du lịch bắt đầu phát triển.

Sự phát triển mạnh mẽ của ngành khách sạn và ăn uống, việc nâng cao chất lượng phục vụ khách đã thúc đẩy việc phát triển hoạt động du lịch.

2.2- Sự phát triển của hoạt động du lịch trong giai đoạn cận đại.

Trong thế kỷ thứ XVIII, ở Đức, Italia và Pháp đã xuất hiện rất nhiều văn phòng du lịch. Cuối thế kỷ thứ XVIII đầu thế kỷ thứ XIX xuất hiện một làn sóng di dân rất lớn từ châu Âu sang châu Mỹ. Các hãng tàu biển đã mở rất nhiều đại lý ở các nước dọc Đại Dương nhằm đảm bảo cho việc đưa người vượt Thái Bình Dương sang Mỹ. Những đại lý này có tên gọi là " Văn phòng di cư" hoặc " Đại lý hành khách". Một trong những đại lý lớn nhất là đại lý của Vasingan Finli, có khoảng 66 chi nhánh và đã tổ

chức cho khoảng 2 triệu người đi di cư hoặc đi du lịch.

Đến giữa thế kỷ XIX, dòng người di cư giảm dần, một số " Văn phòng di cư" phải đóng cửa và một số khác đã chuyển sang làm đại lý du lịch . Các đại lý này thực hiện một số chức năng như : thông báo các thông tin về việc vận chuyển cho khách, bán đại lý các vé vận chuyển, đăng ký nơi ở, nơi ăn cho khách, tổ chức các chương trình du lịch tập thể ..v.v.

Thời đại mới của các doanh nghiệp lữ hành ngày nay bắt đầu bằng hoạt động của Tomac Cook. Ông sinh năm 1808 tại Menburn ( Anh) và được suy tôn là " Cha đẻ" của ngành lữ hành hiện đại. Các nhà nghiên cứu đã đánh giá " Tất cả những gì Tomac Cook đã cống hiến cho hoạt động lữ hành, cho hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói và tổ chức dịch vụ môi giới trong hoạt động du lịch vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay". Tomac Cook là người đầu tiên có ý tưởng tổ chức chương trình du lịch trọn gói và ý tưởng này được ông thực hiện vào ngày 5/7/1841 bằng việc thuê hẳn một đoàn tàu hoả để thực hiện chương trình du lịch cho 570 người từ Lester đến libroy và ngược lại. Giá chuyển đi của một người là 1 bảng Anh và được hưởng các dịch vụ sau : vận chuyển đi và về; được phục vụ nhạc bằng một dàn nhạc trong quá trình đi và về; được phục vụ bánh mì kẹp thịt cùng nước uống là trà đen; được hướng dẫn tham quan thành phố. Sau thành công của sự kiện này, ông đã quyết định thành lập đại lý du lịch của mình. Dưới đây là những cống hiến của ông cho ngành lữ hành :

- + 1842 : Tomac Cook đăng ký hoạt động kinh doanh lữ hành và dịch vụ hướng dẫn viên du lịch.

- + 1842- 1844 : Tổ chức và thực hiện các chương trình du lịch trọn gói chủ yếu cho học sinh. Đặc biệt một lần tổ chức cho 3.000 học sinh đi du lịch bằng chương trình du lịch trọn gói.
- + 1845 : Tổ chức chương trình du lịch tập thể từ Lester đến Liverpool bằng chuyến tàu hoả đặc biệt.
- + 1846 : Tổ chức chương trình du lịch bằng đường bộ đến Scotland bằng đường bộ. Xuất bản sách hướng dẫn đi du lịch.
- + 1850 : In ấn các tài liệu về quảng cáo du lịch.
- + 1851 : Tổ chức cho 165 khách đi thăm triển lãm ở Luân Đôn. Xuất bản báo " Người hướng dẫn du lịch".
- + 1855 : Tổ chức cho khách đi tham quan hội chợ tại Pari ( Pháp).
- + 1856 : Tổ chức cho những người yêu thích du lịch ở Anh sang châu Âu bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch.
- + 1862 : Tổ chức chương trình du lịch trọn gói đi Luân Đôn và sử dụng Voucher ( phiếu thanh toán) để thanh toán dịch vụ.
- + 1863: Tổ chức chuyến du lịch đầu tiên đến Thụy sỹ.
- + 1867 : Phát hành thẻ thanh toán cho khách sạn.
- + 1869 : Tổ chức chuyến đi du lịch đầu tiên đến Palestin và Ai Cập.
- + 1872 : Tổ chức chuyến du lịch vòng quanh thế giới.
- + 1879 : Đặt văn phòng đại diện tại các nước thuộc Châu Âu, Hoa Kỳ, Ấn Độ và Trung Cận Đông.
- + 1879 : Khai trương ngân hàng du lịch.
- + 1892 : Tomac Cook qua đời và nhường quyền quản lý cho con trai.

Những cống hiến của Tomac Cook được các nhà nghiên cứu về du lịch trên thế giới đánh giá rất cao trên các mặt sau :

- + Là người có ý tưởng và thực hiện thành công các chương trình du lịch trọn gói.
- + Là người kết hợp các loại dịch vụ phục vụ du lịch, đặc biệt dịch vụ giao thông vận tải.
- + Là người sáng lập ra việc thanh toán các dịch vụ cho các nhà cung cấp bằng thẻ ( Voucher), thẻ tín dụng và Sec trong du lịch mà ngày nay vẫn được sử dụng.
- + Là người sáng lập ra một loại doanh nghiệp mới trong hoạt động du lịch đó là doanh nghiệp lữ hành.

Với những cống hiến của Tomac Cook cho sự nghiệp phát triển du lịch nói chung và cho hoạt động lữ hành nói riêng, sau khi ông qua đời trên mộ ông được khắc tấm bia " He made the World travel easier" có nghĩa " Ông là người làm cho việc đi du lịch trên thế giới dễ dàng".

### 2.3- Đặc trưng của hoạt động du lịch thời cận đại.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển, điều này được thể hiện bằng những đặc trưng cơ bản sau : với sự phát minh và phát triển của các phương tiện giao thông vận tải. Việc nâng cao năng xuất lao động, tăng của cải vật chất, tăng thu nhập cho cá nhân, đã tạo điều kiện đi lại và giao lưu giữa các vùng trong một quốc gia, giữa quốc gia này với quốc gia khác và các lục địa, trong đó có cả mục đích đi du lịch. Những người tham gia vào các cuộc hành trình du lịch không chỉ có giai cấp quý tộc, giai cấp tư sản mới, giai cấp thống trị mà còn cả những người dân có điều kiện đã làm

cho cơ cấu khách du lịch thay đổi. Hoạt động du lịch thời cận đại chủ yếu là nghiệp vụ đại lý vận chuyển và đại lý du lịch chưa phát triển thành một ngành công nghiệp như ngày nay.

3- Sự phát triển của hoạt động du lịch trong giai đoạn III ( từ năm 1950 trở lại đây).

Hoạt động lữ hành tuy đã phát triển mạnh từ đầu thế kỷ XX với tư cách là một ngành non trẻ, nhưng nó phát triển rất mạnh mẽ trong nền kinh tế thế giới sau chiến tranh thế giới lần thứ II, mà đặc biệt là từ những năm 60 của thế kỷ XX trở lại đây.

3.1- Những nguyên nhân cơ bản thúc đẩy sự phát triển của hoạt động du lịch.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, tình hình chính trị quốc tế tương đối ổn định, các nước tập trung vào khắc phục hậu quả của chiến tranh và phát triển kinh tế đã tạo những tiền đề cơ bản cho du lịch phát triển, đó là :

+ Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất dẫn tới việc tăng năng xuất lao động, tăng thu nhập của người lao động, người lao động được nghỉ phép có lương do đó nhu cầu về du lịch của con người tăng nhanh . Mặt khác, sự giao lưu kinh tế-xã hội, văn hoá giữa các quốc gia, các châu lục tăng nhanh là cơ hội cho ngành công nghiệp du lịch phát triển mạnh mẽ.

+ Sự tiến bộ của các phương tiện vận chuyển khách trên các phương diện nhanh chóng, an toàn, thuận tiện, dễ dàng đã khắc phục được khoảng cách không gian trên thế giới và tạo cho con người có thể đến khắp mọi nơi trên trái đất. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp lữ hành và du

lịch phát triển mạnh mẽ.

+ Mức độ công nghiệp hoá cao đã dẫn tới việc di dân từ nông thôn lên thành phố, quá trình đô thị hoá phát triển nhanh.

Người dân thành phố bị ô nhiễm và tiếng ồn, căng thẳng trong công việc đã phát sinh ra nhu cầu du lịch.

+ Du lịch tập thể giá rẻ và du lịch trọn gói tiếp tục phát triển đã thu hút đông đảo tầng lớp dân cư trên thế giới tham gia vào hoạt động du lịch. Du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế-xã hội và đã trở thành đại chúng.

+ Chính phủ các nước đã nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của du lịch trong nền kinh tế quốc dân nên đã có những chính sách khuyến khích và tạo thuận lợi cho du lịch phát triển. Tháo gỡ những rào cản về các thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan tạo điều kiện thuận tiện cho con người đi lại qua biên giới và là điều kiện thuận lợi nhất cho ngành du lịch phát triển.

### 3.2. Tình hình phát triển du lịch trên thế giới ngày nay

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, du lịch là một ngành dịch vụ lớn nhất thế giới chiếm 40% thương mại dịch vụ toàn cầu. Là ngành sử dụng 1/10 lao động trên toàn thế giới, đặc biệt là tạo ra việc làm cho vùng sâu, vùng xa và nông thôn. Trong bức thông điệp nhân Ngày Du lịch thế giới ( 27-9), Tổng Thư ký Tổ chức Du lịch Thế giới (UN-WTO) đã khẳng định: " Du lịch là chìa khoá mang lại thịnh vượng cho cả nước giàu và nước nghèo". Ngành du lịch đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng nhanh của FDI trên toàn thế giới. Ngành du lịch trên thế giới là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng

nhANH NHẤT, tỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG NGUỒN KHÁCH ĐẠT KHOẢNG 3,8%/năm và doanh thu ngoại tệ đạt khoảng 14,6%/năm. Năm 1995, khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới đạt 563 triệu lượt khách với thu nhập ngoại tệ từ du lịch đạt 401 tỷ USD và dự báo đến năm 2020 số lượng khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới là khoảng 1,6 tỷ lượt khách và thu nhập ngoại tệ từ du lịch đạt 2000 tỷ USD. Doanh thu ngoại tệ từ du lịch hàng năm đã vượt qua các ngành công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô và nông nghiệp.

Theo dự báo của Tổ chức Du lịch Thế giới ( UN-WTO), sự tăng trưởng nguồn khách du lịch quốc tế sẽ được phân bố theo các vùng sau :

Bảng 5 : Dự báo lượng khách du lịch quốc tế và tốc độ tăng trưởng lượng khách trên thế giới.

Đơn vị tính : Triệu lượt khách

Khu vực Năm 1995 Năm 2000

Số lượng khách và tốc độ % tăng trưởng 1995-2000

Năm 2010

Số lượng khách và tốc độ % tăng trưởng 2000 – 2010 Năm 2020

Số lượng khách và tốc độ % tăng trưởng 2010 – 2020

Châu Phi 20 tr 26 tr 5,4% 46 tr 5,7% 75 tr 5,1%

Châu Mỹ 110 tr 131 tr 3,0% 195 tr 4,0% 284 tr 3,8%

Đôngá- TBD 81 tr 105 tr 5,2% 231 tr 8,2% 438 tr 6,8%

Châu Âu 334 tr 368 tr 3,0% 526 tr 3,2% 717 tr 3,1%

Trung Đông 14 tr 19 tr 6,4% 37 tr 7,1% 69 tr 6,5%

Nam á 4 tr 6 tr 5,6% 11 tr 6,8% 19 tr 5,8%

Tổng số trên thế giới 563 tr 673 tr 3,6% 1.046 tr 4,5% 1.602 tr 4,4%

Nguồn : Tổ chức Du lịch Thế giới ( UN- WTO )

Những đặc trưng cơ bản của ngành du lịch trong giai đoạn hiện nay là:

### 3.2.1. Sự phát triển du lịch theo xu hướng đại chúng hoá

Trước đây, người đi du lịch chủ yếu là những người giàu có, thì ngày nay mọi tầng lớp dân cư trong xã hội có thể tham gia đi du lịch. Xem bảng 5 có thể thấy nếu như năm 1950, số lượng khách du lịch quốc tế chỉ có 25 triệu lượt người, đến năm 1995( sau 40 năm) đã có 563 triệu lượt người và năm 2010 dự báo sẽ là 1,046 tỷ lượt khách, năm 2020 là 1,602 tỷ lượt khách. Ngày nay, du lịch được coi như một hiện tượng kinh tế-xã hội phổ biến trên thế giới và trở thành một bộ phận tất yếu trong đời sống của con người.

### 3.2.2. Sự đa dạng trong hoạt động du lịch

Cùng với sự phát triển của xã hội, sự tiến bộ về văn minh vật chất và văn minh về tinh thần của con người, nhiều loại hình du lịch phát triển để đáp ứng nhu cầu về du lịch như : du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chữa bệnh, du lịch tham quan văn hoá, du lịch công vụ, du lịch mạo hiểm...v.v. Con người ngày nay đi du lịch với nhiều mục đích khác nhau, người ta khó có thể phân loại những mục đích này.

### 3.2.3. Tính thời vụ trong du lịch hiện đại

Tính thời vụ trong du lịch phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản, đó là yếu tố khí hậu của các quốc gia và các vùng trên thế giới, các yếu tố của quốc gia gửi khách và quốc gia đón khách. Đối



với yếu tố thứ nhất, do điều kiện khí hậu ở mỗi vùng, mỗi quốc gia khác nhau, nên khi ở châu Âu là mùa đông thì ở vùng châu Á- Thái Bình Dương là mùa hè có thể tắm biển được cho nên khách du lịch từ các nước châu Âu tới đông và được gọi là mùa cao điểm đối với khách nước ngoài. Đối với yếu tố thứ hai, phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước gửi khách đi du lịch sắp xếp các thời gian nghỉ có lương cho mọi người.

## II. Phát triển du lịch ở Việt Nam

Sự hình thành và phát triển du lịch Việt nam cũng tuân theo quy luật hình thành và phát triển của du lịch thế giới. Song ở Việt Nam có những nét đặc điểm khác với các nước về trình độ phát triển lực lượng sản xuất, đất nước còn nghèo nàn và lạc hậu, vì bị phong kiến và thực dân đô hộ nhiều thế kỷ, những điều kiện về sự phát triển du lịch rất hạn chế. Mặt khác, chưa có công trình nghiên cứu cụ thể về sự phát triển du lịch Việt nam qua các giai đoạn, do đó có thể nêu một số đặc điểm cơ bản của sự phát triển du lịch qua các thời kỳ:

1. Phát triển du lịch Việt nam trước cách mạng tháng 8 -1945  
Sự phát triển du lịch Việt nam trước cách mạng tháng 8-1945 có thể chia ra làm hai giai đoạn sau:

1.1. Thời kỳ phong kiến trước khi thực dân Pháp chiếm đóng.  
Trong thời kỳ này du lịch Việt Nam đã hình thành nhưng chưa phát triển. Trong thời kỳ này chỉ có vua chúa và địa chủ thực hiện các chuyến đi thưởng cảnh và lễ hội ở các đền chùa, ngoài ra còn có các nhà văn, các thi sĩ đi du ngoạn để sáng tác như Trương Hán Siêu, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Trịnh Sâm...những chuyến du ngoạn này được sử sách và thơ

ca ghi lại

1.2. Thời kỳ thực dân Pháp chiếm đóng. Du lịch Việt nam bắt đầu phát triển hơn thời kỳ phong kiến, nhưng cũng chỉ giới hạn trong phạm vi du lịch của những sĩ quan và binh lính của quân đội Pháp, các nhà quý tộc và bọn tay sai của thực dân Pháp. Một số khách sạn, nhà hàng và vũ trường được xây dựng ở Hà nội, Sài gòn và Huế để phục vụ bọn thực dân Pháp, bọn tay sai, các thương gia và các nhà quý tộc. Một số khu du lịch ở vùng biển như: Hạ Long, Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu và một số khu du lịch vùng núi như: Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt. Còn người dân đói khổ và bần cùng do bọn thực dân Pháp câu kết bọn phong kiến đàn áp và bóc lột không có nhu cầu du lịch.

## 2. Thời kỳ kháng chiến giải phóng dân tộc

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đứng lên giành độc lập dân tộc và xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân ngày 2-9-1945. Nhưng sau một thời gian ngắn, bọn thực dân Pháp tiến hành chống phá cuộc cách mạng ở nước ta, buộc nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cứu nước thắng lợi và buộc thực dân Pháp ký hiệp định Paris thừa nhận nền độc lập của nước Việt nam, tạm thời Việt nam chia cắt hai miền ở vĩ tuyến 17, miền Bắc hoàn toàn giải phóng và miền Nam bọn thực dân Pháp nhượng cho đế quốc Mỹ tiếp quản xâm lược miền Nam dưới hình thức thực dân kiểu mới. Như vậy nhân dân ta đã tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giải phóng dân tộc và giành độc lập hoàn toàn trên cả nước.

Trong thời kỳ kháng chiến du lịch vẫn chưa được phát triển, cả nước dồn sinh lực và tiền của để phục vụ chiến tranh giải phóng dân tộc. ở các vùng tạm chiến chỉ có một số khách sạn, nhà hàng, vũ trường để phục vụ cho bọn thực dân, địa chủ tay sai và các thương gia. Còn ở vùng giải phóng chưa phát triển.

### 3. Sự phát triển du lịch từ năm 1954 đến năm 1975

Giai đoạn này là giai đoạn ở miền Bắc hoàn toàn giải phóng 1954 – 1975 và giai đoạn cả nước hoàn toàn giải phóng tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội cả nước.

Hầu hết các khách sạn ở miền Bắc được quốc hữu hoá và giao cho Bộ Nội Thương quản lý, một số khách sạn sang trọng giao cho Bộ Ngoại Thương dùng để thực hiện hoạt động giao tế, một số khác như các khách sạn ở Tam Đảo, Bãi Cháy ( Quảng Ninh), Đồ Sơn(Hải Phòng), phục vụ khách của Đảng và Nhà nước.

Ngay từ những năm 58 -59 của thế kỷ XX, mặc dù đất nước còn nhiều khó khăn, vừa xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa đấu tranh giải phóng miền nam, nhưng lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đã quan tâm tới việc khai thác tiềm năng du lịch phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Sau khi đón tiếp và phục vụ tốt đoàn khách du lịch đầu tiên của Liên xô từ Xêbêri sang nghỉ đông, ngày 9/7/1960 Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/CP thành lập Công ty du lịch Việt nam tiền thân của ngành du lịch hiện nay. Công ty được giao nhiệm vụ đón tiếp và phục vụ khách của Đảng và Nhà nước, chuyên gia nước ngoài đến Việt nam công tác và khách du lịch từ Liên xô và các nước Đông Âu sang du lịch mà chủ yếu là

nghỉ dưỡng về mùa đông. Cơ sở vật chất kỹ thuật đầu tiên của Công ty chỉ gồm khách sạn Hoàn kiếm với 20 giường và một xe Simca cũ để đưa đón khách. Đội ngũ cán bộ nhân viên của công ty chỉ có 11 người từ các ngành khác chuyển sang để xây dựng bộ máy hoạt động của công ty.

Đến ngày 3/9/1964, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương mới ban hành quyết định số 537- BNT-TCCB về tổ chức bộ máy của Công ty du lịch Việt nam. Theo mô hình tổ chức này, Công ty gồm có 6 phòng chức năng, một đoàn xe và một số khách sạn trực thuộc. Đó là các khách sạn : Hoàn kiếm, Dân chủ, Cửa hàng Bờ Hồ (nay là trung tâm thương mại), khu 2 của Đồ sơn, nhà tròn của bãi cháy và một số khách sạn ở trong nội thành Hải phòng Do tình hình đất nước có chiến tranh, giặc Mỹ không ngừng mở rộng việc đánh phá miền Bắc bằng không quân nhằm ngăn chặn sự chi viện của nhân dân ta đối với việc giải phóng miền nam, ngày 18/8/1969 Phủ Thủ tướng đã ban hành Nghị định số 145/CP chuyển giao Công ty du lịch Việt nam từ Bộ Ngoại thương sang Phủ Thủ tướng quản lý và đồng thời cũng chuyển giao khách sạn Thống Nhất ( khách sạn Sofitel Metropol ngày nay), Hoà bình từ Cục phục vụ ăn uống – Bộ Nội thương sang Công ty du lịch Việt nam.

4. Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1992. Toàn Đảng toàn dân ta thực hiện lời dạy của Bác Hồ " Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" nhằm thống nhất đất nước. Trong điều kiện lịch sử như vậy, Công ty du lịch Việt nam chủ yếu vẫn làm nhiệm vụ phục vụ khách của Đảng và Nhà nước, chuyên gia của nước ngoài vào làm việc.

Tháng 4 năm 1975, sau nhiều năm thực hiện lời dạy của Bác Hồ "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" Tổ quốc ta đã hoàn toàn thống nhất, Bắc - Nam sum họp một nhà. Bên cạnh niềm hân hoan phấn khởi trước thắng lợi lớn của dân tộc do Đảng lãnh đạo, ngành du lịch Việt Nam bắt tay vào tiếp quản cơ sở vật chất - kỹ thuật do chính quyền cũ để lại. Đây là một công việc đầy khó khăn và phức tạp. Khó khăn ở chỗ cơ sở vật chất kỹ thuật nhiều, lớn và đa dạng. Nhiều thể hiện ở chỗ ở bất cứ thành phố, thị xã nào của miền Nam cũng có khách sạn, nhà hàng, quán bar và tiệm nháy, có những nơi làm khu ăn chơi và giải trí cho quân đội Mỹ, có những nơi phục vụ cho giai cấp thống trị, có những nơi phục vụ cho khách thương nhân. Lớn ở đây thể hiện so với những khách sạn của Công ty du lịch Việt Nam quản lý, thì phần lớn các khách sạn do chính quyền cũ để lại lớn hơn về quy mô nhiều, trang thiết bị trong khách sạn cũng hiện đại hơn. Sự đa dạng thể hiện ở chỗ hầu hết các khách sạn do tư nhân quản lý và có mối quan hệ rất chặt chẽ với các tập đoàn khách sạn của nước ngoài, cơ chế quản lý và kinh doanh khách sạn theo thị trường tư bản, phương thức kinh doanh đa dạng, không chỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú mà còn kinh doanh các dịch vụ khác như: tiệm nháy, quán bar, phòng trà, hộp đêm...v.v mà hoàn toàn không thích hợp với cơ chế quản lý thời đó của Công ty du lịch. Về mặt lực lượng cán bộ quản lý, Công ty du lịch Việt Nam còn rất thiếu cán bộ, chính vì vậy, một giải pháp tối ưu là bàn giao lại toàn bộ cơ sở vật chất-kỹ thuật cho Ban Quân quản và sau đó là UBND các tỉnh, thành phố quản lý. Các UBND tỉnh, thành phố thành lập các Công ty

du lịch để quản lý một số khách sạn lớn và quan trọng, ví dụ như : Công ty du lịch Thành phố Hồ Chí Minh ( Saigontourist) quản lý các khách sạn lớn như : Cửu long ( Majestic ngày nay), Hữu nghị ( Caravena)..v.v Hoặc Công ty du lịch Lâm đồng quản lý các khách sạn và biện thự ở Đà lạt..v.v. Công ty du lịch Việt Nam chỉ quản lý ngôi nhà 71- Nguyễn Huệ làm nơi đại diện, quản lý một số khách sạn tại thành phố Vũng Tàu để chuẩn bị phục vụ cho chuyên gia thăm dò dầu khí, một số khách sạn tại thành phố Đà nẵng và thành phố Quy Nhơn ( Bình định).

Trước tình hình số lượng các công ty du lịch trong cả nước tăng nhanh và để quản lý thống nhất công tác du lịch trong cả nước, ngày 27/6/1978 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 282-NQ-QHK6 phê chuẩn việc thành lập Tổng cục Du lịch Việt nam và Ngày 23/1/1979 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/CP về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch Việt nam. Trong điều 1 của Nghị định đã khẳng định : 'Tổng cục Du lịch Việt nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý công tác du lịch trong cả nước". Đồng thời với chức năng này là 9 nhiệm vụ cơ bản của Tổng cục Du lịch trong đó có những nhiệm vụ khẳng định vai trò quản lý Nhà nước của Tổng cục như nghiên cứu xây dựng chính sách, chế độ ,thể lệ về công tác du lịch, xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch;Nghiên cứu thị trường; tuyên truyền quảng cáo; tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học. Có những nhiệm vụ thuộc về tổ chức kinh doanh như chỉ đạo các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện hoạt động theo quy hoạch và kế hoạch, xây dựng

một số cơ sở chuyên phục vụ khách du lịch để có nguồn hàng đảm bảo cung cấp theo yêu cầu của ngành; Có nhiệm vụ tổ chức du lịch nội địa và du lịch xã hội như : "Tổng cục Du lịch phối hợp với Tổng Công đoàn và các ngành có liên quan để tổ chức phục vụ công nhân, cán bộ và nhân dân đi du lịch trong nước đồng thời sử dụng hợp lý các cơ sở kinh doanh du lịch". Sau 24 năm kể từ ngày Quốc hội và Chính phủ có văn bản về thành lập Tổng cục Du lịch Việt nam, cơ quan quản lý Nhà nước đầu tiên về du lịch ở nước ta đã cho chúng ta thấy được một chiến lược phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước đã có từ những năm đất nước còn nhiều gian khó. Cùng với việc ra đời Tổng cục Du lịch, Nhà nước bắt đầu gửi cán bộ và học sinh ra nước ngoài nghiên cứu và học tập về quản lý du lịch và khách sạn.

Năm 1979, nước ta có chiến tranh biên giới phía Bắc, vì vậy việc triển khai các chức năng , nhiệm vụ và bộ máy của Tổng cục Du lịch Việt nam bị chậm lại. Mãi tới năm 1981, bộ máy tổ chức của Tổng cục Du lịch bắt đầu được triển khai. Trong giai đoạn này, đất nước ta gặp khó khăn trên nhiều mặt, nền kinh tế yếu kém, làm không đủ lương thực để ăn, cơ sở hạ tầng yếu kém, mọi thứ đều được phân phối theo tem phiếu.

Khi bắt đầu triển khai chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Du lịch được quy định trong Nghị định 32/CP của Hội đồng Chính phủ ngày 23/1/1979 có rất nhiều khó khăn. Hoạt động du lịch được chi phối bởi rất nhiều luật và các văn bản pháp quy do các ngành khác quản lý và kiểm tra. Có thể lấy những ví dụ sau : khách du lịch quốc tế muốn vào Việt nam thì phải chấp hành

pháp lệnh xuất- nhập cảnh do Bộ Ngoại Giao và Bộ Công An chỉ đạo. Khách đi theo ngành Hàng không phải chấp hành Luật Hàng không, khi qua cửa khẩu phải chấp hành Luật Hải quan, khi đi tham quan các di tích danh thắng phải chấp hành Luật bảo vệ di sản văn hoá do ngành văn hoá quản lý và chỉ đạo kiểm tra..v.v.

Xuất phát từ những khó khăn vướng mắc đó ngày 13/4/1981 Hội đồng Chính phủ ban hành quyết định số 157/CP về công tác du lịch. Trong quyết định nêu rõ :’ Tổng cục Du lịch Việt nam làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác du lịch trong cả nước. Tổng Công ty du lịch Việt nam làm nhiệm vụ kinh doanh “. Trong quyết định cũng phân định chức năng quản lý Nhà nước là “ Quản lý hành chính kinh tế ( xây dựng quy hoạch, kế hoạch, xây dựng chính sách và chế độ thể lệ áp dụng trong ngành du lịch); Nghiên cứu kinh tế về phát triển du lịch, chủ trương, chính sách đầu tư; quản lý kỹ thuật nghiệp vụ; đào tạo cán bộ và quản lý cán bộ của ngành du lịch; Giao dịch , hợp tác và tuyên truyền quốc tế”. Nhiệm vụ kinh doanh bao gồm :” Ký kết với các Công ty du lịch nước ngoài; tổ chức thực hiện các kế hoạch đưa đón khách du lịch; tổ chức việc sản xuất, đặt hàng trong nước và nhập khẩu các loại vật tư và hàng hoá dùng trong ngành du lịch; tổ chức kinh doanh khách sạn và các dịch vụ khác về du lịch”.

Năm 1986, Đảng và Nhà nước thực hiện chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đa phương hoá, đa dạng hoá các hoạt động đối ngoại đã tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển, nhưng về quản lý Nhà nước về du lịch năm 1990, Tổng cục Du



lịch sát nhập vào Bộ Văn hoá-Thông tin- Thể thao và Du lịch. Năm 1991 chuyển chức năng quản lý Nhà nước về du lịch sang Bộ Thương Mại và Du lịch. Tháng 10 năm 1992, Chính phủ quyết định thành lập Tổng cục Du lịch trực thuộc Chính phủ.

#### 5. Giai đoạn từ năm 1992 trở lại đây

Nhờ những thành tựu đổi mới của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua hoạt động du lịch không ngừng phát triển cả về chất và về lượng. Điều này được thể hiện qua các số liệu sau:

5.1. Có nhịp độ tăng trưởng cao, hiệu quả kinh tế-xã hội ngày càng lớn, toàn diện:

Về khách du lịch: Từ 2000 đến nay lượng khách du lịch luôn duy trì được mức tăng trưởng cao 2 con số, khách du lịch quốc tế tăng từ 2,14 triệu lượt (năm 2000) lên xấp xỉ 3,34 triệu lượt (năm 2005). Khách du lịch nội địa tăng từ 11,2 triệu lượt (năm 2000) lên 16,1 triệu lượt (năm 2005).

Bảng 6. Số lượng khách du lịch hàng năm

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm 2000 2001 2002 2003 2004 2005

Khách quốc tế 2,14 2,33 2,62 2,43

2,93 3,34

Khách nội địa 11,2 11,7 13,0 13,5 14,5 16,1

Về thu nhập xã hội từ Du lịch: Du lịch cũng là ngành có tốc độ phát triển nhanh về thu nhập xã hội. Nếu như năm 2000 thu nhập xã hội từ du lịch mới đạt 17,4 ngàn tỷ đồng thì đến năm 2005, con số đó đã là 30 ngàn tỷ đồng.

Bảng 7. Thu nhập xã hội từ du lịch

Đơn vị: ngàn tỷ VN đồng

Năm 2000 2001 2002 2003 2004 2005

Thu nhập 17,40 20,50 23,00 22,00 26,0 30

- Hiệu quả kinh tế-xã hội của hoạt động du lịch ngày càng rõ nét, góp phần xoá đói giảm nghèo: Du lịch phát triển đã góp phần tăng tỷ trọng GDP của ngành du lịch trong khối ngành dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân. ở đâu du lịch phát triển, ở đó diện mạo đô thị, nông thôn được chỉnh trang, sạch đẹp hơn, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt như Sa Pa (Lào Cai), Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An) Huế (Thừa Thiên – Huế), Hội An (Quảng Nam), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Phan Thiết), Bình Châu (Xuyên Mộc Bà Rịa-Vũng Tàu), một số địa phương đồng bằng sông Cửu Long...; tạo ra khả năng tiêu thụ tại chỗ cho hàng hoá và dịch vụ, thúc đẩy các ngành khác phát triển; khôi phục nhiều lễ hội và nghề thủ công truyền thống; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước và từng địa phương, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu, mở rộng giao lưu giữa các vùng, miền trong nước và với nước ngoài. Ước tính đến nay, hoạt động du lịch đã tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp trong nhiều tầng lớp dân cư, đặc biệt là thanh niên mới lập nghiệp và phụ nữ.

- Tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần thúc đẩy giao lưu văn hoá, góp phần nâng cao dân trí: Hoạt động du lịch đã tạo thêm nguồn thu để tôn tạo, trùng tu các di tích và nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan

nhà nước, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư trong giữ gìn, phát triển di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Kết hợp giữa tuyên truyền, quảng bá du lịch ở nước ngoài với tuyên truyền quảng bá du lịch tại chỗ đã truyền tải được giá trị văn hoá dân tộc đến khách du lịch và nhân dân. Để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ chức các tuần lễ văn hoá của địa phương mình ở các địa phương khác, có tác dụng rất tốt trong tuyên truyền quảng bá du lịch. Phong trào xây dựng nếp sống văn hoá đã tạo nền hình thành văn hoá du lịch, giáo dục du lịch toàn dân. Do phối hợp liên ngành, địa phương chặt chẽ trong đầu tư, định hướng và chỉ đạo sát sao việc khôi phục và tổ chức, nên các lễ hội dân gian 5 năm vừa qua dần đi vào nền nếp và lành mạnh, phát huy được thuần phong mỹ tục. Một mặt do sức hút của hiệu quả kinh doanh, mặt khác do phối hợp tốt giữa Du lịch và các ngành, địa phương liên quan, cộng đồng dân cư nên nhiều làng nghề thủ công truyền thống được khôi phục và phát triển để tạo các điểm du lịch hấp dẫn và sản xuất hàng lưu niệm, thủ công mỹ nghệ bán cho khách, nhân dân có thêm việc làm và thu nhập.

## 5.2- Quy mô hoạt động của ngành du lịch

Quy mô hoạt động của Ngành không ngừng được mở rộng, thể hiện qua các chỉ tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên ngành du lịch, đặc biệt là sự gia tăng hệ thống cơ sở lưu trú; số lượng doanh nghiệp du lịch và sự thu hút đầu tư du lịch.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên ngành du lịch:

Đến nay, trong cả nước đã có 6.720 cơ sở lưu trú với 136.240

buồng, trong đó có 2.694 cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng từ 1sao đến 5 sao với 78.215 buồng.

Bảng 8. Số khách sạn được xếp hạng

Hạng khách sạn Số khách sạn Số buồng khách sạn

Khách sạn 5 sao 22 6636

Khách sạn 4 sao 57 7316

Khách sạn 3 sao 129 9350

Khách sạn 2 sao 490 19548

Khách sạn 1 sao 488 11388

Khách sạn đạt tiêu chuẩn 1.508 23.482

Tổng số 2.694 78.215

Phương tiện vận chuyển khách du lịch phát triển đa dạng cả đường ô tô , đường sắt, đường thủy và dần được hiện đại hoá.

Một số khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf, công viên chủ đề và cơ sở vui chơi giải trí được đưa vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và nhân dân. Với cơ sở vật chất kỹ thuật như vậy, du lịch nước ta đủ điều kiện đón được hàng triệu khách quốc tế và nội địa, phục vụ được các sự kiện, hội nghị quốc tế lớn.

- Số lượng các doanh nghiệp Lữ hành quốc tế ở Việt Nam

Tính đến hết tháng 6/ 2006, cả nước đã có 464 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, trong đó có 244 doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, 107 doanh nghiệp nhà nước, 100 doanh nghiệp cổ phần, 10 liên doanh và 03 doanh nghiệp tư nhân, được cấp phép hoạt động lữ hành quốc tế

Bảng 9. Số lượng các doanh nghiệp lữ hành quốc tế ở Việt Nam

Năm 2000 2001 2002 2003 2004 2005 6/2006

Tổng số 108 107 179 250 329 400 467

Cùng với sự phát triển nhanh của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước, doanh nghiệp lữ hành nội địa cũng tăng lên nhanh chóng. Hiện tại có khoảng hơn 10 ngàn doanh nghiệp lữ hành nội địa được thành lập và đi vào hoạt động.

Đội ngũ hướng dẫn viên không ngừng nâng cao về chất lượng và số lượng. Tính đến tháng 6/2006, có khoảng 4485 hướng dẫn viên lữ hành quốc tế. Trong đó: Tiếng Anh: 1900; Tiếng Pháp: 534; Tiếng Trung: 1267; Tiếng Nga: 72; Tiếng Đức: 205; Tiếng Tây Ban Nha: 40; Tiếng Italia: 8; Tiếng Bungaria: 2; Tiếng Thái Lan: 26; Tiếng Ả-rập: 1; Tiếng Nhật: 398; Hàn : 36.

-Tăng cường huy động nguồn lực để đầu tư phát triển: Chính phủ đã quyết định cấp vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch. Lượng “vốn mồi” này đã được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả, khuyến khích các địa phương thu hút hàng nghìn tỷ đồng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Mặt khác đã khai thác và phát huy lợi thế về hạ tầng và điều kiện kinh tế-xã hội của các khu kinh tế mở, vùng kinh tế trọng điểm để phát triển du lịch; gắn kết hoạt động du lịch với hoạt động của các khu kinh tế mở, các vùng kinh tế trọng điểm. Bên cạnh việc phát huy nội lực, hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế được chú trọng hơn, nên đã huy động được vốn, công nghệ và kinh nghiệm phát triển du lịch.

Bảng 10. Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số
Lượng vốn (tỷ đồng)	266	380	450	500	550	2.146
Số dự án	23	73	167	122 (1)	385 (2)	

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Chú thích: (1). Năm 2005 vốn đầu tư hạ tầng du lịch được ghi cho 58 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, không ghi cho dự án; (2). Không tính năm 2005

Bảng 11. Đầu tư trực tiếp nước ngoài( FDI) thời kỳ 1995 – 2004

Năm	1995	2000	2001	2002	2003	2004	Thời kỳ
							1995 – 2004
Số dự án	24	02	04	25	13	15	83

Vốn (Triệu USD) 1.381,2 22,8 10,3 174,2 239 111,17 1.938,67  
Tính đến nay cả nước có 190 dự án (còn hoạt động) với tổng số vốn đăng kí đầu tư là 4,64 tỷ USD, ở 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các địa phương thu hút được nhiều dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất là: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Khánh Hoà .

Bảng 12. Danh sách những nước và vùng lãnh thổ dẫn đầu về vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào du lịch Việt Nam

Tên nước và vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký
Singapore	20	1,282,597,216
Đài Loan	15	784,103,970

Hồng Kông 41 641,563,494  
Hàn Quốc 10 426,329,474  
Malaysia 12 257,390,000  
British Virgin Islands 12 239,027,818  
Pháp 14 188,293,587  
Nhật Bản 11 163,265,714  
Channel Islands 3 138,750,000  
Thái Lan 10 120,399,215  
Hoa Kỳ 5 66,708,361  
Phillipin 1 58,000,000  
Indonesia 1 57,542,000  
Hà Lan 1 39,980,000  
Nga 3 29,984,900

Nguồn: Tổng cục Du lịch  
triển với tốc độ nhanh.

### III. quản lý nhà nước đối với hoạt động du lịch.

#### 1. Vai trò của quản lý Nhà nước đối với sự phát triển du lịch

##### 1. Tổng quan quản lý Nhà nước về du lịch.

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực du lịch trong phạm vi cả nước. Quản lý Nhà nước theo cách hiểu đơn giản là " tạo môi trường pháp lý thông thoáng và thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh phát triển, nhưng đồng thời cũng ngăn chặn kịp thời những biểu hiện kinh doanh không đúng hướng". Quản lý Nhà nước với chức năng đầu tiên là phải xây dựng được các văn bản pháp quy ( Luật, Nghị định, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư hướng dẫn,..v.v) để tạo ra một hành lang pháp lý cho mọi ngành, mọi

cấp mọi thành phần kinh tế thực hiện.Đó là chức năng cơ bản nhất của cơ quan Tổng cục Du lịch.

Các lĩnh vực cơ bản của chức năng quản lý Nhà nước về du lịch,đó là :

1.1- Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển ngành trong phạm vi cả nước.

Đây là một lĩnh vực khó khăn, phức tạp và mới mẻ của cơ quan quản lý Nhà nước nói chung và của lĩnh vực quản lý Nhà nước về du lịch nói chung. Về chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của đất nước đã được văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc xác định và trong giai đoạn qua là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định :” Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”. Để trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, chiến lược phát triển của ngành trong cả nước ra sao,điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố,trong đó có yếu tố khách quan và có những yếu tố chủ quan. Có thể nêu một số yếu tố khách quan tác động đến chiến lược phát triển du lịch như sau :

+ Dự báo tình hình kinh tế- chính trị và xã hội trong giai đoạn chiến lược, vì đây là những yếu tố tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh du lịch nói riêng và sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước nói chung.Thực tiễn đã chứng minh trong giai đoạn vừa qua, những tác động của vụ khủng bố 11/9 tại Mỹ,cuộc chiến ở Afganistan,ởIrắc, khủng bố ở Bali ( Indonexia)..v.v,cộng với dịch SARS, dịch cúm gia cầm, thiên tai, bão lụt, giá dầu lửa tăng cao..v.v đã tác động trực tiếp đến chiến lược phát triển du lịch.



+ Dự báo về thị trường du lịch của thế giới đặc biệt là thị trường du lịch trong khu vực tác động rất lớn đến chiến lược phát triển du lịch. Không phải từ giai đoạn này mà từ những năm 60 của thế kỷ trước, nhiều quốc gia đã nhận thức vai trò của ngành du lịch đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, do vậy họ đã xác định việc phát triển du lịch quốc tế là quốc sách và đầu tư mọi mặt để cho ngành du lịch phát triển thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Có thể nói, Việt Nam đã lạc hậu về phát triển du lịch đối với quốc tế ít nhất là 50 năm và đối với các nước trong khu vực ít nhất là 20 năm. Trong điều kiện cạnh tranh nguồn khách quyết liệt, số lượng khách du lịch quốc tế có hạn, nhưng nhiều nước cùng muốn đón tiếp và phục vụ, làm sao thu hút được nhiều khách quốc tế đến để thực hiện được mục tiêu chiến lược là một bài toán cực kỳ phức tạp và khó khăn trong quá trình thực hiện. Nếu không có những giải pháp tối ưu sẽ không cạnh tranh được nguồn khách, ít khách thì không thể có các hiệu quả kinh tế- xã hội.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nước ta còn lạc hậu và yếu kém. Đường xá, sân bay, bến cảng, thông tin liên lạc...v.v, chưa đáp ứng được với yêu cầu của khách du lịch cũng như các nhà kinh doanh du lịch. Việc nâng cấp, sửa chữa và xây mới không phải là làm được trong ngày một, ngày hai, điều này cần phải có một khoảng thời gian nhất định. Một khi cơ sở hạ tầng chưa tốt, chắc chắn rằng các nhà đầu tư sẽ không đầu tư xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch.

+ Việc quy hoạch phát triển du lịch phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Trước hết nó phụ thuộc vào quy hoạch phát triển kinh

tế-xã hội của đất nước, của từng vùng và của địa phương. Hoạt động du lịch có liên quan trực tiếp đến phục vụ con người, mà con người là tổng hoà các mối quan hệ của xã hội, chính vì vậy quy hoạch du lịch không thể tách rời quy hoạch chung của xã hội. Quy hoạch du lịch phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường (nhu cầu của con người) đồng thời nó cũng phụ thuộc rất lớn vào các nhà đầu tư và kinh doanh. Con người mong muốn đi du lịch đến những nơi độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn và có sức thu hút cao. Mặt khác, đi đến nơi đó phải nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, dễ dàng và thoải mái. Các nhà đầu tư và kinh doanh du lịch sẽ sẵn sàng đầu tư vào những điểm như vậy để kinh doanh, vì mục đích của kinh doanh là lợi nhuận và muốn thu được lợi nhuận thì phải có khách đến. Đây chính là triết lý và nguyên tắc của những nhà làm quy hoạch. Tài nguyên du lịch ở đâu cũng có, hoặc có nơi tưởng chừng như không có hoặc có ít (nghèo), nhưng với những ý tưởng của các nhà quy hoạch du lịch phù hợp với nhu cầu của con người sẽ đi du lịch và các nhà đầu tư kinh doanh, thì nơi đó sẽ là một điểm lý tưởng và sôi động của hoạt động du lịch. Điều này đã được thực tế chứng minh ở rất nhiều nơi như : Singapore, Lavegas ( Mỹ).

1.2 – Xây dựng luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm quản lý và thúc đẩy du lịch phát triển.

Hoạt động du lịch bị chi phối bởi nhiều Luật khác nhau: khách du lịch nước ngoài muốn vào du lịch phải tuân thủ Pháp lệnh xuất-nhập cảnh, đi trên máy bay chấp hành Luật Hàng không, vào cửa khẩu chấp hành Luật Hải quan, đi trên đường trong nội địa chấp hành Luật Giao thông đường bộ, đến tham

quan chấp hành Luật bảo vệ di sản và danh thắng..v.v. Các nhà kinh doanh du lịch chấp hành đầy đủ các Luật của Nhà nước như : Luật đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật thuế, Luật Kế toán – Thống kê, Luật bảo vệ tài nguyên và môi trường, Luật Lao động..v.v và rất nhiều các văn bản pháp quy khác.Tất cả những cơ chế Luật pháp này đều chung với tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi ngành, nghề, nhưng đối với các doanh nghiệp du lịch và khách du lịch cần có những cơ chế đặc thù thì mới có điều kiện phát triển được.

Trong thời gian qua,Tổng cục Du lịch đã tham mưu giúp Nhà nước ban hành Luật Du lịch, đó là một sự cố gắng rất lớn, nhưng so với nhu cầu của hội nhập với khu vực và quốc tế thì còn nhiều hạn chế. Để quản lý Nhà nước chặt chẽ, công khai và minh bạch, các nước họ còn có những Luật cụ thể hơn như : Luật về Lễ hành ( Đại lý du lịch), Luật về khách sạn, Luật về Hướng dẫn viên du lịch..v.v. Những văn bản pháp lý này là môi trường cho các doanh nghiệp phát triển, nhưng cũng là điều kiện để các doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng đồng thời Nhà nước là người trọng tài công minh, khách quan trong quá trình kinh doanh và cạnh tranh của các doanh nghiệp. Có thể lấy ví dụ đối với chuyên ngành lễ hành du lịch( thực chất là đại lý du lịch,thuộc loại hình dịch vụ môi giới, tư vấn), vì nó là chiểu cầu nối giữa khách du lịch và các cơ sở phục vụ khách du lịch để hưởng phần trăm hoa hồng. Chuyên ngành này có lịch sử phát triển của nó và có sự thay đổi qua mỗi thời kỳ,giai đoạn lịch sử. Một điểm du lịch, một địa phương, một đất nước muốn có nhiều khách tới thăm đòi hỏi phải có nhiều hãng lễ hành đưa khách

tới. Ví dụ : Để có thể đón được 6 triệu khách du lịch quốc tế 1 năm, Singapore đã cho phép thành lập trên 6.000 hãng lữ hành. Để có nhiều hãng lữ hành trước hết phải có Luật quy định về thành lập các hãng lữ hành, có các điều kiện cụ thể như : tiền ký quỹ, công bố nơi đặt trụ sở, giá của các dịch vụ, đặc biệt là tỷ lệ hoa hồng được hưởng ( thông thường từ 10-15%) giá của nhà cung cấp. Hiện nay, với những thành tựu của công nghệ thông tin, chỉ với một chiếc máy tính xách tay được nối mạng là con người có thể liên kết và khâu nối với các cơ sở phục vụ du lịch được. Chính vì vậy, trong nhiều bài viết, các chuyên gia thường nói tới cuộc cách mạng 3T ( Transports- Telecommunication- Tourism), đó là Vận chuyển-Viễn thông và Du lịch.

1.3- Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành du lịch  
Du lịch là ngành dịch vụ, dịch vụ là sự trợ giúp giữa con người và con người, nhưng phải trả công trợ giúp. Để trợ giúp con người nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi với chất lượng cao, đòi hỏi người làm dịch vụ phải có những phương tiện kỹ thuật hỗ trợ. Phương tiện chỉ là phương tiện, điều quan trọng là con người làm dịch vụ phải có kỹ năng nghề nghiệp, có trí tuệ và có ý thức trách nhiệm đối với công việc. Người ta thường nói rằng : "Có khách sạn 5 sao không khó, nhưng để người phục vụ trong khách sạn đạt yêu cầu năm sao thì vô cùng khó", bởi vì muốn có khách sạn năm sao chỉ cần có vốn, nếu không đủ vốn thì đi vay, nhưng để có người phục vụ đạt tiêu chuẩn năm sao thì không chỉ phải đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn mà còn phải làm sao để họ có ý thức đối với công việc và đối

với khách hàng. Nếu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao nhưng con người phục vụ không đủ tiêu chuẩn năm sao thì sau một thời gian khách sạn sẽ xuống cấp. Đó chỉ là một trong vô vàn ví dụ về việc đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Thực hiện chức năng này, cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch có vị trí vô cùng quan trọng đó là :

Thứ nhất :Định hướng cho việc phát triển nguồn nhân lực du lịch thông qua chiến lược phát triển của ngành.Đây là một trong những yếu tố cơ bản và quan trọng trong việc xây dựng chiến lược đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Thứ hai: Xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển của ngành.

Thứ ba: Kiểm tra chất lượng phục vụ khách du lịch thông qua việc quy định cấp giấy phép kinh doanh cho các doanh nghiệp và kiểm tra bằng hoặc chứng chỉ nghiệp vụ chuyên ngành của đội ngũ cán bộ,nhân viên trong các doanh nghiệp.

Trong những năm qua, hoạt động du lịch phát triển nhanh không chỉ về số lượng khách mà cả số lượng các doanh nghiệp kinh doanh du lịch,vì vậy nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của ngành không ngừng tăng lên. Mặt khác, sự chuyển đổi cơ chế quản lý cũng đã đòi hỏi phải bồi dưỡng một lực lượng lớn lao động nhằm đáp ứng các yêu cầu của kinh doanh và quản lý không chỉ cho các doanh nghiệp mà cả các cơ quan quản lý.

1.4- Nghiên cứu khoa học và công nghệ ứng dụng vào quá trình sản xuất-kinh doanh du lịch.

Ngày nay, khoa học và công nghệ phát triển rất mạnh mẽ, đặc biệt là công nghệ thông tin với trọng tâm là phục vụ con người. Trong lĩnh vực du lịch, khoa học và công nghệ ứng dụng vào hoạt động này như thế nào, trước hết cần phải làm rõ, phân định minh mạch rồi mới tiến hành triển khai.

Trong lĩnh vực này gồm ba phần rất lớn, trước hết đó là nghiên cứu khoa học, thứ đến là công nghệ và cuối cùng là việc ứng dụng nó vào thực tiễn quản lý và kinh doanh.

Về vấn đề khoa học có khoa học cơ bản tức là nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất của ngành, nghề, những khái niệm, phạm trù mang tính chất học thuật. Có lẽ đối với ngành du lịch phần chủ yếu nhất vẫn là nghiên cứu khoa học ứng dụng vào thực tiễn quản lý và kinh doanh. Hoạt động du lịch đối tượng chính là dịch vụ phục vụ con người, chính vì vậy mọi hướng nghiên cứu tập trung vào con người với những khả năng có thể tham gia vào hoạt động du lịch. Đó là hướng phát triển của ngành du lịch vì không có khách du lịch thì không thể có sự phát triển du lịch, mà muốn có khách thì cần phải nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu của họ để tạo ra sự độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn, có sức thu hút cao đối với họ. Đây cũng là nền tảng để xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch cũng như để thực hiện các chức năng khác của quản lý Nhà nước về du lịch. Công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã đi vào quản lý và sản xuất kinh doanh rất mạnh mẽ. Trong hoạt động du lịch việc chọn lọc, phân loại và ứng dụng những loại công nghệ gì để áp dụng vào ngành du lịch nhằm nâng cao chất lượng phục vụ con người và đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao là một vấn

đề quan trọng. Hiện nay, trên thế giới và khu vực đã và đang xuất hiện những loại hình du lịch xanh, du lịch sinh thái và du lịch bền vững..v.v. Để triển khai các loại hình du lịch này, người ta phải áp dụng rất nhiều loại công nghệ ,ví dụ : công nghệ xử lý nước, công nghệ tạo năng lượng, công nghệ xử lý chất thải, công nghệ chế biến thực phẩm sạch..v.v. Bên cạnh đó còn có những công nghệ mang tính chuyên ngành như công nghệ phục vụ du lịch, công nghệ chế biến các món ăn, đồ uống, công nghệ trong việc phục vụ giải trí..v.v. Đây là một lĩnh vực rất rộng đòi hỏi các nhà nghiên cứu về du lịch cần đi sâu sát vào thực tế để phát hiện các vấn đề, nghiên cứu và ứng dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh phát triển.

#### 1.5- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch.

Đây là một lĩnh vực rất rộng và có vai trò quan trọng đối với ngành du lịch. Với tư cách là đại diện cho Nhà nước trong lĩnh vực du lịch trong mối quan hệ quốc tế và thực hiện chủ trương, chính sách chung của Nhà nước là chủ động,tích cực hội nhập kinh tế quốc tế làm động lực phát triển đất nước trong giai đoạn mới,thì việc thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực này rất khó khăn và phức tạp. Nó không chỉ là lễ tân ngoại giao thông thường mà còn là những vấn đề luật pháp và kinh tế,vì :

Trước hết : Việc ký kết các hiệp định hợp tác du lịch song phương với các nước tạo tiền đề cho ngành du lịch trao đổi kinh nghiệm,học hỏi lẫn nhau và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch của mỗi nước có thể hợp tác thu hút nguồn khách, nguồn đầu tư của nhau cũng như của nước thứ ba.

Thứ hai : Tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực trong lĩnh vực du lịch để tranh thủ sự giúp đỡ và khai thác các lợi thế của các tổ chức này nhằm phát triển du lịch của nước mình. Để thực hiện có hiệu quả chức năng này đòi hỏi các đảng viên , cán bộ phải có trình độ ngoại ngữ tốt,có kiến thức cơ bản về công pháp và tư pháp quốc tế, có kiến thức tương đối toàn diện về kinh tế,đặc biệt là kinh tế dịch vụ mới có thể khai thác được thế mạnh trên trường quốc tế và khu vực.

2 .Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch.

Khi đã có hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách, điều cần thiết phải có hệ thống tổ chức bộ máy theo đồng bộ ngang và đồng bộ dọc để thực hiện các chức năng quản lý.

2.1.Tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch. Cơ quan Tổng cục Du lịch là bộ máy tham mưu giúp Tổng cục Trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về du lịch trong phạm vi cả nước. Đó là các Vụ chức năng,Văn phòng và Thanh tra Tổng cục Du lịch. Căn cứ vào các lĩnh vực công tác cụ thể thuộc chức năng quản lý Nhà nước mà Tổng cục trưởng phân định cho các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục thực thi công việc. Những công chức làm việc trong các đơn vị này sẽ là những người nghiên cứu, tham mưu, đề xuất các văn bản pháp quy để quản lý hoạt động du lịch thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm không ngừng phát triển theo một chiến lược chung.

2.2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Du lịch : Gồm các trường đào tạo du lịch tại Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch,Báo Du lịch, Tạp chí và trung tâm công nghệ thông tin,



Cục Xúc tiến du lịch.

2.3. Các sở Du lịch và sở Thương mại –Du lịch thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn lãnh thổ. Hiện có 18 sở Du lịch tại các tỉnh và 36 sở Thương mại- Du lịch trực thuộc UBND các tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về du lịch trên địa bàn lãnh thổ.

2.4. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp như: Hiệp hội Du lịch Việt Nam, Chi Hội PATA Việt Nam và Hiệp hội Du lịch tại các địa phương là những tổ chức xã hội nghề nghiệp đại diện cho các doanh nghiệp du lịch trước các tổ chức để bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của các hội viên.

Câu hỏi thảo luận và ôn tập

1. Hãy phân tích quá trình hình thành và phát triển ngành du lịch trên thế giới. Liên hệ với sự hình thành các loại hình du lịch
2. Hãy phân tích quá trình hình thành và phát triển du lịch ở Việt Nam và liên hệ với những điều kiện phát triển du lịch.
3. Hãy phân tích những nội dung quản lý Nhà nước về du lịch
4. Hãy nêu hệ thống tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch ở Việt Nam.

## PHẦN II

### MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

#### CHƯƠNG VI

#### TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

##### I. TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm về môi trường và bảo vệ môi trường

Ngày nay cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, nhu cầu khai thác các tài nguyên thiên nhiên tăng như vũ bão, quy mô khai thác tài nguyên và công nghiệp, dịch vụ vô cùng to lớn. Từ đó, các nguồn tài nguyên suy giảm, ô nhiễm môi trường tăng nhanh, hệ thống sinh thái mất cân đối. Vì vậy cả nhân loại đang sống trên trái đất này rất quan tâm đến môi trường và bảo vệ môi trường.

Môi trường gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển con người và thiên nhiên. Từ khái niệm trên, chúng ta hiểu Bảo vệ môi trường là hoạt động của con người và xã hội, giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài liệu thiên nhiên.

## 2. Các thành phần của môi trường

Từ khái niệm về môi trường, xét về nguồn gốc tạo nên môi trường, thành phần cơ bản của môi trường là: Các yếu tố tự nhiên và các yếu tố vật chất do con người tạo nên. Hai thành phần này có quan hệ mật thiết với nhau, yếu tố vật chất nhân tạo là kết quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên của con người, đồng thời phát triển các yếu tố vật chất làm tiền đề để khám phá và phát hiện những nguyên liệu mới và làm giàu các tài nguyên thiên nhiên.

ở đây chúng ta cần quan tâm đến sử dụng yếu tố thiên nhiên để tạo ra yếu tố vật chất nhân tạo một cách có hiệu quả cao

nhất và tiết kiệm nhất, đồng thời cũng sử dụng các yếu tố vật chất này sao cho không ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên. Yếu tố thiên nhiên là yếu tố quan trọng nhất và quyết định tạo nên môi trường, bao gồm các yếu tố:

- Không khí, nước, đất, ánh sáng: Đây là những yếu tố quyết định đến sự sống, đến sự phát triển sinh vật và hệ sinh thái.

- Núi, rừng, sông, hồ, biển là những yếu tố phát sinh và phát triển từ yếu tố trên và nó có tác dụng ngược lại điều hoà môi trường không khí, nhiệt độ, ánh sáng, ngăn chặn bão, tích trữ nước mưa, ngăn chặn bụi trong không khí, làm cho môi trường trong lành hơn.

- Khoáng sản ở trong lòng đất là loại tài nguyên để sản xuất năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời góp phần cân bằng môi trường. Vấn đề quan tâm là các khoáng sản này bị giới hạn bởi trữ lượng ban đầu, nó không tái sinh như các sinh vật. Vì vậy khi khai thác và chế biến phải hết sức tiết kiệm, nghiên cứu các vật liệu mới thay thế khi trữ lượng các khoáng sản ở lòng đất bị cạn kiệt.

- Hệ thống sinh thái và hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và phát triển trong một môi trường nhất định, quan hệ tương tác với nhau và với môi trường đó. Sinh vật là loại tái sinh và phát triển không ngừng. Để đảm bảo và phát triển các loại sinh vật cần phải đa dạng hoá sinh học. Đa dạng hoá sinh học là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

### 3. Đặc điểm cơ bản của tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên có các đặc điểm cơ bản sau:

- Tài nguyên thiên nhiên cung cấp nguyên nhiên liệu cho nhu cầu sản xuất và đời sống của xã hội đầy đủ và phong phú nếu có người biết cách khai thác, chế biến và sử dụng chúng một cách hiệu quả.

- Căn cứ vào quá trình tái sinh, tài nguyên thiên nhiên có thể phân ra làm hai loại: loại sinh vật và loại khoáng sản. Loại sinh vật phát triển tái tạo không ngừng thông qua biến đổi gien và do đó năng suất không ngừng tăng lên. Các khoáng sản nằm trên bề mặt và nằm dưới lòng đất như đất đá, quặng kim loại, dầu khí... là loại khoáng sản không tái sinh, khi khai thác dần dần bị cạn kiệt.

- Do đó điều kiện tự nhiên và khí hậu mỗi vùng khác nhau nên sự phân bố các tài nguyên thiên nhiên không đều giữa các vùng, lãnh thổ.

- Tài nguyên đất, nước mặt và nước ngầm, không khí có giới hạn theo vùng và lãnh thổ những nhu cầu của con người không ngừng tăng lên do tăng dân số tự nhiên và đời sống không ngừng tăng lên. Đây là mâu thuẫn lớn giữa nhu cầu của xã hội và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để giải quyết mâu thuẫn này, chúng ta phải có chính sách khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm.

#### 4. Sự cố môi trường

Sự cố môi trường là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi thất thường của thiên nhiên, gây hậu quả nghiêm trọng cho đời sống của con người, thiệt hại về người và của cải vật chất, gây suy thoái môi trường nghiêm trọng. Sự cố môi trường có thể xảy ra do:

- Bão lụt, hạn hán, động đất, sụt lở đất, núi lửa phun, mưa axit, mưa đá, sóng thần.vv..

- Hoả hoạn, cháy rừng, sự cố kỹ thuật nguy hại tới môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

- Sự cố trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác và vận chuyển khoáng sản, dầu khí, sập hầm lò, phụt dầu, tràn dầu, vỡ đường ống dẫn dầu khí, đâm tàu...

- Sự cố trong lò phản ứng hạt nhân, nhà máy điện nguyên tử, nhà máy tái chế nhiên liệu hạt nhân, kho chứa chất phóng xạ.

## II. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

### 1. Hiện trạng môi trường nước

#### 1.1. Cấp nước sạch

Cấp nước sạch là yếu tố quan trọng để đảm bảo vệ sinh môi trường. ở đô thị cấp nước sạch do các nhà máy nước cung cấp. Theo số liệu thống kê đến năm 2003, cả nước có khoảng 240 nhà máy nước với tổng công suất 3.4 triệu m<sup>3</sup>/ngày. Tỷ lệ dân đô thị cấp nước sạch tăng lên từ 47% năm 1995 và năm 2006 lên 67%. Do hệ thống các nhà máy nước xây dựng trước đây quá lâu, kỹ thuật lạc hậu, đường ống dẫn nước cũ hỏng và trình độ quản lý kém nên tỷ lệ nước bị thất thoát khá lớn, tỷ lệ thất thoát nước bình quân cả nước khoảng 25 – 30%.

Ở nông thôn, cung cấp nước sạch chủ yếu do nhân dân tự giải quyết, chủ yếu sử dụng giếng khơi và giếng khoan, sử dụng nước sông, hồ, ao..

Nguồn nước cấp cho đô thị và nông thôn ở nước ta chủ yếu lấy từ nước mặt khoảng 70% và lấy từ nước ngầm khoảng 30%.

Nguồn nước mặt bao gồm nước sông, hồ, ao, suối. Đây là nguồn nước rất phong phú, song do đô thị hoá và công nghiệp phát triển nhanh gây ô nhiễm lớn nguồn nước này.

Ở nhiều vùng do hạn hán, do nhu cầu sản xuất phát triển, kết hợp việc quản lý khai thác nguồn nước ngầm bừa bãi nên lượng ngầm sụt giảm khá lớn.

### 1.2. Thoát nước và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước ở đô thị là hệ thống đường cống được xây dựng từ thời kỳ Pháp thuộc, chưa được nâng cấp, chật hẹp. Khi mưa xuống, nước thoát không kịp úng ngập, ách tắc giao thông.

Nguồn nước thải bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải bệnh viện, nước thải từ các khách sạn, nhà hàng. Phần lớn nước thải chưa qua xử lý, tất cả nước thải đều đổ ra sông ngòi, ao hồ nên gây ô nhiễm môi trường nước khá nghiêm trọng.

### 1.3. Hiện trạng ô nhiễm môi trường nước

Theo kết quả quan trắc trong những năm gần đây, hầu hết các nguồn nước ở các sông, rạch, kênh, ao, hồ ở đô thị cũng như ở nông thôn đều bị ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là ở đô thị.

Điều này có thể do những nguyên nhân cụ thể sau:

- Trước tiên nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường nước là nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt có chứa nhiều chất hữu cơ có thể phản ứng gây ảnh hưởng đến nhu cầu oxy của các nguồn nước tự nhiên bị nước thải xả vào. Trong nước thải thường gặp các hợp chất hữu cơ, chủ yếu là hợp chất cacbon, albumin có nguồn gốc động vật, các chất béo, các chất

dầu, ... và còn có các chất vô cơ chủ yếu thường gặp là các muối dễ hoà tan ở dạng ion như  $\text{Na}^+$ ,  $\text{K}^-$ ,  $\text{Ca}^{++}$ ,  $\text{Mg}^{++}$ , chất lượng,  $\text{NO}_3$ ,  $\text{NO}_2$ ,  $\text{HCO}_3$ ,  $\text{PO}_4$ ... Nước thải sinh hoạt thường xuyên chứa các loại vi khuẩn gây bệnh.

Hàm lượng Oxy hoà tan (DO) ở các sông, kênh rạch thoát nước ở các đô thị thường rất nhỏ, hàm lượng DO 10mg/L sẽ gây nguy hiểm đối với trẻ sơ sinh vì nó gây ra bệnh methemoglobin ở máu).

+ Các chất Hydro sunfua, clophenol, chất tẩy rửa,.... Không được có trong nước.

+ Các chất vô cơ có độc tính cao trong nước với hàm lượng cho phép:  $\text{Hg} = 0.001\text{mg/L}$ ;  $\text{Cd} = 0.005\text{mg/L}$ ;  $\text{Cr}$ ;  $\text{As}$ ,  $\text{Pb} = 0.05\text{mg/L}$

Các nguyên tố ít độc hại hơn hàm lượng cho phép là:  $\text{Mn} = 0.1\text{mg/L}$ ;  $\text{Al} = 0.2\text{mg/L}$ ;  $\text{Fe} = 0.3\text{mg/L}$ ;  $\text{Cu} = 1\text{mg/L}$ ;  $\text{Zn} = 5\text{mg/L}$ ;  $\text{F} = 1.5\text{mg/L}$ .

+ Độ cứng của nước cho phép là 500mg/L (tính theo  $\text{CaCO}_3$ ) hoặc 8-18 độ cứng Đức (1 độ cứng Đức ứng với 10mg CaO trong một lít nước hay 7.14mg Ca trong 1 lít nước). Nước cứng là nước có chứa nhiều ion  $\text{Ca}^{++}$ ,  $\text{Mg}^{++}$ . Dùng nước cứng để chế biến thực phẩm chứa nhiều prôtêin thì sẽ xảy ra sự kết hợp giữa prôtêin với các loại muối kiềm, canxi và magiê thành hợp chất không tan. Những loại đậu đỗ có chất phitin, khi nấu trong nước cứng sẽ bị cứng lại và kém ngon. Các loại muối Canxi và Magiê còn tạo thành lập cặn ở thành nồi nấu, ảnh hưởng đến cấp nhiệt. Luộc rau, thịt bằng nước cứng sản phẩm sẽ lâu chín và như vậy sẽ mất nhiều vitamin.

Nước mềm là nước ít ion  $\text{Ca}^{++}$ ,  $\text{Mg}^{++}$ . Nước mềm có thể làm hư hỏng đường ống dẫn nước có chì. Giặt vải bằng nước mềm lâu sạch hơn vì nước có ít  $\text{Ca}^{++}$ ,  $\text{Mg}^{++}$  nên thừa axit béo của xà phòng.

+ Độ ôxi hoá của nước là lượng oxy có trong hoá chất ( $\text{KmnO}_4$  hoặc  $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ ) hay là lượng oxy cần cung cấp cho vi sinh vật để oxy hoá lượng chất hữu cơ có trong 1 lít nước. Độ oxy hoá càng cao chứng tỏ mức độ độc hại càng lớn. Độ oxy hoá có thể xác định theo nhu cầu oxy hoá học COD (chemical oxygen demand) hoặc nhu cầu oxy sinh học BOD (Biochemical oxygen demand). Độ oxy hoá cho phép từ 0.5 đến 2mg/L.

- Tiêu chuẩn sinh học

Nước sạch phải đảm bảo yêu cầu: không có các nguyên sinh động vật, ký sinh trùng gây bệnh và các loại rêu tảo v.v.... không có các vi khuẩn gây bệnh tả, lỵ, thương hàn.

Thực tế trong nước có nhiều loại vi khuẩn gây bệnh nhưng khi đánh giá chất lượng nước, người ta không phân tích chi tiết mà chỉ chú ý đến các dạng chỉ thị đó là dạng Coli tổng số và dạng Coli phân. Dạng Coli tổng số là tổng số các loại vi khuẩn có đặc tính giống *Escherichia coli* trong 100ml nước. Còn dạng Coli phân là số vi khuẩn *Escherichia coli* thường sống trong đường ruột người và động vật có trong 100ml nước.

Vi khuẩn *Escherichia coli* là loại vi khuẩn không gây bệnh, nhưng sự có mặt của chúng chứng tỏ nước đã bị ô nhiễm phân, mà trong phân kể cả phân người khoẻ đều có thể mang các vi khuẩn gây bệnh nguy hiểm.

Tiêu chuẩn cho phép dạng Coli tổng số ở nguồn nước máy đã



làm sạch là 0/100ml nước. Dạng Coli phân ở các nguồn nước nói trên đều bằng 0/100ml.

### 3.2. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước ở khách sạn thường có hai nguồn: ở đô thị là nguồn nước máy, ở xa đô thị chủ yếu là nước giếng. Mỗi nguồn nước có khác nhau về tính chất lý, hoá và sinh học. Vì vậy khi sử dụng các nguồn nước phải qua kiểm tra, đặc biệt là nguồn nước giếng.

Nước máy là nguồn nước được khai thác nước ngầm và nước sông được xử lý qua công nghệ hiện đại bằng phương pháp lắng, lọc, khử trùng sau đó đưa vào bể dự trữ, rồi qua hệ thống đường ống phân phối đến nơi sử dụng. Nước máy là nguồn nước tốt nhất, bảo đảm vệ sinh. Khách sạn sử dụng nguồn nước máy chú ý phải kiểm tra định kỳ và xây dựng hệ thống bể chứa nước phải đảm bảo vệ sinh đầy kín và thường xuyên thay rửa bể định kỳ.

Nguồn nước giếng có nhiều hợp chất hữu cơ như muối Clorua, NH<sub>3</sub>, NO<sub>2</sub>, NO<sub>3</sub>,...thường có độ cứng cao, có thể có Fe, NH, do tầng địa chất và hầu như không bị nhiễm vi khuẩn, qua các tầng đất vi khuẩn đã bị giữ lại, hơn nữa điều kiện yếm khí rất ít, các vi khuẩn có thể tồn tại được. Trong các loại giếng, giếng khoan là tốt nhất, thường khoan ở độ sâu từ 40 – 50m. Để bảo đảm chất lượng nước giếng, chú ý khi đào và khoan giếng phải cách xa các nghĩa trang, hố xí công cộng, chuồng trại chăn nuôi. Nước giếng cần phải được lọc sạch và kiểm tra chất lượng trước khi đưa vào sử dụng.

Nguồn nước là tài nguyên quý giá của nhân loại, không có

nước, xã hội loài người sẽ không tồn tại. Tuy nguồn nước là tài nguyên thiên nhiên, nhưng không phải là vô tận mà sử dụng nước của con người tăng vọt. Vì vậy, sử dụng các nguồn nước phải có ý thức tiết kiệm, áp dụng đồng bộ các biện pháp để tiết kiệm nước.

### 3.3. Xử lý nước thải.

Khách sạn sử dụng nước khá nhiều nên nước thải xả ra khá lớn. Nguồn nước thải ở khách sạn bao gồm: nước thải sinh hoạt của các phòng ngủ của khách du lịch, nước thải của các khu chế biến các sản phẩm ăn uống và thu dọn vệ sinh ăn uống và các nguồn nước thải khác.

Khi thiết kế xây dựng khách sạn phải thiết kế hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra sông ngòi, ao hồ. Hệ thống nước thải này phải chôn dưới đất, hệ thống bể lọc các chất và sử dụng phương pháp hoá học và vi sinh để diệt vi khuẩn gây bệnh và xử lý mùi hôi thối.

## III. VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở CÁC KHU VỰC VÀ CÁC BỘ PHẬN PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG.

Phần trên đã đề cập các giải pháp chung bảo vệ môi trường ở khách sạn, nhưng trong khách sạn có nhiều phòng và nhiều bộ phận phục vụ khách. Để nâng cao trách nhiệm của toàn thể cán bộ nhân viên và từng bộ phận, từng phòng đối với bảo vệ môi trường, mỗi bộ phận và mỗi phòng làm tốt công tác vệ sinh môi trường có ý nghĩa quan trọng đối với bảo vệ môi trường chung của khách sạn.

### 1. Vệ sinh môi trường ở khu đón tiếp

Khu vực đón tiếp khách là khâu đầu tiên giao tiếp, tiếp nhận

khách đến với khách sạn và tiễn khách rời khỏi khách sạn, giữ vị trí quan trọng thu hút khách và tạo cảm giác thoải mái ban đầu khi bước chân vào khách sạn của du khách.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường ở khu vực này do tác động của thiên nhiên, do du khách mang đến, giữ vệ sinh môi trường ở khu vực này có ý nghĩa quan trọng. Yêu cầu chủ yếu ở khâu đón tiếp khách của khách sạn là phải thoáng mát, sạch sẽ, khô ráo, không có mùi lạ, không có bụi, muỗi và các côn trùng, yên tĩnh và tạo ra không gian hấp dẫn.

Để đạt những yêu cầu trên, khách sạn cần phải áp dụng các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo vệ sinh môi trường ở khâu đón khách, cụ thể như sau:

- Thiết kế, bố trí khâu đón khách thường ở tầng 1, gần liền với lễ tân, diện tích rộng rãi và thông thoáng.
- Trong phòng khách phải bố trí trang thiết bị như xalông, bàn ghế trang nhã, đẹp, có điều hoà không khí, các chậu cảnh tạo vẻ đẹp của phòng đón khách, sử dụng đèn chùm với màu sắc dịu mát.
- Các cửa ra vào và cửa sổ phải có rèm để chống bụi, chống nóng và tạo trang nhã, kín đáo ở phòng đón tiếp.
- Xây dựng chế độ làm vệ sinh nền, trần tường và các trang thiết bị hàng ngày ở phòng tiếp khách.

## 2. Vệ sinh môi trường ở phòng ngủ

Phòng ngủ của khách ở khách sạn là bộ phận chủ yếu của kinh doanh khách sạn. Quy mô của khách sạn là số lượng phòng ngủ, số lượng phòng ngủ càng nhiều thì quy mô khách sạn càng lớn. Phòng ngủ là nơi du khách nghỉ ngơi và làm việc. Vì

vậy khi thiết kế xây dựng và đưa phòng ngủ vào sử dụng phải đảm bảo thoáng mát, trang trí trong phòng phải có tính thẩm mỹ, sạch sẽ.

2.1. Những yêu cầu chung của vệ sinh môi trường phòng ngủ ở khách sạn.

Để đáp ứng nhu cầu các đối tượng du khách, nâng cao chất lượng phục vụ khách và thu hút khách, bố trí và trang trí phòng ngủ phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Bố trí phòng ngủ phải thoáng, không khí trong sạch, ngăn chặn bụi, các vi khuẩn gây bệnh và khí độc hại gây bệnh từ bên ngoài đưa vào, hàm lượng CO<sub>2</sub> cho phép là =1/10 diện tích sàn và bố trí hợp lý để tránh tiếng ồn.

- Sàn nhà phải luôn luôn sạch, khô, hàng ngày phải hút bụi hoặc lau sạch. Những khách sạn từ 4 sao trở lên phải có thảm phủ kín sàn nhà tạo sàn luôn luôn khô, tạo sự yên tĩnh và tăng vẻ đẹp của phòng ngủ.

- Các trang bị bằng vải sợi như ga, gối, màn, rèm cửa phải luôn sạch sẽ, không dễ bị hoen ố. Ga gối hàng ngày phải thay và giặt là sạch sẽ, đệm và ruột gối mỗi tháng phải đem phơi nắng và đập sạch bụi. Các loại dụng cụ phục vụ khách như: bộ ấm chén, ly, cốc, gạt tàn thuốc lá, lọ hoa, bình nước lọc phải rửa sạch hàng ngày.

- Bố trí sắp xếp các trang thiết bị như giường, tủ, bàn ghế, điện thoại, ti vi, điều hoà không khí, phải tiện sử dụng và có tính thẩm mỹ.

- Tủ lạnh thường xuyên phải lau chùi sạch sẽ, không có mùi hôi.

- ở phòng ngủ phải có bảng hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng, phải có thiết bị báo cháy, nút gọi cấp cứu, có thiết bị chống hoả hoạn.

### 2.3. Vệ sinh phòng Toilet

- Phòng vệ sinh (Toilet) thường bố trí ngay cạnh phòng ngủ.

Yêu cầu chung của phòng Toilet là phải luôn sạch sẽ, không có mùi hôi, không có bụi, tường phải ốp gạch men và không bị hoen ố, sàn lát gạch chống trơn và không thấm nước.

- Các trang thiết bị trang bị ở phòng Toilet thường gồm có: bệ xi, chậu rửa mặt, bàn để các loại đồ dùng trong Toilet, bể tắm, vòi nước hoa sen, bình nóng lạnh, điện thoại nếu là khách sạn từ 3 sao trở lên. Các loại đồ dùng hàng ngày của khách như bàn chải đánh răng, kem đánh răng, xà phòng tắm, kem xoa da mặt, khăn mặt, khăn tắm, giấy vệ sinh.

- Hằng ngày phải làm vệ sinh ở phòng Toilet, lau chùi sạch các thiết bị, thay các loại đồ dùng bằng vải sợi và giặt tẩy, sử dụng xà phòng và chất sát trùng để tẩy rửa sàn nhà như Canxihypoclorit ( $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ ), Natrihypoclorit dung dịch ( $\text{NaOCl}$ ), các tinh dầu thơm.

### 3. Vệ sinh khu kho

ở khách sạn có các loại kho để bảo quản như kho bảo quản thực phẩm, kho bảo quản các dụng cụ phục vụ hằng ngày, kho bảo quản các thiết bị. Yêu cầu chung bảo đảm vệ sinh và bảo quản hàng hoá ở các kho là chống thất thoát và bảo đảm an toàn hàng hoá, không được để hàng hoá đặc biệt là thực phẩm kém chất lượng, không để các vi khuẩn và côn trùng phát sinh phát triển, không có mùi hôi, bảo đảm vệ sinh sạch sẽ ở trong

kho.

Để thực hiện những yêu cầu chung trên, những biện pháp để đảm bảo vệ sinh ở các kho thường áp dụng là:

- Thiết kế kho phải kín đáo để bảo vệ hàng hoá và ngăn chặn các vi khuẩn, côn trùng phát sinh phát triển, nhưng phải thông thoáng bảo đảm ở nhiệt độ thích hợp và hạn chế độ ẩm cần thiết.

- Phải có giá kê tủ để sắp hàng hoá, không để hàng hoá sát mặt sân, vì hàng hoá để sát mặt sàn nhà sẽ dễ bị hư hỏng, các côn trùng và vi khuẩn dễ phát sinh phát triển và đảm bảo vệ sinh hàng hoá.

- Đối với hàng thực phẩm, yêu cầu bảo quản là: phải kéo dài thời gian sử dụng thực phẩm và bảo đảm độ tươi sống của thực phẩm, không gây biến chất làm hư hỏng thực phẩm. Để thực hiện yêu cầu này, người ta áp dụng những phương pháp bảo quản sau:

- + Áp dụng phương pháp đông lạnh để bảo quản các loại thịt, cá. Phương pháp này có thể áp dụng hai phương pháp cụ thể sau: Phương pháp sử dụng nước đá để bảo quản, thường thời gian bảo quản ngắn khoảng 24 giờ; Sử dụng tủ lạnh, kho lạnh thời gian bảo quản dài ngày hơn, nhiệt độ dưới 70C.

- + Các loại rau, củ bảo quản ở kho thoáng mát với nhiệt độ thường là 180C và xếp trên giá, không xếp chồng lên nhau.

- + Các loại lương thực và thực phẩm khô khác phải bảo quản ở kho khô ráo, nhưng trong kho có độ ẩm thích hợp không quá cao. Nếu độ ẩm cao sẽ dễ gây ra nấm mốc.

- + Cũng có thể dùng hoá chất để bảo quản, nhưng chỉ dùng một

số loại hoá chất cho phép với hàm lượng hợp lý, không độc hại, có tác dụng sát khuẩn. Có thể sử dụng một số chất kháng sinh và chất sát khuẩn như Clortetracilin 0.0001 – 0.0002% hoặc Nitrit Natri 0.15% để bảo quản cá. Tuyệt đối không dùng hàn the, các chất hoocmon để bảo quản thịt, cá, rau, phở, bún.... Vì các chất này gây độc cho người ăn.

- Phải xây dựng quy chế và nội quy quản lý kho và bảo đảm vệ sinh kho, có đầy đủ các thiết bị phòng chuột, gián, ruốt, muỗi, mọt... và làm vệ sinh kho.

Còn vấn đề bảo vệ ở khu vực chế biến sản phẩm ăn uống, quầy bar, phòng ăn sẽ được đề cập ở chương VI: Về sinh các sản phẩm ăn uống và vệ sinh môi trường nhà hàng ăn uống.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn theo khía cạnh bảo vệ môi trường.
2. Những yêu cầu thiết kế xây dựng khách sạn để bảo vệ môi trường và các biện pháp để thực hiện.
3. Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí và các giải pháp bảo vệ môi trường không khí ở các khách sạn.
4. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước và các giải pháp bảo vệ môi trường nước ở các khách sạn.
5. Yêu cầu bảo vệ môi trường và các giải pháp để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực phục vụ của khách sạn.

## CHƯƠNG XI: VỆ SINH ĂN UỐNG

### VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NHÀ HÀNG ĂN UỐNG

#### I. VAI TRÒ CỦA KINH DOANH ĂN UỐNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĂN UỐNG THEO KHÍA CẠNH VỆ

## SINH MÔI TRƯỜNG.

### 1. Vai trò của kinh doanh ăn uống.

Ăn uống là nhu cầu cơ bản của con người, cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể con người để tồn tại và phát triển, đóng vai trò quyết định đối với sự sống.

Đáp ứng nhu cầu ăn uống của con người được tổ chức dưới hai hình thức: Tự tổ chức ở mỗi gia đình và xã hội đứng ra tổ chức.

Lúc đầu hình thức tự tổ chức chế biến các sản phẩm ăn uống để thoả mãn nhu cầu con người trong gia đình là chủ yếu.

Nhưng đến khi xã hội loài người phát triển, kinh tế phát triển, các đô thị hình thành và đặc biệt du lịch hình thành bắt đầu từ các chuyến du ngoạn, hệ thống các loại hình kinh doanh ăn uống hình thành và phát triển, nghĩa là du lịch phát triển kéo theo các loại hình kinh doanh ăn uống cũng phát triển theo.

Kinh doanh ăn uống đã hình thành và phát triển thành một lĩnh vực chuyên môn hoá và trở thành một bộ phận của ngành du lịch. Vì vậy, phát triển kinh doanh ăn uống có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội nói chung và phát triển ngành du lịch nói riêng.

- Như đã đề cập, ăn uống là nhu cầu cơ bản và quan trọng đối với con người. Khi kinh tế phát triển, đời sống con người tăng, trình độ dân trí ngày càng cao thì nhu cầu ăn uống của xã hội phát triển đa dạng. Kinh doanh ăn uống đóng vai trò quan trọng để đáp ứng nhu cầu ăn uống đa dạng của xã hội.

- Ăn uống không ngừng cung cấp các chất dinh dưỡng cho con người, nhưng cũng có nhiều trường hợp ngược lại, gây ra các bệnh cho con người nếu tổ chức ăn uống không khoa học và



hợp vệ sinh. Kinh doanh ăn uống phần lớn được cho ăn và cách ăn khoa học, hợp vệ sinh nên góp phần bảo vệ sức khoẻ và hạn chế gây ra các bệnh cho con người do nguồn cung cấp thức ăn tạo ra.

- Ngày nay, thế giới đã gọi ăn uống là “Văn hoá ẩm thực”. Như vậy kinh doanh ăn uống không những cung cấp các chất dinh dưỡng cho con người mà còn góp phần phát triển nền văn hoá dân tộc. Thông qua các kỹ thuật và nghệ thuật chế biến các sản phẩm ăn uống, cách tổ chức cho ăn thể hiện phong tục tập quán của dân tộc.

- Hoạt động kinh doanh ăn uống là một bộ phận cấu thành của hoạt động du lịch. Vì vậy phát triển kinh doanh ăn uống, cung cấp cho khách các món ăn ngon, phong cách phục vụ lịch thiệp đóng vai trò quan trọng để thu hút khách du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển ngành du lịch.

2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh ăn uống theo khía cạnh vệ sinh môi trường.

Ăn uống có liên quan trực tiếp đến sức khoẻ con người. Vì vậy, đứng về khía cạnh vệ sinh môi trường, hoạt động kinh doanh ăn uống có những đặc điểm sau:

- Nguồn cung cấp chủ yếu các sản phẩm ăn uống là các sản phẩm nông nghiệp. Nông nghiệp áp dụng nhiều biện pháp để sản xuất, trong đó có sử dụng các hoá chất như phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật, phương pháp sản xuất và thời gian thu hoạch v.v.... Đây là đặc điểm quan trọng của hoạt động kinh doanh ăn uống, từ khi mua thực phẩm đến khâu chế biến các sản phẩm ăn uống phải chú ý loại trừ các độc tố trong thực

phẩm.

- Thực phẩm tươi sống và các sản phẩm ăn uống sau khi chế biến dễ bị biến chất hư hỏng. Nếu như để lâu mà không có biện pháp bảo quản thì các vi khuẩn gây bệnh sẽ phát sinh phát triển. Để bảo vệ sức khoẻ cho khách, trong quá trình kinh doanh ăn uống phải chú ý đến đặc điểm này, áp dụng nghiêm khắc các biện pháp bảo đảm vệ sinh ăn uống.

- Nhu cầu khách gồm nhiều đối tượng khác nhau, mỗi đối tượng khách có sức khoẻ khác nhau nên nhu cầu ăn uống cũng khác nhau: Người già thường có bộ máy tiêu hoá hạn chế và răng hàm yếu nên phần lớn dùng các sản phẩm ăn uống mềm và có nước; còn lứa tuổi trẻ năng động nhiều nên có thể thưởng thức nhiều sản phẩm, thích ăn các sản phẩm chế biến vừa chín tới và các món ăn ít nước.; những quan chức và người có thu nhập cao thường ăn các món ăn ngon, đặc sản, phong cách phục vụ lịch thiệp; một số người có bệnh thường ăn kiêng theo chế độ của bác sĩ v.v... Vì vậy, kinh doanh ăn uống phải nghiên cứu nhu cầu của từng đối tượng khách để có kế hoạch và biện pháp phục vụ khách tốt nhất, ngăn chặn các bệnh tật có thể xảy ra do ăn uống.

- Khi chế biến các sản phẩm thải ra các bộ phận của thực phẩm không sử dụng và thức ăn thừa của khách thải ra, các chất thải này sau thời gian ngắn bị bốc mùi hôi thối, các vi khuẩn gây bệnh phát sinh phát triển và thu hút ruồi muỗi và các côn trùng khác. Đây là đặc điểm cần chú ý vì nó gây ra ô nhiễm môi trường, các vi khuẩn gây bệnh phát triển. Trong quá trình kinh doanh ăn uống, phải đặc biệt quan tâm áp dụng các giải pháp

để bảo vệ môi trường ở các nhà hàng ăn uống.

- Trong quá trình chế biến các sản phẩm ăn uống và phục vụ ăn uống cho khách, các bộ phận của nhà hàng phải sử dụng các thiết bị để chế biến và các dụng cụ phục vụ ăn uống. Nếu các thiết bị và dụng cụ này không đảm bảo vệ sinh sẽ truyền và lây nhiễm vào các sản phẩm ăn uống. Nếu các thiết bị và dụng cụ có vi khuẩn gây bệnh sẽ truyền qua thức ăn, ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Do những đặc điểm trên, để bảo vệ sức khỏe cho khách. Bộ y tế đã đề ra tiêu chuẩn vệ sinh ở các nhà hàng và thường xuyên kiểm tra vệ sinh ở các nhà hàng để bảo vệ sức khỏe của khách và giữ vệ sinh môi trường. Vì vậy, kinh doanh ăn uống ngoài chấp hành pháp luật kinh doanh còn phải chấp hành nghiêm ngặt quy chế quản lý vệ sinh ăn uống và vệ sinh môi trường.

## II. VỆ SINH DINH DƯỠNG VÀ VỆ SINH THỰC PHẨM

Vệ sinh dinh dưỡng là môn khoa học bảo vệ sức khỏe con người bằng cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể, nên có nhiều lĩnh vực khoa học nghiên cứu. ở đây đứng trên khía cạnh vệ sinh dinh dưỡng bằng cách bảo vệ các chất dinh dưỡng của các sản phẩm ăn uống trong quá trình bảo quản và chế biến thực phẩm, ngăn chặn một số vi khuẩn gây bệnh phát sinh cho con người.

### 1. Các chất dinh dưỡng:

Các chất dinh dưỡng bao gồm: Prôtêin, gluxit và lipit. Mỗi chất có giá trị dinh dưỡng khác nhau và bị phân huỷ do tác động của nhiều yếu tố khác nhau.

#### 1.1. Prôtêin và sự biến đổi:

Prôtêin là chất dinh dưỡng quan trọng nhất được tạo thành từ axit amin, trong đó có chứa các nguyên tố C, H, O, N và còn có các chất chứa 1 lượng nhỏ S và P.

Prôtêin là sự sống của mọi sinh vật, là thành phần không thể thiếu được đối với cơ thể từ khi sinh ra, trưởng thành và phát triển. Prôtêin có ở lương thực, thực phẩm dưới nhiều dạng khác nhau.

Prôtêin có trong thực phẩm để chế biến các sản phẩm ăn uống thường xảy ra biến đổi trong quá trình chế biến, bảo quản.

Trong quá trình chế biến, Prôtêin biến đổi do hoà tan, do biến tính và đồng tụ:

- Biến đổi Prôtêin do hoà tan vào nước vì Prôtêin có phân tử háo nước và nhóm kỵ nước, nhóm háo nước hoà tan trong nước.

- Hoà tan do yếu tố nồng độ muối (NaCl), nếu cho nồng độ muối cao sẽ xảy ra cạnh tranh giữa phân tử muối và phân tử Prôtêin làm Prôtêin hoà tan trong nước ;

- Prôtêin hoà tan do yếu tố nhiệt độ. Trong quá trình chế biến thức ăn các loại thuộc tính hoà tan của Prôtêin phụ thuộc vào việc sử dụng nước lạnh đun thức ăn từ đầu và sử dụng nước sôi để đun thức ăn, nhiệt độ càng tăng và thời gian chế biến càng kéo dài thì tính hoà tan của Prôtêin càng tăng.

Trong quá trình chế biến thức ăn, dưới tác động của nhiệt các Prôtêin hoà tan dần dần bị biến tính, nghĩa là mất đi tính chất tự nhiên của nó.

## 1.2. Gluxit và sự biến đổi của nó

Gluxit là hợp chất hữu cơ phổ biến trong thực phẩm, chiếm 80

- 90% trong lượng khô của thực phẩm thực vật và 2% trong thực phẩm động vật, giữ vị trí đặc biệt quan trọng đối với cơ thể người và động vật. Các nguyên tố cấu tạo của Gluxit là C, H và O, công thức cấu tạo là  $C_mH_{2n}O_3$ . Trong quá trình chế biến và bảo quản, Gluxit cũng biến đổi.

Biến đổi của đường:

Đường là một trong những thành phần hoá học quan trọng của nhiều loại rau quả, gồm đường Glucôza, Fructoza và sacaroza và chiếm tỷ lệ cao. Trong quá trình chế biến, đường bị biến đổi do thuỷ phân hoặc bị phân giải.

Đường bị thuỷ phân do enzym, do axit, do đường bị lên men.

Biến đổi của tinh bột.

Tinh bột Gluxit dự trữ chủ yếu của thực vật và thành phần chủ yếu của nhiều thực phẩm như gạo, ngô, khoai, sắn, mỳ....Tinh bột được cấu tạo gồm 2 cấu tử amyloza và amylopertin.

Amyloza hoà tan dễ dàng trong nước ấm và kém bền vững, còn amylopertin hoà tan trong nước đun sôi và độ bền vững cao.

Tinh bột kết hợp với nước sẽ tạo thành hồ và lên men, bột bị phân giải bởi enzym.

### 1.3. Lipit và sự biến đổi của nó

Chất béo là loại lipít điển hình nhất và đơn giản nhất. Chất béo là những este của glixerin và xít béo có phân tử lượng lớn, vì vậy còn gọi là glixerit.

Chất béo sử dụng trong ăn uống có nguồn gốc từ động vật (mỡ) hoặc thực vật (dầu) và tồn tại ở trạng thái đặc hoặc lỏng. Dầu mỡ không phải là một tập hợp thuần khiết, ngoài glixerit còn có các chất kèm theo như photphatit, sắc tố,

vitami, v.v... Những chất kèm theo này là nguyên nhân gây ra màu sắc, mùi vị... Trong quá trình chế biến và bảo quản, Lipit biến đổi.

Trong khi đun nấu, chất béo chứa trong nguyên liệu dần dần nóng chảy, một phần chuyển dịch từ nguyên liệu vào nước nấu, một phần còn lại trong thực phẩm. Chất béo tách khỏi nguyên liệu thực phẩm vào nước, phần lớn tập hợp trên bề mặt nước nấu, một phần nhỏ bị nhũ tương hoá.

Trong quá trình rán các sản phẩm ăn uống, chất béo được sử dụng để rán biến đổi về số lượng và chất lượng. Về số lượng, trọng lượng của thực phẩm bị giảm xuống do quá trình bốc hơi nước của sản phẩm và quá trình hút chất béo của sản phẩm.

Trong quá trình rán, dưới tác động của nhiệt độ cao chất béo bị phân huỷ làm biến đổi về chất mà hiện tượng sinh khói là điển hình. Sự biến đổi về chất khi rán do các yếu tố: loại dầu mỡ đem sử dụng, kim loại hoá trị thay đổi có trong dầu mỡ và là những chất kích thích quá trình xúc tiến oxy hoá, ảnh hưởng của hơi nước làm tăng mức độ thuỷ phân và oxy hoá trong dầu mỡ, ảnh hưởng của oxy trong không khí, nhiệt độ và thời gian rán, ảnh hưởng của tạp chất trong chất béo.

## 2. Vệ sinh thực phẩm

Phần trên đã đề cập đến giá trị dinh dưỡng của các chất có trong thực phẩm, sự biến đổi các chất dinh dưỡng do tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Để bảo đảm sức khoẻ của con người, cần quan tâm bảo vệ các chất dinh dưỡng trong thực phẩm, mà cụ thể phải đảm bảo vệ sinh thực phẩm.

### 2.1. Tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm

Thực phẩm là loại nguyên liệu chủ yếu để chế biến các sản phẩm ăn uống, cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể con người. Nhưng các loại thực phẩm do tính chất lý hoá của chúng nên dễ bị hư hỏng, nhiều loại vi sinh vật gây bệnh phát sinh phát triển. Vì vậy, lựa chọn thực phẩm và bảo đảm an toàn thực phẩm có tầm quan trọng đặc biệt khi sử dụng chúng để chế biến các sản phẩm ăn uống.

Vì vậy, các nước trên thế giới và ở nước ta rất quan tâm đến chất lượng thực phẩm và vệ sinh thực phẩm. Từ đó để quản lý chất lượng thực phẩm. Bộ y tế đã ban hành tiêu chuẩn hoá quản lý chất lượng thực phẩm.

Mục tiêu của tiêu chuẩn hoá bảo đảm chất lượng thực phẩm là bảo đảm sức khoẻ cho con người, bảo đảm an toàn thực phẩm chống lây lan, phát triển trao đổi hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước.

Bảo đảm vệ sinh thực phẩm theo các tiêu chuẩn sau:

- Thực phẩm phải có giá trị dinh dưỡng nhất định và cơ thể có thể đồng hoá được. Trong thực phẩm có chứa các chất Prôtêin, Lipit, Gluxit. Tỷ lệ các chất này được cơ thể tiêu hoá hấp thu phụ thuộc vào bản chất của chúng, loại nguyên liệu nào có tỷ lệ P:L:G = 1:1:4 thì 3 chất ấy được hấp thu tốt nhất.
- Thực phẩm không có các chất độc hại, không có vi khuẩn và độc tố của vi khuẩn; không nhiễm các chất độc như thuốc trừ sâu, kim loại nặng, phẩm màu, thuốc thú y; không nhiễm trứng giun sán; không bị biến đổi thành phần hoá học, không bị hư hỏng.
- Thực phẩm phải bảo đảm độ tươi sống, màu sắc, mùi vị,

trạng thái phải phù hợp với tính chất của từng loại sản phẩm. Để bảo đảm chất lượng thực phẩm, người ta xác định các chỉ tiêu chất lượng: chỉ tiêu dinh dưỡng, chỉ tiêu cảm quan, chỉ tiêu vệ sinh.

## 2.2. Bảo quản thực phẩm

Thực phẩm có những đặc tính: loại tươi sống, bị phân huỷ các chất và các vi khuẩn phát triển gây bệnh do tác động của nhiều yếu tố như do sản xuất chế biến; do bảo quản; do không làm vệ sinh thực phẩm; do tác động của môi trường tự nhiên.

Để bảo vệ môi trường và giữ vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khoẻ con người, bảo quản thực phẩm phải đảm bảo các yêu cầu: đảm bảo giữ nguyên trạng thái thực phẩm, không để thực phẩm biến chất, để phòng những bệnh truyền qua thức ăn.

Nguồn ô nhiễm thức ăn là vi khuẩn và các chất độc. Khi nguồn ô nhiễm vi khuẩn vào các thực phẩm vi khuẩn phát triển rất nhanh làm hư hỏng thực phẩm và ảnh hưởng tới sức khoẻ người tiêu dùng. Vì vậy, cần phải hạn chế tối đa sự nhiễm các chất độc hại và sự phát sinh phát triển của các vi khuẩn.

Tuỳ theo tính chất và yêu cầu bảo quản từng loại thực phẩm, bảo quản thực phẩm có thể thực hiện một trong các nguyên tắc sau: nguyên tắc duy trì sự sống đối với thực phẩm tươi sống: hạn chế sự sống, tiêu diệt sự sống bằng phương pháp sấy khô để ngăn chặn các vi khuẩn phát sinh phát triển làm cho các enzin thuỷ phân Prôtêin bị ức chế hoạt động: lên men có lợi. Để bảo quản thực phẩm, hạn chế tối đa các vi khuẩn phát sinh phát triển có thể áp dụng nhiều phương pháp bảo quản khác nhau, thông thường người ta áp dụng các phương pháp sau:



Bảo quản trong điều kiện bình thường

Theo phương pháp này, bảo quản thực phẩm trong kho ở nhiệt độ và độ ẩm trong không khí tự nhiên, không có sự tác động của con người. Phương pháp này chỉ áp dụng để bảo quản trong một thời gian ngắn.

Đối với rau quả, trứng là những thực phẩm ở trạng thái "có thể sống", cần phải hạn chế quá trình hô hấp và bốc hơi nước, dùng kho hoặc bao bì kín không thấm nước, không thấm khí để bao gói tạo màng bao bọc để giữ độ tươi. Đồng thời áp dụng phương pháp làm tăng độ ẩm không khí lên 90 – 95% để bảo quản các loại rau tươi.

Đối với thịt, gia cầm, thủy sản đã ở trạng thái giết mổ phải để ở nơi thoáng mát, sạch sẽ, để từng lớp mỏng, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời.

Bảo quản nguyên liệu khô và thực phẩm công nghiệp phải làm hạn chế hoạt động hoặc tiêu diệt enzym và sinh vật có hại.

Những thực phẩm công nghiệp đồ hộp cần để nơi thoáng mát, có nhiệt độ bình thường, tránh tác động cơ học làm biến dạng hư hỏng bao bì.

Bảo quản ở nhiệt độ thấp

Bảo quản thực phẩm bằng nhiệt độ thấp thường là phương pháp bảo quản lạnh và bảo quản đông lạnh

Bảo quản lạnh thực phẩm thường ở nhiệt độ 100C, làm các vi sinh vật trong thực phẩm không phát sinh phát triển, chỉ bảo quản trong thời gian ngắn trên dưới 15 ngày. Bảo quản bằng phương pháp này thường sử dụng kho lạnh, tủ lạnh, hầm đá. Bảo quản đông lạnh là áp dụng phương pháp bảo quản thực

phẩm ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ đóng băng, thường ở nhiệt độ khoảng âm 15 – 200C. ở nhiệt độ này, các vi sinh vật bị ức chế mạnh, bị đình chỉ hoạt động nên chất lượng sản phẩm ít bị biến đổi, thời gian bảo quản kéo dài.

Ngoài những phương pháp trên, trong các khách sạn và nhà hàng còn áp dụng một số phương pháp khác: phương pháp xử lý nhiệt độ cao trước khi bảo quản và bảo quản bằng hoá chất. Xử lý thực phẩm ở nhiệt độ cao nhằm khử trùng và thanh trùng vi sinh vật lp chịu nhiệt độ cao học vi khuẩn có nha bào, vi khuẩn gây nhiễm độc thực phẩm. Theo phương pháp này có thể áp dụng phương pháp như: hun khói, sấy, chế biến đồ hộp, làm dăm bông, xúc xích, lạp sương, mút hoa quả....

Bảo quản bằng hoá chất là sử dụng một số hóa chất không độc hại để bảo quản như: đường, axit hữu cơ, rượu, anhydric sunfuro (SO), muối....Cơ sở khoa học của phương pháp này là tạo ra áp suất thẩm thấu cao làm nguyên sinh chất của vi sinh vật bị co lại làm chúng có thể bị chết. Ngoài ra còn có thể hạn chế oxy hoà tan trong môi trường, nhờ đó hạn chế được sự sống và sự hoạt động của vi khuẩn hiếu khí, thời gian bảo quản có thể dài ngày.

### III. VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRONG NHÀ HÀNG ĂN UỐNG.

#### 1. Vệ sinh nước.

Trong nhà hàng ăn uống sử dụng lượng nước khá lớn để làm sạch thực phẩm trước khi chế biến, chế biến các sản phẩm ăn uống và dùng để khách uống, làm vệ sinh các dụng cụ và các khu phòng. Vì vậy nước dùng trong nhà hàng phải bảo đảm tiêu chuẩn do Bộ y tế và Bộ tài nguyên môi trường quy định.

- Tiêu chuẩn về lượng.

Lượng cung cấp cho các nhà hàng phải bảo đảm, lượng nước cấp theo quy mô của nhà hàng tính theo lượng khách vào. Nếu ở khách sạn tính trung bình một ngày đêm cho mọi khách lưu trú thì 200 – 300 lít, còn nhà hàng chuyên kinh doanh ăn uống tùy theo chỗ ngồi ở phòng ăn, mỗi chỗ ngồi tiêu dùng nước khoảng 70 – 100 lít nước/ngày.

- Tiêu chuẩn về chất.

Nước không có chất độc, không nhiễm khuẩn, cần đáp ứng những yêu cầu lý, hoá, vi sinh vật theo tiêu chuẩn vệ sinh ăn uống.

- Tiêu chuẩn lý học.

Nước phải trong, không màu, không có mùi lạ, độ pH từ 6.5 – 8.5; nhiệt độ tương đối ổn định thường khoảng 15°C, tỷ trọng là 1.

- Tiêu chuẩn hoá học

Nước không có các chất độc hữu cơ, đặc biệt là chất độc có gốc từ động vật vì nó thường kèm theo vi khuẩn gây bệnh. Các dẫn xuất của Nitơ chỉ chứa một tỷ lệ cho phép trong nước. Các chất vô cơ có độc tính cao có trong nước với hàm lượng cho phép:

Hg = 0.001 mg/L; Cd = 0.05mg/L; Cr, As, Pb = 0.05mg/L.

Sắt có trong nước ở dạng hoà tan, có mùi tanh, không độc hại, nhưng sử dụng để chế biến thức ăn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Nước cứng là nước có chứa nhiều ion  $Ca^{++}$ ,  $Mg^{++}$ . Khi dùng nước cứng để nấu thức ăn sẽ xảy ra quá trình kết hợp giữa Prôtêin của thực phẩm với muối kiềm Canxi và Magie thành các

hợp chất không tan, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Độ oxy hóa của nước là lượng oxy có trong hoá chất ( $\text{KMnO}_4$  hoặc  $\text{K}_2\text{Br}_4\text{O}_7$ ). Độ oxy hoá nước càng cao chứng tỏ mức độ độc hại càng lớn.

- Tiêu chuẩn sinh học

Nước sạch không được có các nguyên sinh động vật, ký sinh trùng gây bệnh và các loại rêu tảo, không có các vi khuẩn gây bệnh tả, lỵ, thương hàn. Đánh giá chất lượng nước không phân tích chi tiết các chất mà người ta chỉ chú ý đến dạng coli tổng số và dạng coli phân.

Dạng coli tổng số là tổng số các loại vi khuẩn có đặc tính giống *Escherichia coli* trong 100ml nước.

Dạng Coli phân là số vi khuẩn *Escherichia coli* thường sống trong đường ruột người và động vật có trong 100ml nước.

Vi khuẩn *Escherichia coli* không gây bệnh nhưng sự có mặt của chúng chứng tỏ nước bị ô nhiễm phân, mà trong phân người có thể mang các vi khuẩn gây bệnh.

Tiêu chuẩn cho phép dạng Coli tổng số ở nước máy đã làm sạch là 0/100ml nước, ở đường dẫn ống là 3/100 ml nước. Dạng Coli phân ở các nguồn nước trên đều bằng 0/100ml.

2. Quản lý và xử lý chất thải rắn ở nhà hàng.

Ở các nhà hàng kinh doanh ăn uống thải ra nhiều loại chất thải khác nhau nhưng nhiều nhất là các chất thải bỏ thực phẩm sau khi sơ chế để chế biến các sản phẩm ăn uống, các loại thức ăn thừa sau khi khách ăn xong, các vỏ đồ hộp, các loại bao bì chứa đựng thực phẩm, các loại giấy và vải sợi lau chùi vệ sinh v.v...

Các chất thải trên có đặc điểm chung là sau vài giờ mùi hôi thối phát ra, các vi khuẩn gây bệnh phát sinh phát triển nhanh, ruồi muỗi tập trung nhanh gây ô nhiễm môi trường chung quanh. Để bảo vệ môi trường, nhà hàng phải áp dụng các biện pháp sau:

- Phân loại các chất thải ngay sau khi thải: có nơi chứa đựng thức ăn thừa, có nơi chứa đựng các chất thải thực phẩm sau khi sơ chế, bao bì bằng nilông và bằng giấy, chỗ để các loại vỏ đồ hộp...
- Phải có thùng chứa chất thải và có nắp đậy kín, không để mùi hôi thối tự do bay ra khắp nơi, không để nước thải của chúng chảy ra ngoài.
- Phải dọn vệ sinh khu vực để chất thải, làm vệ sinh thường xuyên, phải bơm thuốc sát trùng hàng ngày.
- Hàng ngày phải thu và chuyển các chất thải ra nơi tập trung để bộ phận vệ sinh môi trường đô thị chuyển đi xử lý.

### 3. Vệ sinh dụng cụ thiết bị

Các nhà ăn sử dụng nhiều loại dụng cụ thiết bị khác nhau nhưng cần quan tâm đến những thiết bị dụng cụ ảnh hưởng đến vệ sinh thực phẩm và ăn uống, đến sức khỏe của khách, dễ gây truyền nhiễm bệnh qua sử dụng các dụng cụ thiết bị. Yêu cầu vệ sinh cụ thể của từng loại như sau:

- Các thiết bị máy móc và dụng cụ chế biến các sản phẩm ăn uống dùng kim loại và tạo bề mặt của chúng nhẵn bóng, thực phẩm không bám vào những khe hở, chỗ lõm, không được rỉ, tốt nhất là sử dụng kim loại không rỉ. Các thiết bị sau khi sử dụng xong phải rửa sạch, lau chùi và để trên kệ giá

- Bàn chế biến sản phẩm ăn uống phải làm bằng gỗ chắc không thấm nước, mặt bàn phải có lớp kim loại không rỉ như nhôm, inox bọc kín. Sau khi chế biến xong phải rửa sạch và trước khi chế biến nên đổ nước sôi lên mặt bàn và lau sạch.

- Dụng cụ ăn uống để phục vụ khách thường được làm từ đồ sành, sứ, nhựa, nhôm, thủy tinh. Bề mặt của các dụng cụ này không bị nứt, xước. Vì nếu dụng cụ bị rạn nứt, xước, vỡ, thức ăn bám chặt vào không rửa sạch được, các vi khuẩn phát sinh phát triển. Dụng cụ sau khi ăn phải rửa sạch và sử dụng nước tẩy rửa để làm tan dầu mỡ và thức ăn bám vào dụng cụ, rửa xong phải lau sạch và xếp trên giá có vải che đậy để ngăn chặn bụi bám vào. Dụng cụ trước khi sử dụng phải có khăn hoặc giấy để lau dụng cụ.

- Bàn ghế ăn có thể làm bằng gỗ, bằng nhựa và bằng kim loại. Khi dọn bàn ăn phải có khăn bàn, vừa tạo vẻ đẹp, vừa bảo đảm vệ sinh, ngăn chặn thức ăn rơi xuống mặt bàn, ngấm vào mặt bàn tạo mùi vị khó chịu và hạn chế vi khuẩn phát sinh phát triển. Sau khi khách ăn xong phải thu khăn bàn ăn, đem giặt sạch và là phẳng.

- Các dụng cụ bao bì để chứa đựng thực phẩm và bảo quản thực phẩm thường dùng các loại thùng làm bằng kim loại không rỉ, kệ giá làm bằng gỗ và phủ kín bằng kim loại không rỉ. Hằng ngày phải rửa sạch các dụng cụ chứa đựng thực phẩm.

#### 4. Vệ sinh đối với nhân viên

##### 4.1. Tiêu chuẩn đối với nhân viên.

Nhân viên làm việc ở nhà hàng ăn uống thường được gọi là nhà dinh dưỡng, phục vụ trực tiếp đến sức khỏe khách hàng. Vì vậy

nhân viên được tuyển chọn vào làm việc phải đảm bảo những tiêu chuẩn sau:

- Phải có nghiệp vụ kỹ thuật chế biến, phục vụ ăn uống ở các nhà hàng, phải hiểu tâm lý khách hàng để có phương án phục vụ tốt nhất cho từng đối tượng khách.
- Phải nắm được những vấn đề cơ bản về dinh dưỡng học, về cấu thành của các chất dinh dưỡng trong thực phẩm và sự biến đổi của chúng trong quá trình chế biến và bảo quản.
- Phải hiểu và nắm được chế độ vệ sinh ăn uống và biện pháp thực hiện tốt chế độ vệ sinh ăn uống ở các nhà hàng
- Nhân viên phải có sức khoẻ, không có bệnh tật, đặc biệt không có các bệnh lây lan qua con đường hô hấp, bệnh ngoài da.

#### 4.2. Chế độ vệ sinh trong quá trình làm việc.

Trong quá trình sản xuất chế biến các sản phẩm ăn uống, phục vụ khách ở phòng ăn và bảo quản thực phẩm, nhân viên phải thực hiện nghiêm quy định vệ sinh ở các nhà hàng:

- Trước khi bắt tay vào làm việc, nhân viên phải làm vệ sinh cá nhân, phải làm vệ sinh khu phòng làm việc, làm vệ sinh các dụng cụ ăn uống và các thiết bị chế biến sản phẩm.
- Nhân viên chế biến sản phẩm ăn uống, trước khi bắt tay vào chế biến phải kiểm tra thực phẩm ở trong kho đưa vào chế biến, do nhân viên tiếp phẩm mua về, thực phẩm phải bảo đảm độ tươi sống, không có mùi lạ, không biến chất.
- Trong quá trình chế biến các sản phẩm ăn uống phải đảm bảo các chất dinh dưỡng và không bị tổn thất trong quá trình chế biến, thức ăn phải chín và tạo mùi vị hấp dẫn, không có tạp

chất trong thức ăn.

- Thực phẩm sau khi chế biến, nhân viên không được dùng tay để phân chia và trang trí thức ăn, phải dùng môi thìa và đũa để phân chia và trình bày thức ăn vào dụng cụ ăn uống.

- Thức ăn sau khi chế biến, chưa dọn ăn phải được đậy kín, không có ruồi nhặng ở khu bảo quản và trong phòng ăn, bảo quản thức ăn phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng loại sản phẩm.

- Nhân viên làm việc ở nhà hàng phải mặc trang phục màu trắng, sạch sẽ phù hợp với từng bộ phận công tác, phải trang bị mũ trắng và đeo khẩu trang, phải có găng tay.

- Nhân viên trực tiếp phục vụ khách ở phòng ăn phải tuân thủ quy trình phục vụ khách, thái độ phải vui vẻ, hoà nhã và phục vụ theo yêu cầu của khách theo phong cách của Việt Nam "tiếng chào cao hơn mâm cỗ", không gây ra mùi khó chịu cho khách như mùi hôi (hành, tỏi), rượu bia, không làm những gì mà khách khó chịu như (ngáp ngủ, ngoái mũi, khạc nhổ trước mặt khách...).

## 5. Vệ sinh khu chế biến sản phẩm ăn uống

Khu chế biến các sản phẩm ăn uống thường được phân chia hai khu vực tách riêng biệt nhưng gần nhau: khu sơ chế thực phẩm và khu chế biến các sản phẩm ăn uống.

Khu sơ chế là khu giết mổ gia cầm, gia súc và làm sạch thực phẩm trước khi đưa vào chế biến thức ăn. Khi chế biến thức ăn thường phân ra hai công đoạn: chế biến tinh như cắt thái thực phẩm theo yêu cầu kỹ thuật chế biến từng loại sản phẩm và tẩm ướp thực phẩm, công đoạn chế biến sản phẩm theo các



phương pháp chế biến bằng nhiệt, chế biến bằng phương pháp lạnh, chế biến bằng phương pháp lên men.

### 5.1. Những yêu cầu vệ sinh chung

- Yêu cầu đối với khâu thiết kế xây dựng là một trong những yêu cầu vệ sinh ở khu vực chế biến các sản phẩm ăn uống. Vì vậy thiết kế xây dựng ở khu vực này phải bảo đảm những yêu cầu sau:

+ Bố trí các khu vực chế biến phải tuân thủ quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm uống nối tiếp nhau, nhưng tách biệt như từ khâu đầu tiên: giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản: sơ chế thô nguyên liệu, sơ chế tinh: chế biến.

+ Bố trí diện tích các khu vực chế biến phải rộng rãi, thoáng mát, tường và nền nhà phải ốp gạch men để dễ cọ rửa và làm vệ sinh.

+ Bố trí hệ thống cấp thoát nước đảm bảo vệ sinh, đặc biệt hệ thống thoát nước phải nằm chìm dưới mặt đất, không để ứ đọng nước và có chỗ xử lý nước thải không có mùi hôi thối.

- ở bộ phận bếp phải có ống khói cao, không để khói khuếch tán trong bếp, phải có bộ phận hút mùi ở bếp, bố trí chỗ để rác thải rắn cách xa khu vực chế biến sản phẩm, phải bố trí hệ thống cửa lưới để ngăn chặn ruồi muỗi.

- Xây dựng chế độ đảm bảo vệ sinh ở khu vực chế biến và phải thực hiện nghiêm ngặt hàng ngày, đặc biệt là chế độ vệ sinh thiết bị dụng cụ và khu phòng chế biến, phải đun nước sát trùng thường xuyên.

### 5.2. Vệ sinh khu sơ chế

Khu sơ chế là nơi thải bỏ thực phẩm không ăn được, nơi giết

mổ gia súc, gia cầm và thủy sản. Đây là nơi dễ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng các sản phẩm ăn uống. Mỗi loại sản phẩm có tính chất và đặc điểm khác nhau nên yêu cầu vệ sinh nơi sơ chế cũng khác nhau.

- Thịt các loại: Là loại thực phẩm có nhiều chất dinh dưỡng chế biến nhiều món ăn ngon và hấp dẫn. Nhưng thịt cũng là nguồn truyền bệnh cho con người. Các bệnh do thịt truyền cho con người do nhiều yếu tố: thịt bò lợn long móng, lở mồm, gia cầm bị viruts H5N1; thịt do nhiễm bẩn từ bên ngoài như bụi và các vi khuẩn do giết mổ, bảo quản và vận chuyển không đảm bảo; thịt để lâu và bảo quản không tốt nên các vi khuẩn phát sinh và phát triển nhanh làm hư hỏng thịt.

Thịt có dấu hiệu hư hỏng không sử dụng được để chế biến các sản phẩm ăn uống như: thịt bị hoá nhầy bề mặt, thịt bị biến đổi màu sắc, thịt bị ôi thối, thịt bị nấm mốc, chua....

Để đảm bảo chất lượng sản phẩm ăn uống, ngoài những biện pháp bảo quản ở trong kho, khi chế biến các sản phẩm ăn uống cần phải tiếp tục áp dụng các biện pháp như để thịt ở nơi thoáng mát, cách xa bếp, sau khi chế biến tẩm ướp và cho vào tủ lạnh để bảo quản.

- Các thủy sản

Cá và thủy sản là loại dễ bị đông hoá, song rất chóng hỏng và khó bảo quản hơn thịt, vì thủy sản có hàm lượng nước cao, vi khuẩn dễ phát sinh và phát triển và dễ xâm nhập vào cá, do đó thường nhanh bị ươn.

Do đặc điểm của thủy sản, yêu cầu vệ sinh của nơi sơ chế thủy sản phải sạch sẽ, ruột cá và vảy cá bỏ ra phải cho ngay vào

thùng chứa chất thải có đậy nắp, phải luôn rửa sạch bàn sơ chế và nơi sơ chế, thủy sản sau khi sơ chế phải làm ráo nước và để trên kệ giá nơi thoáng mát.

- Rau, củ, quả

Hàm lượng vi tamin có nhiều trong rau, củ, quả, ngoài ra còn có xelluloza, pectin có hoạt tính sinh hoạt cao cho cơ thể.

Đặc điểm của rau, củ, quả là độ nhiễm bẩn của chúng phụ thuộc vào môi trường và phương pháp chăm bón, các vi khuẩn tả, lỵ, thương hàn, trứng giun sán có nhiều trong rau quả, dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật cần phải được quan tâm đặc biệt, vì nó gây nên ngộ độc cho người.

Để ngăn chặn nguồn gây ra bệnh, khi sơ chế rau, củ, quả cần phải bảo đảm những yêu cầu: cần ký kết những hợp đồng mua rau, củ, quả ở những nơi sản xuất rau, củ, quả sạch: loại bỏ những bộ phận của rau, củ, quả có chứa chất độc (mầm khoai tây, vỏ và hai đầu của củ sắn, hạt mướp đắng...); phải rửa sạch và xếp trên kệ, kệ nơi thoáng mát. Tất cả các bộ phận rau, củ, quả loại ra phải dọn ngay và bỏ vào thùng rác thải.

### 5.3. Vệ sinh khu chế biến

Chế biến sản phẩm ăn uống là khâu cuối cùng, sản phẩm được con người sử dụng trực tiếp. Để bảo vệ sức khoẻ cho con người, các sản phẩm ăn uống phải đạt những yêu cầu cơ bản: sản phẩm phải chín, không có các chất độc hại gây bệnh, bảo đảm màu sắc, mùi vị hấp dẫn.

Để thực hiện những yêu cầu trên, trong quá trình chế biến cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp vệ sinh; lựa chọn thực phẩm để chế biến phải sạch, không có vi khuẩn gây bệnh; phải

thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chế biến; cần chú ý áp dụng đúng kỹ thuật của từng phương pháp chế biến, đặc biệt phương pháp nhiệt và phương pháp lên men phải bảo đảm chín và diệt vi khuẩn gây bệnh; không sử dụng các phụ gia độc hại để chế biến (phẩm màu, hàn the, phoocmon...).

Khu vực chế biến phải đảm bảo vệ sinh tuyệt đối; khu vực chế biến phải có cửa lưới, không để ruồi muỗi bay vào, bếp đun than cửa lò phải quay ra ngoài phòng chế biến, phải có ống khói, không để khói bay vào phòng chế biến, bàn chế biến phải sạch, làm vệ sinh thường xuyên, dụng cụ chế biến phải luôn luôn sạch và không được sử dụng dao thái thực phẩm sống để thái các món ăn đã chế biến, dụng cụ bày thức ăn phải lau sạch trước khi mang ra sử dụng

#### 6. Vệ sinh phòng ăn.

ở khách sạn và nhà hàng, phòng ăn là nơi phục vụ ăn uống cho nhiều đối tượng khách khác nhau; nơi phục vụ các bữa ăn chính và phụ hàng ngày, nơi phục vụ các bữa tiệc cho khách quan chức cao cấp, các nhà ngoại giao, phục vụ đám cưới cho các đôi uyên ương, nơi tổ chức liên hoan chúc mừng cho một sự kiện nào đó như cuộc gặp gỡ bạn bè, chúc mừng thăng loại hay hoàn thành một nhiệm vụ nào đó. Do vậy phòng ăn có một vị trí quan trọng đối với phát triển kinh doanh nhà hàng nói riêng và đối với phát triển ngành du lịch nói chung.

Xuất phát từ những đặc điểm trên, tổ chức và bố trí phòng ăn phải đảm bảo những yêu cầu chung sau:

- Thiết kế, xây dựng phải cao ráo, thoáng mát, rộng rãi, trang nhã, bố trí nhiều phòng ăn lớn nhỏ để phục vụ theo yêu cầu

của khách, bố trí hệ thống hút hơi, hút và lọc không khí, bố trí hệ thống Toilet bên cạnh các phòng ăn, sàn nhà phải đẹp và hợp vệ sinh.

- Bố trí hệ thống chiếu sáng phòng ăn phải được điều chỉnh cho phù hợp với từng đối tượng khách bằng hệ thống đèn và rèm cửa. Nhưng yêu cầu chung là ánh sáng mát dịu, không dùng ánh sáng quá chói chang hoặc ánh sáng mờ nhạt, lạnh lẽo.

- Để gây hưng phấn và thoải mái cho khách, ngoài những yếu tố trên, trong phòng ăn cần bố trí các chậu cảnh đẹp, treo những tranh ảnh phong cảnh thiên nhiên đẹp, đặc biệt các khu du lịch đẹp, hấp dẫn, bố trí hệ thống âm thanh và sử dụng những bản nhạc, bài ca êm dịu ca ngợi quê hương đất nước và tình yêu đẹp.

- Bàn ghế trong phòng ăn, nhất là ở các khách sạn, nhà hàng đặc sản phải thiết kế đẹp, có kích thước hợp lý của nhà hàng sử dụng như chiều cao và bề rộng của bàn làm bằng gỗ ít thấm thấu nước, có khăn trải bàn trắng, trên bàn bố trí các loại gia vị để đáp ứng nhu cầu của khách.

- Dụng cụ phục vụ ăn uống phải bảo đảm yêu cầu đồng bộ, đẹp, hấp dẫn, phải bảo đảm sạch tuyệt đối, không dùng các dụng cụ ăn uống sút mẻ, xây xước.

- Phòng ăn phải luôn luôn làm vệ sinh sạch đẹp, không có ruồi nhặng, các côn trùng.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vị trí vai trò của kinh doanh ăn uống.

2. Đặc điểm của kinh doanh nhà hàng ăn uống theo khía cạnh vệ sinh môi trường

3. Các chất dinh dưỡng và vai trò của nó đối với cơ thể.
4. Những yêu cầu cơ bản của vệ sinh thực phẩm.
5. Yêu cầu và giải pháp bảo quản thực phẩm
6. Nội dung và yêu cầu vệ sinh môi trường trong nhà hàng.
7. Yêu cầu vệ sinh ở khu chế biến sản phẩm.
8. Yêu cầu vệ sinh ở khu phòng ăn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật bảo vệ môi trường năm 1992
2. Luật bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2005
3. Nghị định số 175Cp ngày 18/10/1994 của chính phủ về hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường
4. Luật du lịch năm 2005.
5. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2006 của Bộ chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
6. GS – TSKH. Phạm Ngọc Đăng – “Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp”.
7. Bộ môn vệ sinh dịch tễ. Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm – Đại học Y Hà Nội. 1996
8. Phan Quế Anh – Nguyễn Thị Tú: “Vệ sinh môi trường khách sạn – du lịch”. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội – 2001.